
Regulation for Food Additives and Contaminants & Residues

- Vietnam -





Regulation for Food Additives

Số: **24** /2019/TT-BYT

Hà Nội, ngày **30** tháng **8** năm 2019

THÔNG TƯ

Quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 75/2017/NĐ-CP ngày 20 tháng 6 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.

CHƯƠNG I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về danh mục phụ gia thực phẩm; sử dụng, quản lý phụ gia thực phẩm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu thực phẩm, phụ gia thực phẩm để lưu hành tại Việt Nam và cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ và ký hiệu viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

1. *CAC* là chữ viết tắt tên tiếng Anh của Ủy ban Tiêu chuẩn thực phẩm quốc tế Codex.

2. *JECFA* là chữ viết tắt tên tiếng Anh của Ủy ban chuyên gia về phụ gia thực phẩm của Tổ chức Nông Lương quốc tế (FAO)/Tổ chức Y tế thế giới (WHO).

3. *Hương liệu* (thuộc nhóm phụ gia thực phẩm) là chất được bổ sung vào thực phẩm để tác động, điều chỉnh hoặc làm tăng hương vị của thực phẩm. Hương liệu bao gồm các chất tạo hương, phức hợp tạo hương tự nhiên; hương liệu dùng trong chế biến nhiệt hoặc hương liệu dạng khối và hỗn hợp của chúng; có thể chứa các thành phần thực phẩm không tạo hương với các điều kiện được quy định tại mục 3.5 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6417:2010 Hướng dẫn sử dụng hương liệu. Hương liệu

không bao gồm các chất chỉ đơn thuần tạo vị ngọt, chua hay mặn (như đường, dấm hoặc muối ăn); các chất điều vị được coi là phụ gia thực phẩm trong Hệ thống phân loại của CAC về tên và đánh số quốc tế đối với phụ gia thực phẩm (CAC/GL 36-1989 Codex Class Names and the International Numbering System for Food Additives).

4. *Thành phần thực phẩm không tạo hương* là các thành phần thực phẩm được dùng như phụ gia thực phẩm; các loại thực phẩm cần thiết để sản xuất, bảo quản, vận chuyển hương liệu hoặc được bổ sung vào để hòa tan, phân tán, pha loãng.

5. *Lượng ăn vào hằng ngày chấp nhận được* (ADI) là lượng ăn vào hằng ngày của một phụ gia thực phẩm trong suốt cuộc đời mà không có nguy cơ đáng kể đối với sức khỏe con người, được tính theo đơn vị mg/kg thể trọng.

6. *Lượng ăn vào hằng ngày chấp nhận được “Không xác định”* (Acceptable Daily Intake “Not Specified” hoặc “Not Limited”) là lượng ăn vào hằng ngày của một phụ gia thực phẩm có độc tính rất thấp dựa trên cơ sở dữ liệu khoa học sẵn có về hóa học, hóa sinh, độc tố học và các yếu tố khác với mức cần thiết để đạt được hiệu quả mong muốn và chấp nhận được trong thực phẩm mà không có nguy cơ đáng kể đối với sức khỏe con người.

7. *Mức sử dụng tối đa* (ML) là lượng phụ gia thực phẩm sử dụng ở mức tối đa được xác định là có hiệu quả theo chức năng sử dụng đối với một loại thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm; thường được biểu thị theo miligam phụ gia/kilogam thực phẩm hoặc miligam phụ gia/lít thực phẩm.

8. *Phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới* là phụ gia thực phẩm có chứa từ hai (02) chất phụ gia trở lên và có công dụng khác với công dụng đã được quy định cho từng loại phụ gia đó.

CHƯƠNG II

QUY ĐỊNH VỀ DANH MỤC PHỤ GIA THỰC PHẨM ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG

Điều 4. Nguyên tắc xây dựng danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng

1. Bảo đảm an toàn đối với sức khỏe con người.
2. hài hòa với tiêu chuẩn, quy định quốc tế về quản lý và sử dụng phụ gia thực phẩm.
3. Cập nhật theo các khuyến cáo về quản lý nguy cơ đối với phụ gia thực phẩm của cơ quan quản lý có thẩm quyền của Việt Nam, CAC, JECFA, nước ngoài.

Điều 5. Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng và mức sử dụng tối đa trong thực phẩm

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng trong thực phẩm tại Phụ lục 1.

2. Ban hành kèm theo Thông tư này Mức sử dụng tối đa phụ gia thực phẩm trong thực phẩm tại Phụ lục 2A và Phụ lục 2B.

3. Ban hành kèm theo Thông tư này Danh mục phụ gia thực phẩm và đối tượng thực phẩm sử dụng theo GMP tại Phụ lục 3.

4. Hương liệu dùng trong thực phẩm bao gồm các hương liệu đã được JECFA đánh giá, xác định an toàn ở các lượng ăn vào dự kiến hoặc lượng ăn vào hàng ngày chấp nhận được (ADI). Các hương liệu này phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật tương ứng về nhận biết và độ tinh khiết; tuân theo quy định tại Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 6417:2010 Hướng dẫn sử dụng hương liệu và các quy định cụ thể tại Thông tư này.

Điều 6. Phân nhóm và mô tả nhóm thực phẩm có sử dụng phụ gia

1. Ban hành kèm theo Thông tư này Phân nhóm và mô tả nhóm thực phẩm tại Phụ lục 4 để xác định nhóm thực phẩm áp dụng đối với Phụ lục 2A và Phụ lục 3.

2. Phân nhóm thực phẩm quy định tại khoản 1 Điều này không dùng để quy định việc gọi tên, đặt tên sản phẩm, ghi nhãn hàng hóa.

3. Nguyên tắc áp dụng mã nhóm thực phẩm:

a) Khi một phụ gia thực phẩm được sử dụng cho một nhóm lớn thì cũng được sử dụng cho các phân nhóm thuộc nhóm lớn đó, trừ khi có quy định khác;

b) Khi một phụ gia thực phẩm được sử dụng trong một phân nhóm thì phụ gia đó cũng được sử dụng trong các phân nhóm nhỏ hơn hoặc các thực phẩm riêng lẻ trong phân nhóm đó, trừ khi có quy định khác.

CHƯƠNG III

QUY ĐỊNH VỀ SỬ DỤNG PHỤ GIA THỰC PHẨM

Điều 7. Nguyên tắc chung trong sử dụng phụ gia thực phẩm

1. Sử dụng phụ gia thực phẩm trong thực phẩm phải bảo đảm:

- a) Phụ gia thực phẩm được phép sử dụng và đúng đối tượng thực phẩm;
- b) Không vượt quá mức sử dụng tối đa đối với một loại thực phẩm hoặc nhóm thực phẩm;
- c) Hạn chế đến mức thấp nhất lượng phụ gia thực phẩm cần thiết để đạt được hiệu quả kỹ thuật mong muốn.

2. Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm nếu việc sử dụng này đạt được hiệu quả mong muốn nhưng không có nguy cơ ảnh hưởng đến sức khỏe con người, không lừa dối người tiêu dùng và chỉ để đáp ứng một hoặc nhiều chức năng của phụ gia thực phẩm theo các yêu cầu dưới đây trong trường hợp các yêu cầu này không thể đạt được bằng các cách khác có hiệu quả hơn về kinh tế và công nghệ:

a) Duy trì giá trị dinh dưỡng của thực phẩm. Đối với sản phẩm được sử dụng với mục đích đặc biệt mà phụ gia thực phẩm như một thành phần thực phẩm (ví dụ đường ăn kiêng) thì không phải kiểm soát theo các quy định tại Thông tư này;

b) Tăng cường việc duy trì chất lượng hoặc tính ổn định của thực phẩm hoặc để cải thiện cảm quan nhưng không làm thay đổi bản chất hoặc chất lượng của thực phẩm nhằm lừa dối người tiêu dùng;

c) Hỗ trợ trong sản xuất, vận chuyển nhưng không nhằm che giấu ảnh hưởng do việc sử dụng các nguyên liệu kém chất lượng hoặc thực hành sản xuất, kỹ thuật không phù hợp.

3. Phụ gia thực phẩm phải đáp ứng yêu cầu kỹ thuật, an toàn thực phẩm theo các văn bản được quy định như sau:

a) Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia hoặc quy định trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với trường hợp chưa có quy chuẩn kỹ thuật quốc gia;

b) Tiêu chuẩn quốc gia trong trường hợp chưa có các quy định tại điểm a khoản này;

c) Tiêu chuẩn của CAC, JECFA, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài trong trường hợp chưa có các quy định tại các điểm a, b khoản này;

d) Tiêu chuẩn của nhà sản xuất trong trường hợp chưa có các quy định tại các điểm a, b, c khoản này.

4. Ngoài việc phụ gia thực phẩm có trong thực phẩm do được sử dụng trong quá trình sản xuất thực phẩm, phụ gia thực phẩm còn có thể có trong thực phẩm do được mang vào từ các nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm đã có chứa phụ gia thực phẩm và phải tuân thủ quy định tại Điều 9 Thông tư này.

Điều 8. Nguyên tắc xác định mức sử dụng tối đa phụ gia thực phẩm theo Thực hành sản xuất tốt (GMP)

1. Hạn chế đến mức thấp nhất lượng phụ gia thực phẩm sử dụng để đạt được hiệu quả kỹ thuật mong muốn.

2. Lượng phụ gia thực phẩm được sử dụng trong quá trình sản xuất phải bảo đảm không làm thay đổi bản chất của thực phẩm hay công nghệ sản xuất thực phẩm.

3. Phụ gia thực phẩm phải bảo đảm chất lượng, an toàn dùng cho thực phẩm và được chế biến, vận chuyển như đối với nguyên liệu thực phẩm.

Điều 9. Phụ gia thực phẩm có trong thực phẩm do được mang vào từ các nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm đã có chứa phụ gia

1. Phụ gia thực phẩm có trong thực phẩm do được mang vào từ các nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Được phép sử dụng trong các nguyên liệu hoặc thành phần (bao gồm cả phụ gia thực phẩm);

b) Không vượt quá mức sử dụng tối đa trong các nguyên liệu hoặc thành phần (bao gồm cả phụ gia thực phẩm);

c) Thực phẩm có chứa phụ gia thực phẩm được mang vào từ các nguyên liệu

hoặc thành phần phải bảo đảm lượng phụ gia thực phẩm đó không được vượt quá mức sử dụng tối đa trong nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm theo quy trình, công nghệ sản xuất.

2. Phụ gia thực phẩm không được phép sử dụng trong nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm có thể được sử dụng hoặc cho vào nguyên liệu hoặc thành phần đó nếu sản xuất, nhập khẩu để phục vụ sản xuất nội bộ của doanh nghiệp hoặc các doanh nghiệp nhập khẩu và phân phối đã được doanh nghiệp sản xuất thực phẩm ký hợp đồng giao kết và phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Nguyên liệu hoặc thành phần này chỉ được sử dụng để sản xuất riêng cho một loại thực phẩm;

b) Phụ gia thực phẩm phải được phép sử dụng và lượng sử dụng không vượt quá mức sử dụng tối đa đối với loại thực phẩm đó;

c) Phải được đăng ký bản công bố sản phẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 11 của Thông tư này.

3. Các nhóm sản phẩm không chấp nhận phụ gia được mang vào từ thành phần và nguyên liệu để sản xuất thực phẩm, trừ khi các phụ gia đó được quy định cụ thể tại Phụ lục 2A, Phụ lục 2B và Phụ lục 3 ban hành kèm theo Thông tư này, bao gồm:

a) Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ, sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ sơ sinh (mã nhóm thực phẩm 13.1);

b) Thực phẩm bổ sung dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ (mã nhóm thực phẩm 13.2).

4. Phụ gia thực phẩm được mang vào thực phẩm từ các nguyên liệu hoặc thành phần để sản xuất thực phẩm nhưng không tạo nên công dụng đối với sản phẩm cuối cùng thì không bắt buộc phải liệt kê trong thành phần cấu tạo của thực phẩm đó.

Điều 10. Yêu cầu đối với việc san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại và phối trộn phụ gia thực phẩm

1. Yêu cầu đối với việc san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại:

a) Chỉ được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phụ gia thực phẩm trong trường hợp đã được tổ chức, cá nhân sản xuất hoặc chịu trách nhiệm về sản phẩm đồng ý bằng văn bản;

b) Việc san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phụ gia thực phẩm phải bảo đảm không làm ảnh hưởng đến chất lượng, an toàn của sản phẩm và không gây ra nguy cơ đối với sức khỏe con người;

c) Nhãn của phụ gia thực phẩm được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phải thể hiện thêm ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại. Hạn sử dụng phải được tính từ ngày sản xuất phụ gia thực phẩm đã được thể hiện trên nhãn gốc của phụ gia thực phẩm trước khi được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại;

d) Tuân thủ các quy định khác liên quan đến sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm.

2. Yêu cầu đối với việc phối trộn phụ gia thực phẩm, phụ gia thực phẩm hỗn hợp:

a) Chỉ được phép phối trộn các phụ gia thực phẩm khi không gây ra bất cứ nguy cơ nào đối với sức khỏe con người;

b) Liệt kê thành phần định lượng đối với từng phụ gia thực phẩm trong thành phần cấu tạo;

c) Hướng dẫn mức sử dụng tối đa, đối tượng thực phẩm và chức năng;

d) Tuân thủ các quy định khác liên quan đến sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm.

CHƯƠNG IV

QUY ĐỊNH VỀ QUẢN LÝ PHỤ GIA THỰC PHẨM

Điều 11. Công bố sản phẩm

1. Phụ gia thực phẩm phải được tự công bố sản phẩm trước khi lưu thông trên thị trường, trừ các loại phụ gia thực phẩm được quy định tại khoản 2 Điều này và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm. Trình tự, thủ tục tự công bố sản phẩm thực hiện theo Điều 5 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm và điểm a, khoản 1, Điều 3 Nghị định số 155/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Y tế.

2. Phụ gia thực phẩm hỗn hợp có công dụng mới, phụ gia thực phẩm không thuộc trong danh mục phụ gia thực phẩm được phép sử dụng hoặc không đúng đối tượng sử dụng theo quy định tại Thông tư này phải được đăng ký bản công bố sản phẩm tại Cục An toàn thực phẩm, Bộ Y tế trước khi đưa vào sử dụng hoặc trước khi lưu thông trên thị trường. Trình tự, thủ tục đăng ký bản công bố sản phẩm thực hiện theo Điều 7 và Điều 8 Nghị định số 15/2018/NĐ-CP ngày 02 tháng 2 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm.

Điều 12. Ghi nhãn

Việc ghi nhãn phụ gia thực phẩm thực hiện theo Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về ghi nhãn hàng hóa và các văn bản khác có liên quan.

Điều 13. Xử lý vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm đối với sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm

Các trường hợp vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm trong sản xuất, kinh doanh, sử dụng phụ gia thực phẩm sẽ bị xử phạt theo quy định tại Nghị định

số 115/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về an toàn thực phẩm và các văn bản khác có liên quan. Trường hợp vi phạm có tình tiết tăng nặng theo quy định tại Luật xử lý vi phạm hành chính thì người có thẩm quyền xem xét, quyết định phạt tiền và tước quyền sử dụng Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm ở mức cao nhất.

CHƯƠNG V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp

1. Phụ gia thực phẩm, sản phẩm thực phẩm có sử dụng phụ gia thực phẩm đã được cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy hoặc Giấy xác nhận công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn hiệu lực được ghi trong Giấy tiếp nhận hoặc Giấy xác nhận hoặc hết thời hạn sử dụng của sản phẩm, trừ trường hợp có cảnh báo về an toàn thực phẩm.

2. Phụ gia thực phẩm, sản phẩm thực phẩm có sử dụng phụ gia thực phẩm đã thực hiện tự công bố sản phẩm hoặc được cấp Giấy tiếp nhận đăng ký bản công bố sản phẩm trước ngày Thông tư này có hiệu lực nếu không phù hợp với quy định tại Thông tư này thì tiếp tục được sử dụng đến hết thời hạn sử dụng của sản phẩm, trừ trường hợp có cảnh báo về an toàn thực phẩm.

Điều 15. Điều khoản tham chiếu

Trong trường hợp các văn bản được viện dẫn trong Thông tư này có sự thay đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.

Điều 16. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày ~~16~~ tháng ~~10~~ năm 2019.
2. Bãi bỏ Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm, Thông tư số 08/2015/TT-BYT ngày 11 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung một số quy định của Thông tư số 27/2012/TT-BYT ngày 30 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc quản lý phụ gia thực phẩm và Phần III Quyết định số 3742/2001/QĐ-BYT ngày 31 tháng 8 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định danh mục các chất phụ gia được phép sử dụng trong thực phẩm kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 17. Trách nhiệm thi hành

1. Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan tổ chức triển khai, thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Thông tư này trong toàn quốc.

2. Cục An toàn thực phẩm đề xuất soát xét, sửa đổi Thông tư này định kỳ hai (02) năm một lần hoặc đột xuất theo yêu cầu quản lý trên cơ sở cập nhật tiêu chuẩn CAC và đề nghị của các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh phụ gia thực phẩm,

thực phẩm.

3. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu phụ gia thực phẩm, thực phẩm phải bảo đảm:

a) Sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu, sử dụng phụ gia thực phẩm theo quy định tại Thông tư này;

b) Ngừng sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu và thông báo cho các cơ quan chức năng có liên quan khi phát hiện phụ gia thực phẩm không bảo đảm theo quy định tại Thông tư này;

c) Thu hồi, xử lý phụ gia thực phẩm không bảo đảm an toàn theo quy định của pháp luật hiện hành.

d) Trường hợp đề nghị bổ sung phụ gia thực phẩm, đối tượng thực phẩm chưa được quy định tại Thông tư này, tổ chức, cá nhân phải cung cấp tài liệu khoa học chứng minh tính an toàn của sản phẩm để được xem xét.

4. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, Vụ trưởng, Cục trưởng, Tổng Cục trưởng các Vụ, Cục, Tổng Cục thuộc Bộ Y tế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Y tế (Cục An toàn thực phẩm) để xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Ủy ban về các vấn đề xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Công báo, Cổng TTĐTCTP);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Bộ trưởng (để b/c);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cổng Thông tin điện tử BYT;
- Lưu: VT, PC, ATTP.



Trương Quốc Cường

PHỤ LỤC 1
DANH MỤC PHỤ GIA THỰC PHẨM ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG
TRONG THỰC PHẨM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)

STT	INS	Tên phụ gia		Chức năng
		Tiếng Việt	Tiếng Anh	
1.	100(i)	Curcumin	Curcumin	Phẩm màu
2.	100(ii)	Turmeric	Turmeric	Phẩm màu
3.	101(i)	Riboflavin, tổng hợp	Riboflavin, synthetic	Phẩm màu
4.	101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat	Riboflavin 5'-phosphate sodium	Phẩm màu
5.	101(iii)	Riboflavin từ <i>Bacillus subtilis</i>	Riboflavin from <i>Bacillus subtilis</i>	Phẩm màu
6.	102	Tartrazin	Tartrazine	Phẩm màu
7.	104	Quinolin yellow	Quinoline yellow	Phẩm màu
8.	110	Sunset yellow FCF	Sunset yellow FCF	Phẩm màu
9.	120	Carmin	Carmines	Phẩm màu
10.	122	Azorubin (Carmoisin)	Azorubine (Carmoisine)	Phẩm màu
11.	123	Amaranth	Amaranth	Phẩm màu
12.	124	Ponceau 4R (Cochineal red A)	Ponceau 4R (Cochineal red A)	Phẩm màu
13.	127	Erythrosin	Erythrosine	Phẩm màu
14.	129	Allura red AC	Allura red AC	Phẩm màu
15.	132	Indigotin (Indigocarmin)	Indigotine (Indigocarmine)	Phẩm màu
16.	133	Brilliant blue FCF	Brilliant blue FCF	Phẩm màu
17.	140	Clorophylls	Chlorophylls	Phẩm màu

18.	141(i)	Phức đồng clorophyll	Chlorophyll copper complexes	Phẩm màu
19.	141(ii)	Phức đồng clorophyllin (muối natri, kali của nó)	Chlorophyllins, copper complexes, sodium and potassium salts	Phẩm màu
20.	143	Fast green FCF	Fast green FCF	Phẩm màu
21.	150a	Caramen nhóm I (caramen nguyên chất)	Caramel I- plain caramel	Phẩm màu
22.	150b	Caramen nhóm II (caramen sulfit)	Caramel II - sulfite caramel	Phẩm màu
23.	150c	Caramen nhóm III (caramen amoni)	Caramel III – ammonia caramel	Phẩm màu
24.	150d	Caramen nhóm IV (caramen amoni sulfit)	Caramel IV –sulfite ammonia caramel	Phẩm màu
25.	151	Brilliant black	Brilliant black	Phẩm màu
26.	153	Carbon thực vật	Vegetable carbon	Phẩm màu
27.	155	Brown HT	Brown HT	Phẩm màu
28.	160a(i)	Beta-caroten tổng hợp	Carotenes, beta-, synthetic	Phẩm màu
29.	160a(ii)	Beta - Caroten (chiết xuất từ thực vật)	Carotenes, beta-, vegetable	Phẩm màu
30.	160a(iii)	Beta-Caroten, <i>Blakeslea trispora</i>	Carotenes, beta-, <i>Blakeslea trispora</i>	Phẩm màu
31.	160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based	Annatto extracts, bixin-based	Phẩm màu
32.	160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin- based	Annatto extracts, norbixin-based	Phẩm màu

33.	160c(i)	Paprika oleoresin	Paprika oleoresin	Phẩm màu
34.	160d(i)	Lycopen tổng hợp	Lycopene, synthetic	Phẩm màu
35.	160d(ii)	Lycopen chiết xuất từ cà chua	Lycopene, tomato	Phẩm màu
36.	160d(iii)	Lycopen, <i>Blakeslea trispora</i>	Lycopene, <i>Blakeslea trispora</i>	Phẩm màu
37.	160e	beta-apo- 8'-Carotenal	Carotenal, beta-apo-8'-	Phẩm màu
38.	160f	Este etyl của acid beta-apo-8'-Carotenoic	Carotenoic acid, ethyl ester, beta-apo-8'-	Phẩm màu
39.	161b(i)	Lutein từ <i>Tagetes erecta</i>	Lutein from <i>Tagetes erecta</i>	Phẩm màu
40.	161b(iii)	Lutein este từ <i>Tagetes erecta</i>	Lutein esters from <i>Tagetes erecta</i>	Phẩm màu
41.	161g	Canthaxanthin	Canthaxanthin	Phẩm màu
42.	161h(i)	Zeaxanthin tổng hợp	Zeaxanthin, synthetic	Phẩm màu
43.	162	Beet red	Beet red	Phẩm màu
44.	163(ii)	Chất chiết xuất vỏ nho	Grape skin extract	Phẩm màu
45.	163(iii)	Chất chiết xuất từ quả lý chua đen	Blackcurrant extract	Phẩm màu
46.	163(iv)	Màu ngô tím	Purple corn colour	Phẩm màu
47.	163(v)	Màu bắp cải đỏ	Red cabbage colour	Phẩm màu
48.	163(vi)	Chất chiết xuất từ cà rốt đen	Black carrot extract	Phẩm màu
49.	163(vii)	Màu khoai lang tím	Purple sweet potato colour	Phẩm màu
50.	163(viii)	Màu củ cải đỏ	Red radish colour	Phẩm màu
51.	164	Gardenia yellow	Gardenia yellow	Phẩm màu
52.	170(i)	Calci carbonat	Calcium carbonate	Chất điều chỉnh độ

				acid, chất chống đông vón, phẩm màu, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất ổn định
53.	171	Titan dioxyd	Titanium dioxide	Phẩm màu
54.	172(i)	Oxyd sắt đen	Iron oxide, black	Phẩm màu
55.	172(ii)	Oxyd sắt đỏ	Iron oxide, red	Phẩm màu
56.	172(iii)	Oxyd sắt vàng	Iron oxide, yellow	Phẩm màu
57.	181	Acid tannic (Tannin)	Tannic acid (Tannins)	Phẩm màu, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
58.	200	Acid sorbic	Sorbic acid	Chất bảo quản
59.	201	Natri sorbat	Sodium sorbate	Chất bảo quản
60.	202	Kali sorbat	Potassium sorbate	Chất bảo quản
61.	203	Calci sorbat	Calcium sorbate	Chất bảo quản
62.	210	Acid benzoic	Benzoic acid	Chất bảo quản
63.	211	Natri benzoat	Sodium benzoate	Chất bảo quản
64.	212	Kali benzoat	Potassium benzoate	Chất bảo quản
65.	213	Calci benzoat	Calcium benzoate	Chất bảo quản
66.	214	Ethyl para-hydroxybenzoat	Ethyl para-hydroxybenzoate	Chất bảo quản
67.	218	Methyl para-hydroxybenzoat	Methyl para-hydroxybenzoate	Chất bảo quản
68.	220	Sulfua dioxyd	Sulfur dioxide	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
69.	221	Natri sulfit	Sodium sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất xử lý bột, chất tẩy màu
70.	222	Natri hydro sulfit	Sodium hydrogen sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa

71.	223	Natri metabisulfit	Sodium metabisulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
72.	224	Kali metabisulfit	Potassium metabisulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa, chất tẩy màu, chất xử lý bột
73.	225	Kali sulfit	Potassium sulfite	Chất bảo quản, chất chống oxi hóa
74.	231	Ortho-phenylphenol	Ortho-phenylphenol	Chất bảo quản
75.	232	Natri ortho-phenylphenol	Sodium ortho-phenylphenol	Chất bảo quản
76.	234	Nisin	Nisin	Chất bảo quản
77.	235	Natamycin	Natamycin	Chất bảo quản
78.	239	Hexamethylen tetramin	Hexamethylene tetramine	Chất bảo quản
79.	242	Dimethyl dicarbonat	Dimethyl dicarbonate	Chất bảo quản
80.	243	Lauric argrinat ethyl este	Lauric argrinate ethyl ester	Chất bảo quản
81.	249	Kali nitrit	Postasium nitrite	Chất giữ màu, chất bảo quản
82.	250	Natri nitrit	Sodium nitrite	Chất giữ màu, chất bảo quản
83.	251	Natri nitrat	Sodium nitrate	Chất giữ màu, chất bảo quản
84.	260	Acid acetic băng	Acetic acid, glacial	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
85.	261(i)	Kali acetat	Potassium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản
86.	262(i)	Natri acetat	Sodium acetate	Chất điều chỉnh độ

				acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
87.	262(ii)	Natri diacetat	Sodium diacetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất tạo phức kim loại
88.	263	Calci acetat	Calcium acetate	Chất điều chỉnh độ acid, chất bảo quản, chất ổn định
89.	266	Natri dehydroacetat	Sodium dehydroacetate	Chất bảo quản
90.	270	Acid lactic (L-, D- và DL-)	Lactic acid, L-, D- and DL-	Chất điều chỉnh độ acid
91.	280	Acid propionic	Propionic acid	Chất bảo quản
92.	281	Natri propionat	Sodium propionate	Chất bảo quản
93.	282	Calci propionat	Calcium propionate	Chất bảo quản
94.	283	Kali propionat	Potassium propionate	Chất bảo quản
95.	290	Carbon dioxyd	Carbon dioxide	Chất tạo khí carbonic, chất tạo bột, chất khí bao gói, chất bảo quản, chất khí đẩy
96.	296	Acid malic (DL-)	Malic acid, DL-	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại
97.	297	Acid fumaric	Fumaric acid	Chất điều chỉnh độ acid
98.	300	Acid ascorbic (L-)	Ascorbic acid, L-	Chất chống oxy hóa, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại
99.	301	Natri ascorbat	Sodium ascorbate	Chất chống oxy hóa

100.	302	Calci ascorbat	Calcium ascorbate	Chất chống oxy hóa
101.	304	Ascorbyl palmitat	Ascorbyl palmitate	Chất chống oxy hóa
102.	305	Ascorbyl stearat	Ascorbyl stearate	Chất chống oxy hóa
103.	307a	d-alpha-Tocopherol	Tocopherol, d-alpha	Chất chống oxy hóa
104.	307b	Tocopherol concentrat (dạng hỗn hợp)	Tocopherol concentrate, mixed	Chất chống oxy hóa
105.	307c	dl-alpha- Tocopherol	Tocopherol, dl- alpha-	Chất chống oxy hóa
106.	310	Propyl gallat	Propyl gallate	Chất chống oxy hóa
107.	314	Nhựa guaiac	Guaiac resin	Chất chống oxy hóa
108.	315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)	Erythorbic acid (Isoascorbic Acid)	Chất chống oxy hóa
109.	316	Natri erythorbat	Sodium erythorbate	Chất chống oxy hóa
110.	319	Tert- butylhydroquinon (TBHQ)	Tertiary butylhydroquinone	Chất chống oxy hóa
111.	320	Butyl hydroxyanisol (BHA)	Butylated hydroxyanisole	Chất chống oxy hóa
112.	321	Butyl hydroxytoluen (BHT)	Butylated Hydroxytoluene	Chất chống oxy hóa
113.	322(i)	Lecithin	Lecithin	Chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa
114.	325	Natri lactat	Sodium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất độn, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất làm dày

115.	326	Kali lactat	Potassium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất nhũ hóa, chất làm ẩm
116.	327	Calci lactat	Calcium lactate	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất xử lý bột, chất làm rắn chắc, chất làm dày
117.	329	Magnesi lactat, DL-	Magnesium lactate, DL-	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
118.	330	Acid citric	Citric acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại, chất giữ màu
119.	331(i)	Natri dihydro citrat	Sodium dihydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
120.	331(ii)	Dinatri monohydro citrat	Disodium monohydrogen citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
121.	331(iii)	Trinatri citrat	Trisodium citrate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
122.	332(i)	Kali dihydro citrat	Potassium dihydrogen citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại

123.	332(ii)	Trikali citrat	Tripotassium citrate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại
124.	333(iii)	Tricalci citrat	Tricalcium citrate	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
125.	334	Acid tartaric, L(+)-	Tartaric acid, L(+)-	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất chống oxy hóa, chất điều vị
126.	335(ii)	Dinatri L(+)-tartrat	Disodium L(+)-tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
127.	337	Kali natri L(+)-tartrat	Potassium sodium L(+)-tartrate	Chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
128.	338	Acid phosphoric	Phosphoric acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống oxy hóa, chất tạo phức kim loại
129.	339(i)	Natri dihydrophosphat	Sodium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
130.	339(ii)	Dinatri hydrophosphat	Disodium hydrogen phosphate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm,

				chất tạo phức kim loại, chất làm dày
131.	339(iii)	Trinatri phosphat	Trisodium phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất bảo quản, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
132.	340(i)	Kali dihydro phosphat	Potassium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
133.	340(ii)	Dikali hydro phosphat	Dipotassium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
134.	340(iii)	Trikali hydro phosphat	Tripotassium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo phức kim loại, chất làm dày
135.	341(i)	Calci dihydro phosphat	Calcium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

136.	341(ii)	Dicalci hydro phosphat	Dicalcium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
137.	341(iii)	Tricalci phosphat	Tricalcium phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm rắn chắc, chất xử lý bột, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
138.	342(i)	Amoni dihydro phosphat	Ammonium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất ổn định, chất làm dày, chất tạo xốp
139.	342(ii)	Diamoni hydro phosphat	Diammonium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
140.	343(i)	Magnesi dihydro phosphat	Magnesium dihydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
141.	343(ii)	Magnesi hydro phosphat	Magnesium hydrogen phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
142.	343(iii)	Trimagnesi phosphat	Trimagnesium phosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông

				vón, chất ổn định, chất làm dày
143.	350(i)	Natri hyro DL-malat	Sodium hydrogen DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm ẩm
144.	350(ii)	Natri DL-malat	Sodium DL-malate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm ẩm
145.	352(ii)	Calci malat, DL-	Calcium malate, DL-	Chất điều chỉnh độ acid
146.	353	Acid metatartaric	Metatartaric acid	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
147.	355	Acid adipic	Adipic acid	Chất điều chỉnh độ acid
148.	363	Acid succinic	Succinic acid	Chất điều chỉnh độ acid
149.	364(ii)	Dinatri succinat	Disodium succinate	Chất điều chỉnh độ acid, chất điều vị
150.	365	Natri fumarat (các muối)	Sodium fumarates	Chất điều chỉnh độ acid
151.	380	Triamoni citrat	Triammonium citrate	Chất điều chỉnh độ acid
152.	381	Sắt amoni citrat	Ferric ammonium citrate	Chất chống đông vón
153.	384	Isopropyl citrate (các muối)	Isopropyl citrates	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất bảo quản
154.	385	Calci dinatri etylendiamintetraacetat	Calcium disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất giữ màu, chất bảo quản
155.	386	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)	Disodium ethylenediaminetetraacetate	Chất tạo phức kim loại, chất chống oxi hóa, chất giữ màu,

				chất bảo quản, chất ổn định
156.	388	Acid thiodipropionic	Thiodipropionic acid	Chất chống oxy hóa
157.	389	Dilauryl thiodipropionat	Dilauryl thiodipropionate	Chất chống oxy hóa
158.	392	Chiết xuất hương thảo	Rosemary extract	Chất chống oxy hóa
159.	400	Acid alginic	Alginic acid	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
160.	401	Natri alginat	Sodium alginate	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
161.	402	Kali alginat	Potassium alginate	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
162.	403	Amoni alginat	Ammonium alginate	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày

163.	404	Calci alginat	Calcium alginate	Chất làm dày, chất chống tạo bọt, chất độn, chất mang, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
164.	405	Propylen glycol alginat	Propylene glycol alginate	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất tạo gel, chất làm dày, chất ổn định
165.	406	Thạch Aga	Agar	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định
166.	407	Carrageenan	Carrageenan	Chất làm dày, chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định
167.	407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến	Processed eucheuma seaweed (PES)	Chất độn, chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
168.	410	Gôm đậu carob	Carob bean gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
169.	412	Gôm gua	Guar gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
170.	413	Gôm tragacanth	Tragacanth gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
171.	414	Gôm arabic	Gum arabic (Acacia gum)	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất ổn định

172.	415	Gôm xanthan	Xanthan gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất ổn định
173.	416	Gôm karaya	Karaya gum	Chất làm dày, chất nhũ hóa, chất ổn định
174.	417	Gôm tara	Tara gum	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định
175.	418	Gôm gellan	Gellan gum	Chất làm dày, chất tạo gel, chất ổn định
176.	420(i)	Sorbitol	Sorbitol	Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
177.	420(ii)	Siro sorbitol	Sorbitol syrup	Chất tạo ngọt, chất độn, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
178.	421	Manitol	Mannitol	Chất chống đông vón, chất độn, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
179.	422	Glycerol	Glycerol	Chất làm dày, chất làm ẩm
180.	423	Gôm arabic biến tính bằng acid octenyl succinic (OSA)	Octenyl succinic acid (OSA) modified gum arabic	Chất nhũ hóa
181.	424	Curdlan	Curdlan	Chất làm rắn chắc, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày

182.	425	Bột konjac	Konjac flour	Chất mang, chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
183.	427	Gôm cassia	Cassia gum	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất ổn định, chất làm dày
184.	430	Polyoxyethylen (8) stearat	Polyoxyethylene (8) stearate	Chất nhũ hóa
185.	431	Polyoxyethylen (40) stearat	Polyoxyethylene (40) stearate	Chất nhũ hóa
186.	432	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
187.	433	Polyoxyethylen (20) sorbitan monooleat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
188.	434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
189.	435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
190.	436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat	Polyoxyethylene (20) sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
191.	440	Pectin	Pectins	Chất nhũ hóa, chất tạo gel, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
192.	442	Các muối amoni của acid phosphatidic	Ammonium salts of phosphatidic acid	Chất nhũ hóa

193.	444	Sucrose acetat isobutyrat	Sucrose acetate isobutyrate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
194.	445(iii)	Glycerol ester của nhựa cây	Glycerol ester of wood rosin	Chất nhũ hóa, chất ổn định
195.	450(i)	Dinatri diphosphat	Disodium diphosphate	Chất nhũ hóa, chất điều chỉnh độ acid, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
196.	450(ii)	Trinatri diphosphat	Trisodium diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
197.	450(iii)	Tetranatri diphosphat	Tetrasodium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày
198.	450(v)	Tetrakali diphosphat	Tetrapotassium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất làm dày
199.	450(vi)	Dicalci diphosphat	Dicalcium diphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất

				làm rắn chắc, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
200.	450(vii)	Calci dihydro diphosphat	Calcium dihydrogen diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
201.	450(ix)	Magnesi dihydro diphosphat	Magnesium dihydrogen diphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
202.	451(i)	Pentanatri triphosphat	Pentasodium triphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
203.	451(ii)	Pentakali triphosphat	Pentapotassium triphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo phức kim loại, chất ổn định, chất làm dày
204.	452(i)	Natri polyphosphat	Sodium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
205.	452(ii)	Kali polyphosphat	Potassium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp,

				chất ổn định, chất làm dày
206.	452(iii)	Natri calci polyphosphat	Sodium calcium polyphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo phức kim loại, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định
207.	452(iv)	Calci polyphosphat	Calcium polyphosphate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất làm ẩm, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày
208.	452(v)	Amoni polyphosphat	Ammonium polyphosphate	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
209.	455	Mannoprotein của nấm men	Yeast mannoproteins	Chất ổn định
210.	457	alpha-Cyclodextrin	Cyclodextrin, <i>alpha</i> -	Chất làm dày, chất ổn định
211.	458	gamma-Cyclodextrin	Cyclodextrin, <i>gamma</i> -	Chất làm dày, chất ổn định
212.	459	beta-Cyclodextrin	Cyclodextrin, <i>beta</i> -	Chất mang, chất ổn định, chất làm dày
213.	460(i)	Cellulose vi tinh thể	Microcrystalline cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất ổn định, chất làm dày

214.	460(ii)	Bột cellulose	Powdered cellulose	Chất độn, chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
215.	461	Methyl cellulose	Methyl cellulose	Chất độn, chất làm bóng, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
216.	462	Ethyl cellulose	Ethyl cellulose	Chất kết dính, chất làm dày, chất độn, chất mang, chất làm bóng
217.	463	Hydroxypropyl cellulose	Hydroxypropyl cellulose	Chất làm dày, chất ổn định, chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất làm bóng
218.	464	Hydroxypropyl methyl cellulose	Hydroxypropyl methyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày, chất độn
219.	465	Methyl ethyl cellulose	Methyl ethyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất tạo bọt, chất ổn định, chất làm dày
220.	466	Natri carboxymethyl cellulose	Sodium carboxymethyl cellulose	Chất làm dày, chất độn, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm ẩm, chất làm rắn chắc, chất tạo gel
221.	467	Ethyl hydroxyethyl cellulose	Ethyl hydroxyethyl cellulose	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
222.	468	Cross-linked natri carboxymethyl cellulose	Cross-linked sodium carboxymethyl cellulose	Chất ổn định, chất làm dày

223.	469	Natri carboxymethyl cellulose, thủy phân bằng enzym	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed	Chất ổn định, chất làm dày
224.	470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K và Na)	Salts of myristic, palmitic and stearic acids with ammonia, calcium, potassium and sodium	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
225.	470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na và K)	Salts of oleic acid with calcium, potassium and sodium	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định
226.	470(iii)	Magnesi stearat	Magnesium stearate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm dày
227.	471	Mono và diglycerid của các acid béo	Mono- and Di-glycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất chống tạo bọt, chất làm bóng, chất ổn định
228.	472a	Este của glycerol với acid acetic và acid béo	Acetic and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
229.	472b	Este của glycerol với acid lactic và acid béo	Lactic and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
230.	472c	Este của glycerol với acid citric và acid béo	Citric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất chống oxy hóa, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
231.	472e	Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo	Diacetyltartaric and fatty acid esters of glycerol	Chất nhũ hóa, chất tạo phức kim loại, chất ổn định

232.	473	Este của sucrose với các acid béo	Sucrose esters of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất tạo bột, chất làm bóng, chất ổn định
233.	473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose	Sucrose oligoesters type I and type II	Chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất ổn định
234.	474	Sucroglycerid	Sucroglycerides	Chất nhũ hóa
235.	475	Este của polyglycerol với các acid béo	Polyglycerol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa, chất ổn định
236.	476	Este của polyglycerol với acid ricinoleic	Polyglycerol esters of interesterified ricinoleic acid	Chất nhũ hóa
237.	477	Este của propylen glycol với acid béo	Propylene glycol esters of fatty acids	Chất nhũ hóa
238.	479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với mono và diglycerid của các acid béo	Thermally oxydized soya bean oil interacted with mono- and diglycerides of fatty acids	Chất nhũ hóa
239.	480	Dioctyl natri sulfosuccinat	Dioctyl sodium sulfosuccinate	Chất nhũ hóa, chất làm ẩm
240.	481(i)	Natri stearoyl lactylat	Sodium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
241.	482(i)	Calci stearoyl lactylat	Calcium stearoyl lactylate	Chất nhũ hóa, chất xử lý bột, chất tạo bột, chất ổn định
242.	484	Stearyl citrat	Stearyl citrate	Chất nhũ hóa, chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại

243.	491	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
244.	492	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
245.	493	Sorbitan monolaurat	Sorbitan monolaurate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
246.	494	Sorbitan monooleat	Sorbitan monooleate	Chất nhũ hóa, chất ổn định
247.	495	Sorbitan monopalmitat	Sorbitan monopalmitate	Chất nhũ hóa
248.	500(i)	Natri carbonat	Sodium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
249.	500(ii)	Natri hydro carbonat	Sodium hydrogen carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp, chất làm dày
250.	500(iii)	Natri sesquicarbonat	Sodium sesquicarbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất tạo xốp
251.	501(i)	Kali carbonat	Potassium carbonate	Chất ổn định, chất điều chỉnh độ acid
252.	501(ii)	Kali hydro carbonat	Potassium hydrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất ổn định
253.	503(i)	Amoni carbonat	Ammonium carbonate	Chất tạo xốp, chất điều chỉnh độ acid
254.	503(ii)	Amoni hydro carbonat	Ammonium hydrogen carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp
255.	504(i)	Magnesi carbonat	Magnesium carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất giữ màu

256.	504(ii)	Magnesi hydroxyd carbonat	Magnesium hydroxide carbonate	Chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất giữ màu
257.	507	Acid hydrocloric	Hydrochloric acid	Chất điều chỉnh độ acid
258.	508	Kali clorid	Potassium chloride	Chất ổn định, chất điều vị, chất làm rắn chắc, chất làm dày
259.	509	Calci clorid	Calcium chloride	Chất làm rắn chắc, chất ổn định, chất làm dày
260.	510	Amoni clorid	Ammonium chloride	Chất xử lý bột
261.	511	Magnesi clorid	Magnesium chloride	Chất giữ màu, chất ổn định, chất làm rắn chắc
262.	512	Thiếc clorid	Stannous chloride	Chất chống oxy hóa, chất giữ màu
263.	514(i)	Natri sulfat	Sodium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
264.	514(ii)	Natri hydro sulfat	Sodium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
265.	515(i)	Kali sulfat	Potassium sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
266.	515(ii)	Kali hydro sulfat	Potassium hydrogen sulfate	Chất điều chỉnh độ acid
267.	516	Calci sulfat	Calcium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột, chất tạo phức kim loại, chất ổn định
268.	518	Magnesi sulfat	Magnesium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều vị

269.	523	Nhôm amoni sulfat	Aluminium ammonium sulfate	Chất làm rắn chắc, chất điều chỉnh độ acid, chất giữ màu, chất tạo xốp, chất ổn định
270.	524	Natri hydroxyd	Sodium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid
271.	525	Kali hydroxyd	Potassium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid
272.	526	Calci hydroxyd	Calcium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc
273.	527	Amoni hydroxyd	Ammonium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid
274.	528	Magnesi hydroxyd	Magnesium hydroxide	Chất điều chỉnh độ acid, chất giữ màu
275.	529	Oxyd calci	Calcium oxide	Chất điều chỉnh độ acid, chất xử lý bột
276.	530	Oxyd magnesi	Magnesium oxide	Chất chống đông vón, chất điều chỉnh độ acid
277.	535	Natri ferrocyanid	Sodium ferrocyanide	Chất chống đông vón
278.	536	Kali ferrocyanid	Potassium ferrocyanide	Chất chống đông vón
279.	538	Calci ferrocyanid	Calcium ferrocyanide	Chất chống đông vón
280.	539	Natri thiosulfat	Sodium thiosulfate	Chất chống oxi hóa, chất tạo phức kim loại
281.	541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid	Sodium aluminium phosphate, acidic	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất tạo xốp, chất ổn định, chất làm dày

282.	541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo	Sodium aluminium phosphate, basic	Chất điều chỉnh độ acid, chất nhũ hóa, muối nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
283.	542	Bone phosphat	Bone phosphate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
284.	551	Dioxyd silic vô định hình	Silicon dioxide, amorphous	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất mang
285.	552	Calci silicat	Calcium silicate	Chất chống đông vón
286.	553(i)	Magnesi silicat tổng hợp	Magnesium silicate, synthetic	Chất chống đông vón
287.	553(iii)	Bột talc	Talc	Chất chống đông vón, chất làm bóng, chất làm dày
288.	554	Natri nhôm silicat	Sodium aluminium silicate	Chất chống đông vón
289.	575	Glucono delta- lacton	Glucono delta- lactone	Chất điều chỉnh độ acid, chất tạo xốp, chất tạo phức kim loại
290.	576	Natri gluconat	Sodium gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất làm dày, chất ổn định
291.	577	Kali gluconat	Potassium gluconate	Chất tạo phức kim loại, chất điều chỉnh độ acid
292.	578	Calci gluconat	Calcium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất tạo phức kim loại
293.	579	Sắt (II) gluconat	Ferrous gluconate	Chất giữ màu

294.	580	Magnesi gluconat	Magnesium gluconate	Chất điều chỉnh độ acid, chất làm rắn chắc, chất điều vị
295.	585	Sắt (II) lactat	Ferrous lactate	Chất giữ màu
296.	586	4-hexylresorcinol	Hexylresorcinol, 4-	Chất chống oxi hóa, chất giữ màu
297.	620	Acid glutamic (L(+)-)	Glutamic acid, L(+)-	Chất điều vị
298.	621	Mononatri L-glutamat	Monosodium L-glutamate	Chất điều vị
299.	622	Monokali L-glutamat	Monopotassium L-glutamate	Chất điều vị
300.	623	Calci di-L-glutamat	Calcium di-L-glutamate	Chất điều vị
301.	624	Monoamoni glutamat	Monoammonium glutamate	Chất điều vị
302.	625	Magnesi di-L-glutamat	Magnesium di-L-glutamate	Chất điều vị
303.	626	Acid guanylic, 5'-	Guanylic acid, 5'-	Chất điều vị
304.	627	Dinatri 5'-guanylat	Disodium 5'-guanylate	Chất điều vị
305.	628	Dikali 5'-guanylat	Dipotassium 5'-guanylate	Chất điều vị
306.	629	Calci 5'-guanylat	Calcium 5'-guanylate	Chất điều vị
307.	630	Acid inosinic, 5'-	Inosinic acid, 5'-	Chất điều vị
308.	631	Dinatri 5'-inosinat	Disodium 5'-inosinate	Chất điều vị
309.	632	Kali 5'-inosinat	Potassium 5'-inosinate	Chất điều vị
310.	633	Calci 5'-inosinat	Calcium 5'-inosinate	Chất điều vị
311.	634	Calci 5'-ribonucleotid	Calcium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị

312.	635	Dinatri 5'-ribonucleotid	Disodium 5'-ribonucleotides	Chất điều vị
313.	636	Maltol	Maltol	Chất điều vị
314.	637	Ethyl maltol	Ethyl maltol	Chất điều vị
315.	639	DL-Alanin	Alanine, DL-	Chất điều vị
316.	640	Glycin	Glycine	Chất điều vị
317.	900a	Polydimethyl siloxan	Polydimethyl siloxane	Chất chống đông vón, chất chống tạo bọt, chất nhũ hóa
318.	901	Sáp ong	Beeswax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
319.	902	Sáp candelilla	Candelilla wax	Chất làm bóng, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm dày
320.	903	Sáp carnauba	Carnauba wax	Chất độn, chất điều chỉnh độ acid, chất chống đông vón, chất mang, chất làm bóng
321.	904	Shellac tẩy trắng	Shellac, bleached	Chất làm bóng
322.	905c(i)	Sáp vi tinh thể	Microcrystalline wax	Chất làm bóng, chất chống tạo bọt
323.	905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao	Mineral oil, high viscosity	Chất làm bóng, chất chống tạo bọt
324.	905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình	Mineral oil, medium viscosity	Chất làm bóng
325.	907	Hydrogenated poly-1-decenes	Hydrogenated poly-1-decenes	Chất làm bóng
326.	E914	Sáp oxidised polyethylene	Oxidised polyethylene wax	Chất làm bóng
327.	925	Khí clor	Chlorine	Chất xử lý bột
328.	927a	Azodicarbonamid	Azodicarbonamide	Chất xử lý bột

329.	928	Benzoyl peroxyd	Benzoyl peroxide	Chất tẩy màu, chất xử lý bột, chất bảo quản
330.	930	Calci peroxyd	Calcium peroxide	Chất xử lý bột
331.	941	Khí nito	Nitrogen	Chất tạo bột, chất khí đẩy, chất khí bao gói
332.	942	Khí nito oxyd	Nitrous oxide	Chất khí đẩy, chất tạo bột, chất khí bao gói, chất chống oxy hóa
333.	950	Acesulfam kali	Acesulfame potassium	Chất tạo ngọt, chất điều vị
334.	951	Aspartam	Aspartame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
335.	952(i)	Acid cyclamic	Cyclamic acid	Chất tạo ngọt
336.	952(ii)	Calci cyclamat	Calcium cyclamate	Chất tạo ngọt
337.	952(iv)	Natri cyclamat	Sodium cyclamate	Chất tạo ngọt
338.	953	Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)	Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)	Chất tạo ngọt, chất chống đông vón, chất độn, chất làm bóng, chất ổn định, chất làm dày
339.	954(i)	Saccharin	Saccharin	Chất tạo ngọt
340.	954(ii)	Calci saccharin	Calcium saccharin	Chất tạo ngọt
341.	954(iii)	Kali saccharin	Potassium saccharin	Chất tạo ngọt
342.	954(iv)	Natri saccharin	Sodium saccharin	Chất tạo ngọt
343.	955	Sucralose (Trichlorogalactosucrose)	Sucralose (Trichlorogalactosucrose)	Chất tạo ngọt, chất điều vị
344.	956	Alitam	Alitame	Chất tạo ngọt
345.	957	Thaumatococcus	Thaumatococcus	Chất điều vị, chất tạo ngọt
346.	960a	Steviol glycosid từ <i>Stevia rebaudiana</i> Bertoni (Steviol	Steviol glycosides from <i>Stevia rebaudiana</i> Bertoni	Chất tạo ngọt

		glycosid từ Stevia)	(Steviol glycosides from Stevia)	
347.	960b(i)	Rebaudiosid A từ multiple gene donors expressed in <i>Yarrowia lipolytica</i>	Rebaudioside A from multiple gene donors expressed in <i>Yarrowia lipolytica</i>	Chất tạo ngọt
348.	961	Neotam	Neotame	Chất điều vị, chất tạo ngọt
349.	962	Muối aspartam-acesulfam	Aspartame-acesulfame salt	Chất tạo ngọt
350.	964	Siro polyglycitol	Polyglycitol syrup	Chất tạo ngọt
351.	965(i)	Maltitol	Maltitol	Chất độn, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
352.	965(ii)	Siro maltitol	Maltitol syrup	Chất độn, chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
353.	966	Lactitol	Lactitol	Chất nhũ hóa, chất tạo ngọt, chất làm dày
354.	967	Xylitol	Xylitol	Chất nhũ hóa, chất làm ẩm, chất ổn định, chất tạo ngọt, chất làm dày
355.	968	Erythritol	Erythritol	Chất điều vị, chất làm ẩm, chất tạo ngọt
356.	999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I	Quillaia extract type I	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa
357.	999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II	Quillaia extract type II	Chất tạo bọt, chất nhũ hóa

358.	1100(i)	alpha-Amylase từ <i>Aspergillus orysee</i> var.	alpha-Amylase from <i>Aspergillus oryzae</i> var.	Chất xử lý bột
359.	1100(ii)	alpha-Amylase từ <i>Bacillus stearothermophilus</i>	alpha-Amylase from <i>Bacillus stearothermophilus</i>	Chất xử lý bột
360.	1100(iii)	alpha-Amylase từ <i>Bacillus subtilis</i>	alpha-Amylase from <i>Bacillus subtilis</i>	Chất xử lý bột
361.	1100(iv)	alpha-Amylase từ <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	alpha-Amylase from <i>Bacillus megaterium</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	Chất xử lý bột
362.	1100(v)	alpha-Amylase từ <i>Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	alpha-Amylase from <i>Bacillus stearothermophilus</i> expressed in <i>Bacillus subtilis</i>	Chất xử lý bột
363.	1100(vi)	Carbohydrase từ <i>Bacillus licheniformis</i>	Carbohydrase from <i>Bacillus licheniformis</i>	Chất xử lý bột
364.	1101(i)	Protease từ <i>Aspergillus orysee</i> var.	Protease from <i>Aspergillus oryzae</i> var.	Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
365.	1101(ii)	Papain	Papain	Chất điều vị
366.	1101(iii)	Bromelain	Bromelain	Chất điều vị, chất xử lý bột, chất ổn định
367.	1102	Glucose oxydase	Glucose oxidase	Chất chống oxy hóa
368.	1104	Lipases	Lipases	Chất điều vị
369.	1105	Lysozym	Lysozyme	Chất bảo quản
370.	1200	Polydextrose	Polydextroses	Chất độn, chất làm bóng, chất làm ẩm, chất ổn định, chất làm dày
371.	1201	Polyvinyl pyrrolidon	Polyvinyl pyrrolidone	Chất ổn định, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày

372.	1202	Polyvinyl pyrrolidon, không tan	Polyvinyl pyrrolidone, insoluble	Chất giữ màu, chất ổn định
373.	1203	Polyvinyl alcohol	Polyvinyl alcohol	Chất làm bóng, chất làm dày
374.	1204	Pullulan	Pullulan	Chất làm bóng, chất làm dày
375.	1209	Copolyme ghép của Polyvinyl alcohol (PVA) - Polyethylen glycol (PEG)	Polyvinyl alcohol (PVA) – polyethylene glucol (PEG) graft co-polymer	Chất làm bóng, chất ổn định, chất kết dính
376.	1210	Natri polyacrylat	Sodium polyacrylate	Chất ổn định
377.	1400	Dextrin, tinh bột rang	Dextrins, roasted starch	Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
378.	1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid	Acid-treated starch	Chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày
379.	1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm	Alkaline treated starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
380.	1403	Tinh bột đã khử màu	Bleached starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
381.	1404	Tinh bột xử lý oxy hóa	Oxydized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
382.	1405	Tinh bột, xử lý bằng enzym	Starches, enzyme treated	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
383.	1410	Monostarch phosphat	Monostarch phosphate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
384.	1412	Distarch phosphat	Distarch phosphate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
385.	1413	Phosphated distarch phosphat	Phosphated distarch phosphate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
386.	1414	Acetylated distarch phosphat	Acetylated distarch phosphate	Chất nhũ hoá, chất ổn định, chất làm dày

387.	1420	Starch acetate	Starch acetate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
388.	1421	Starch acetate este hóa với vinyl acetate	Starch acetate esterified with vinyl acetate	Chất xử lý bột
389.	1422	Acetylated distarch adipat	Acetylated distarch adipate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
390.	1440	Hydroxypropyl starch	Hydroxypropyl starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
391.	1442	Hydroxypropyl distarch phosphat	Hydroxypropyl distarch phosphate	Chất chống đông vón, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
392.	1450	Starch natri octenyl succinat	Starch sodium octenyl succinate	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
393.	1451	Acetylated oxydized starch	Acetylated oxidized starch	Chất nhũ hóa, chất ổn định, chất làm dày
394.	1503	Dầu Castor	Castor oil	Chất chống đông vón, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng
395.	1504(i)	Cyclotetraglucose	Cyclotetraglucose	Chất mang
396.	1504(ii)	Siro cyclotetraglucose	Cyclotetraglucose syrup	Chất mang
397.	1505	Triethyl citrat	Triethyl citrate	Chất mang, chất nhũ hóa, chất ổn định, chất tạo phức kim loại
398.	1518	Triacetin	Triacetin	Chất mang, chất nhũ hóa, chất làm ẩm
399.	1520	Propylen glycol	Propylene glycol	Chất nhũ hóa, chất mang, chất làm bóng, chất làm ẩm
400.	1521	Polyethylen glycol	Polyethylene glycol	Chất chống tạo bọt, chất mang, chất nhũ hóa, chất làm bóng, chất làm dày

PHỤ LỤC 2A
MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA PHỤ GIA TRONG THỰC PHẨM
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)

CURCUMIN	
INS	Tên phụ gia
100(i)	Curcumin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52, 402
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

RIBOFLAVINS	
INS	Tên phụ gia
101(i)	Riboflavin, tổng hợp
101(ii)	Natri Riboflavin 5'-phosphat
101(iii)	Riboflavin từ Bacillus subtilis

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	300	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	300	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	300	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	300	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	300	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	300	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	300	

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	300	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	300	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	300	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	300	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	500	

05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	300	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	300	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	300	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	1000	16, XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1000	16, XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	300	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	300	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	

11.3	Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và ri mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	350	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	344
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	300	
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyển từ đậu tương lên men (VD: miso)	30	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	300	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	
14.2.2	Rượu táo, lê	300	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000	

TARTRAZINE			
INS	Tên phụ gia		
102	Tartrazin		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99
QUINOLINE YELLOW			
INS	Tên phụ gia		
104	Quinolin vàng		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	10	52
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99
SUNSET YELLOW FCF			
INS	Tên phụ gia		
110	Sunset yellow FCF		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	300	3
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	300	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	200	3

01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	300	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	50	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	300	4 & 16
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	200	92
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	400	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	300	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	50	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	300	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	300	16, XS96 & XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	135	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	300	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	300	16, XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	300	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50

09.1.2	Nhuẩn thể, giáp xác, da gai tươi	300	4, 16, XS292, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16 & 95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuẩn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	300	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	300	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291

09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	95, 435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	127
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	

CARMINES

INS	Tên phụ gia
120	Carmin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	125	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3 & 178
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	178
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	500	178
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	500	4 & 16
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	104
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	

04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4 & 16
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	178
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	178
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	153 & 178
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	100	178
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	178

07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	500	178
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	200	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	500	4 & 16
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4, 16 & 117
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	16, XS96 & XS97
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	200	118
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	100	
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	100	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	500	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4, 16, XS292, XS312, XS315

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, 178, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95, 178, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95 & 178
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	100	

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	16, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	178
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	178
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack từ thủy sản	200	178

AZORUBINE (CARMOISINE)

INS	Tên phụ gia
122	Azorubin (Carmoisin)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	99

AMARANTH

INS	Tên phụ gia
123	Amaranth

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	50	52
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119

PONCEAU 4R (COCHINEAL RED A)

INS	Tên phụ gia
124	Ponceau 4R (Cochineal red A)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100	3
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	

02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	50	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	300	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	50	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	50	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	50	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	500	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	50	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	50	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	500	16

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	395, XS36, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, 95 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16 & 95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	100	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	435, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	50	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
12.2.2	Đồ gia vị	500	

12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

ERYTHROSINE

INS	Tên phụ gia
127	Erythrosin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	54

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	30	
05.3	Kẹo cao su	50	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	30	4, 16, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	30	4, 290 & XS88

ALLURA RED AC

INS	Tên phụ gia
129	Allura red AC

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	300	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	300	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	300	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	300	

04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	300	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rế, thực vật thân củ và thân rế, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	300	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	300	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	300	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	300	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	XS88, XS89 & XS98

08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	300	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95,XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
10.1	Trứng tươi	100	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	337
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

INDIGOTINE (INDIGO CARMINE)

INS	Tên phụ gia
132	Indigotin (Indigocarmin)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	52, 402
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	3
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	200	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	300	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	300	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	300	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	150	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	150	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	300	
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	450	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	200	
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	300	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	250	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	300	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	300	
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	300	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	
12.2.2	Đồ gia vị	300	
12.4	Mù tạt	300	

12.5	Viên xúp và nước thịt	50	XS302
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	

BRILLIANT BLUE FCF

INS	Tên phụ gia
133	Brilliant blue FCF

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	3
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	150	

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	250	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	92
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86

05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	100	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú	100	4, 16, XS88, XS89, XS96 XS97 & XS98
09.1.1	Cá tươi	300	4, 16 & 50
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	500	4, 16, XS292, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	100	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	100	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	500	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94, XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	100	
12.4	Mù tạt	100	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.2	Rượu táo, lê	200
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

CHLOROPHYLLS AND CHLOROPHYLLINS, COPPER COMPLEXES

INS	Tên phụ gia
141(i)	Phức đồng clorophyll
141(ii)	Phức đồng clorophyllin (muối natri, kali của nó)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	50	52 & 190
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	15	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	75	
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	50	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	50	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50	

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	500	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	500	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100	62
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	100	62, 267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	150	
04.1.2.7	Quả ướp đường	250	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	62 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	62
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	62
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	100	62
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	62
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	62 & 92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	62

04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	100	62
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	6,4	62
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	6,4	62 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	700	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	700	
05.2.1	Kẹo cứng	700	
05.2.2	Kẹo mềm	100	XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	100	
05.3	Kẹo cao su	700	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	100	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	75	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	6,4	62
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	75	
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	30	62 & 95
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	40	95
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311

09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	40	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	40	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	200	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	75	95
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	300	2
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	64	62
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	500	
12.5	Viên xúp và nước thịt	400	342
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	XS302
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	350	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100	
15.3	Snack từ thủy sản	350	

FAST GREEN FCF			
INS	Tên phụ gia		
143	Fast green FCF		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	2
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	100	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	100	
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	100	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	290	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	100	
07.0	Bánh nướng	100	
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	100	3, 4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	3, 4, XS96 & XS97
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	3 & 4
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	100	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4

10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	100
12.2.2	Đồ gia vị	100
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	600
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100
14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	100
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	100

CARAMEL I - PLAIN CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150a	Caramen nhóm I (caramen nguyên chất)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

CARAMEL II - SULFITE CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150b	Caramen nhóm II (caramen sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	52, 400

CARAMEL III - AMMONIA CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150c	Caramen nhóm III (caramen amoni)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	52
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	15000	201
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	50000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	50000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	2000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	20000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	20000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	200	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	7500	182

04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	7500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	76
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	500	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50000	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	50000	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	50000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	50000	XS309R

05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	50000	189
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	153 & 173
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	50000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	50000	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	50000	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	1500	
06.8.8	Các sản phẩm protein đậu tương khác	20000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	50000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	50000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	50000	
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	50000	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	50000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	50000	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98
09.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản tươi, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	4, 16, XS292, XS312, XS315

09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	50, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	20000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	20000	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50000	100
12.2.2	Đồ gia vị	50000	
12.3	Dấm	1000	78
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	50000	
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	89

12.9.2.1	Nước tương lên men	20000	207
12.9.2.2	Nước tương không lên men	1500	
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	20000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	9
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	10000	7 & 160
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000	

CARAMEL IV - SULFITE AMMONIA CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150d	Caramen nhóm IV (caramen amoni sulfit)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	52
01.2.1	Sữa lên men (nguyên chất)	150	12

01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	50000	201
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	50000	201
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	50000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	50000	72
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	50000	201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	2000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	214
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	20000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	7500	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	7500	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1500	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	7500	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	7500	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	7500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	7500	
04.2.2	Rau, củ đã qua xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50000	92
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	50000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50000	XS86

05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	50000	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	50000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	50000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	50000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2500	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	50000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	2500	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	2500	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	2500	
06.8.8	Các sản phẩm protein đậu tương khác	20000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	50000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	50000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1200	
08.0	Thịt và sản phẩm thịt, bao gồm cả thịt gia cầm và thịt thú	GMP	3, 4, 16, XS88, XS89, XS96, XS97 & XS98

09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30000	95, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	30000	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	20000	4
10.2	Sản phẩm trứng	20000	
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp	20000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1200	213
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	10000	
12.3	Dấm	50000	
12.4	Mù tạt	50000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	25000	212
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30000	XS302

12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50000	
12.9.2.1	Nước tương lên men	60000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	20000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	20000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	20000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	10000	7 & 127
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50000	
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	
14.2.3.3	Rượu vang tăng cường độ cồn, rượu vang mạnh và rượu vang ngọt	50000	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000	
14.2.5	Rượu mật ong	1000	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	50000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	50000	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	10000	
BRILLIANT BLACK (BLACK PN)			
INS	Tên phụ gia		
151	Brilliant black		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52

BROWN HT	
INS	Tên phụ gia
155	Brown HT

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52

CAROTENOIDS	
INS	Tên phụ gia
160a(i)	Beta-caroten tổng hợp
160a(iii)	Beta-Caroten, Blakeslea trispora
160e	Carotenal, beta-apo-8'
160f	Este etyl của acid beta-apo-8'-Carotenoic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	150	52, 402
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	209
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	100	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	100	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	500	
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	100	146 & 291
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	100	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	25	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	25	232
02.2.1	Bơ	25	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	35	

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	200	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	150	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	200	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	104
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	150	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	4, 16
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	50	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	50	

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	92
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	50	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	100	XS309R
05.3	Kẹo cao su	100	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1200	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	150	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	500	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	100	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	116
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	100	216

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	100	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	100	4 & 16
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	16
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	16
08.3.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	20	16
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	16, XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	100	
09.1.1	Cá tươi	300	4
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	4,16, XS292, XS312, XS315
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, 304, XS36, XS92, XS95, XS165, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS291, XS311, XS312, XS315

09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	95, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	217
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	300	
12.5	Viên xúp và nước thịt	300	341
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	500	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	50	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
14.2.2	Rượu táo, lê	200	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	

15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	100

CAROTENES, BETA-, VEGETABLE

INS	Tên phụ gia
160a(ii)	Beta - Caroten (chiết xuất từ thực vật)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	1000	52, 401
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	20	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	600	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	600	
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	1000	
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	1000	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	1000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	1000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	1000	3
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	1000	
02.2.1	Bơ	600	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1000	

03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	1000	104
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1320	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	200	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	92

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	1000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	100	183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500	XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	20000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	400	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	1000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	1000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	1000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	1000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	1000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1000	
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	20	4 & 16
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96 & XS97

08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	20	118
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	20	XS88, XS89 & XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	5000	16
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.1.1	Cá tươi	100	4, 16 & 50
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	100	304
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	1000	95
09.2.4.2	Nhuyển thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	16
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	1000	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	1000	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1000	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyển), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	1000	16

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	500	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	1000	4
10.2	Sản phẩm trứng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	50	
12.2.2	Đồ gia vị	500	
12.4	Mù tạt	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	341
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	2000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	2000	
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	600	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	600	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	600	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	600	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	2000	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	600	
14.2.2	Rượu táo, lê	600	

14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	600	
14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	600	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	100	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	20000	3
15.3	Snack từ thủy sản	100	

ANNATTO EXTRACTS, BIXIN-BASED

INS	Tên phụ gia
160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	20	8, 52
02.2.1	Bơ	20	8
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	10	8, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244

ANNATTO EXTRACTS, NORBIXIN-BASED

INS	Tên phụ gia
160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	10	52, 185

LUTEIN FROM TAGETES ERECTA

INS	Tên phụ gia
161b(i)	Lutein từ Tagetes erecta

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52, 400

CANTHAXANTHIN

INS	Tên phụ gia
161g	Canthaxanthin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	15	52, 170
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	15	201
01.6.2	Phomat ủ chín	15	201
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	15	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	15	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	15	170
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	15	214 & 215
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	15	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	15	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	5
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	15	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	15	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	15	

04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	15	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	15	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	15	
08.3.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	100	4, 16 & 118
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	35	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	15	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	15	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	15	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	15	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	15	
12.2.2	Đồ gia vị	20	
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	30	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	30	XS302
14.1.4.1	Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa	5	
14.1.4.2	Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades	5	
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	5	127
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	45	

ZEAXANTHIN, SYNTHETIC

INS	Tên phụ gia
161h(i)	Zeaxanthin tổng hợp

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52, 400

GRAPE SKIN EXTRACT

INS	Tên phụ gia
163(ii)	Chất chiết xuất vỏ nho

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	52, 181, 402
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	150	181 & 201

01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	150	181, 201 & 209
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	1000	
01.6.4.2	Phomat đã chế biến có hương vị, bao gồm cả phomat có bổ sung quả, rau, thịt...	1000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	1000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	200	181
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	200	181
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	181
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1500	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	1500	181, 267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	500	181
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	181
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	500	179, 181 & 182
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	500	181
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	500	181
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	500	181
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100	179 & 181
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	100	179 & 181

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	100	92 & 181
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	100	181
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200	181 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	181 & 183
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	181
05.2.2	Kẹo mềm	1700	181, XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	181
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	181
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	200	181
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	181
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	181
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	1000	4, 16 & 94
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	16, XS88, XS89 & XS98

08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	500	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & 95
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	95
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	1000	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	16 & 95
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	500	16
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	1500	16
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	1500	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	1500	16
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	1500	16, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	1500	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	200	181

12.4	Mù tạt	200	181
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	181 & XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	300	181
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	300	181
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	300	181
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	250	181
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	250	181
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	250	181
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	500	181
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	181
14.2.2	Rượu táo, lê	300	181
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	300	181
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	300	181
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	300	181
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	181
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	181
15.3	Snack từ thủy sản	400	

CALCIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
170(i)	Calci carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	4, 16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	4, 16 & 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

IRON OXIDES

INS	Tên phụ gia
172(i)	Oxyd sắt đen
172(ii)	Oxyd sắt đỏ
172(iii)	Oxyd sắt vàng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	20	52, 402
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	100	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	50	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	350	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	300	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	1000	4 & 16

04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	300	267
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	500	
04.1.2.7	Quả ướp đường	250	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	200	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200	XS309R
05.3	Kẹo cao su	10000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	75	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	75	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	100	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1000	72
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	250	22, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	50	95

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	50	95, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.1	Trứng tươi	GMP	4
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	150	
12.2.2	Đồ gia vị	1000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	100	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	75	XS302
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	7500	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	100	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	400	

SORBATES

INS	Tên phụ gia
200	Acid sorbic
201	Natri sorbat
202	Kali sorbat
203	Calci sorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	1000	42 & 220
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	1000	42
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	200	42
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	1000	42 & 223
01.6.2	Phomat ủ chín	3000	42
01.6.3	Phomat whey	1000	42
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	3000	42
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	3000	3 & 42

01.6.6	Phomat whey protein	3000	42
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	1000	42
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	2000	42
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	42
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1000	42
04.1.2.2	Quả khô	500	42
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	42
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	42
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	1000	42
04.1.2.7	Quả ướp đường	500	42
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1000	42
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000	42
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	42
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1000	42
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	1200	42
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	42
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	42
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	42

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	1000	42
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	42 & 221
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	1000	42
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	42 & XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	42
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1500	42, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1500	42
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	42
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	42 & 211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	1000	42
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	2000	42
07.0	Bánh nướng	1000	42
08.2.1.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã được chế biến (bao gồm cả ướp muối) không qua xử lý nhiệt	200	3 & 42
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	2000	3 & 42
08.2.1.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ lên men không qua xử lý nhiệt	200	3 & 42

08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	200	3, 42, XS96 & XS97
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	200	3 & 42
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1500	42, XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	10000	42, 222 & 365
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	2000	42
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	42 & 82
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	20, 42, XS189, XS222, XS236
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	42, XS291
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000	42
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1000	42
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	1000	42
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	1000	42
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	42
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1000	42 & 192
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	1000	42
12.4	Mù tạt	1000	42
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	42, 338 & 339
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	42 & 127
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	42

12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso)	1000	42
12.9.2.1	Nước tương lên men	1000	42
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	1000	42
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1500	42
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	42
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	1500	42
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	42
14.1.2.1	Nước ép quả	1000	42, 91 & 122
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	1000	42, 91, 122, 127
14.1.3.1	Necta quả	1000	42, 91 & 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	42, 91, 122, 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	42, 127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	500	42, 160
14.2.2	Rượu táo, lê	500	42
14.2.3	Rượu vang nho	200	42
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	500	42
14.2.5	Rượu mật ong	200	42
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	500	42, 224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	42
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	1000	42

BENZOATES

INS	Tên phụ gia
210	Acid benzoic
211	Natri benzoat
212	Kali benzoat
213	Calci benzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	300	13
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	13
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	13
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1000	13
04.1.2.2	Quả khô	800	13
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	13
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	13
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	1000	13
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	13
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1000	13
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000	13
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	13
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1000	13
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	1000	13
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	13

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2000	13
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	13
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	3000	13
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	1000	13
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	13
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1500	13 & XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	1500	13
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1500	13, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1500	13
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1500	13
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	13
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	1000	13
07.0	Bánh nướng	1000	13

08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	1000	3 & 13
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	1000	3 & 13
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2000	13 & 82
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	13, 121, 333, XS167, XS189, XS222 & XS236
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2000	13, 120 & XS291
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	5000	13
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	1000	13
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	13
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	2000	13
12.2.2	Đồ gia vị	1000	13
12.3	Dấm	1000	13
12.4	Mù tạt	1000	13
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	13, 338, 339
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	13
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1500	13
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1500	13
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1500	13

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	2000	13
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	13
14.1.2.1	Nước ép quả	1000	13, 91, 122
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	1000	13, 91, 122, 127
14.1.3.1	Necta quả	1000	13, 91, 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	13, 91, 122, 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	600	13
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	250	13, 301
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	1000	13
14.2.2	Rượu táo, lê	1000	13, 124
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	1000	13
14.2.5	Rượu mật ong	1000	13
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000	13
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	13

HYDROXYBENZOATES, PARA-

INS	Tên phụ gia
214	Ethyl para-hydroxybenzoat
218	Methyl para-hydroxybenzoat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	300	27
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	500	27
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	120	27

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	300	27
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	300	27
04.1.2.2	Quả khô	800	27
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	250	27
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	250	27
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	1000	27
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	27
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	800	27
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	800	27
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	800	27
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	800	27
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	1000	27
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	27
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	27
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	300	27
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	27 & XS86

05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	27
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	27, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1500	27
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	27
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	300	27
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	36	27
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuộm thể, giáp xác, da gai	1000	27, XS291
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	100	27
12.3	Dấm	100	27
12.4	Mù tạt	300	27
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	27, XS302
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	27
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	450	27 & 160
14.2.2	Rượu táo, lê	200	27
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	27
14.2.5	Rượu mật ong	200	27
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	1000	27 & 224
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	300	27
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	300	27

SULFITES

INS	Tên phụ gia
220	Sulfua dioxyd
221	Natri sulfit
222	Natri hydro sulfit
223	Natri metabisulfit
224	Kali metabisulfit
225	Kali sulfit
539	Natri thiosulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	30	44 & 204
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	44 & 155
04.1.2.2	Quả khô	1000	44, 135 & 218
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100	44
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	44
04.1.2.7	Quả ướp đường	100	44
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	44 & 206
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100	44
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	100	44
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	44
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76 & 136
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	44, 76, 136 & 137
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	44 & 105
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	100	44

04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	50	44
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	500	44 & 138
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	300	44 & 205
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	500	44
06.2.1	Bột	200	44
06.2.2	Tinh bột	50	44
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	20	44
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	50	44
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	100	44, 390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	19, 44, 139, 392, XS36, XS 165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.4.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	150	44

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	30	44, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	150	44, 140, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
11.1.1	Đường trắng, dextroza khan, dextroza monohydrat, fructoza	15	44
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15	44
11.1.3	Đường trắng mịn, đường nâu mịn, siro glucoza, siro glucoza đã được làm khô, đường mía thô	20	44 & 111
11.1.5	Đường trắng nghiền	70	44
11.2	Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm 11.1.3	40	44
11.3	Dung dịch đường, siro đường và đường nghịch đảo, bao gồm cả đường mật và rỉ mật, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 11.1.3	70	44
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	40	44
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	150	44
12.2.2	Đồ gia vị	200	44
12.3	Dấm	100	44
12.4	Mù tạt	250	44 & 106
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	300	44, XS302
14.1.2.1	Nước ép quả	50	44 & 122
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	50	44 & 122
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.2.4	Nước ép rau, củ cô đặc	50	44, 122 & 127

14.1.3.1	Necta quả	50	44 & 122
14.1.3.2	Necta rau, củ	50	44 & 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	50	44, 122 & 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	70	44, 127 & 143
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	50	44
14.2.2	Rượu táo, lê	200	44
14.2.3	Rượu vang nho	350	44 & 103
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	200	44
14.2.5	Rượu mật ong	200	44
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	200	44
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	250	44
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	50	44

ORTHO-PHENYLPHENOLS

INS	Tên phụ gia
231	Ortho-phenylphenol
232	Natri ortho-phenylphenol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	12	49

NISIN

INS	Tên phụ gia
234	Nisin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	12,5	233, 403
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	10	

01.6.1	Phomat chưa ủ chín	12,5	233
01.6.2	Phomat ủ chín	12,5	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	12,5	233
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	12,5	
01.6.6	Phomat whey protein	12,5	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	12,5	233 & 362
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	3	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sẵn	6,25	233
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	25	233, 330, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	25	233 & 377
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	7	233
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	6,25	233
12.5.1	Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh	5	233, 339

NATAMYCIN (PIMARICIN)

INS	Tên phụ gia
235	Natamycin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	40	3 & 80
01.6.2	Phomat ủ chín	40	3 & 80
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	40	3 & 80
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	40	3 & 80
01.6.6	Phomat whey protein	40	3 & 80
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	6	

08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	20	3 & 81
----------	---	----	--------

HEXAMETHYLENE TETRAMINE

INS	Tên phụ gia
239	Hexamethylen tetramin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	25	66 & 298

DIMETHYL DICARBONATE

INS	Tên phụ gia
242	Dimethyl dicarbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	250	18
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	250	18
14.2.2	Rượu táo, lê	250	18
14.2.3	Rượu vang nho	200	18
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	250	18
14.2.5	Rượu mật ong	200	18

LAURIC ARGINATE ETHYL ESTER

INS	Tên phụ gia
243	Lauric arginat ethyl este

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	

01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	200	
01.6.3	Phomat whey	200	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	200	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	200	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	200	170
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	214 & 215
04.1.2.2	Quả khô	200	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	200	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200	XS86
05.3	Kẹo cao su	225	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	200	
08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	200	
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	200	XS96 & XS97
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	200	3 & 374
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	315	
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	200	XS88, XS89 & XS98

08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	315	3 & 374
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	200	
09.2.4.2	Nhuẩn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	200	
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	419
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	200	
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	200	
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	200	XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	200	
10.2	Sản phẩm trứng	200	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	200	
12.2.2	Đồ gia vị	200	
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	200	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	200	

12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	
14.1.4.1	Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa	50	
14.1.4.2	Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades	50	
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	50	127

NITRITES

INS	Tên phụ gia
249	Kali nitrit
250	Natri nitrit

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	80	32 & 288
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	80	32, 286 & 287

ACETIC ACID, GLACIAL

INS	Tên phụ gia
260	Acid acetic băng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
04.2.1.1	Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 263
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 263

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	437, XS167, XS189, XS222, XS236 & XS244
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM ACETATE

INS	Tên phụ gia
261(i)	Kali acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

SODIUM ACETATE

INS	Tên phụ gia
262(i)	Natri acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	6000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM DIACETATE

INS	Tên phụ gia
262(ii)	Natri diacetate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	1000	XS253
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	4000	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	1000	XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	1000	XS88, XS89 & XS98
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	2000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	500	XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2500	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	2500	XS306R
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	2500	127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	2500	XS302
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	1000	

CALCIUM ACETATE

INS	Tên phụ gia
263	Calci acetat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

LACTIC ACID, L-, D- and DL-

INS	Tên phụ gia
270	Acid lactic (L-, D- và DL-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
04.2.1.1	Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 264
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72 & 83
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 83
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72 & 83
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	83 & 238

PROPIONIC ACID

INS	Tên phụ gia
280	Acid propionic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	3000	70

SODIUM PROPIONATE

INS	Tên phụ gia
281	Natri propionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	3000	70

CALCIUM PROPIONATE

INS	Tên phụ gia
282	Calci propionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.6	Phomat whey protein	3000	70

CARBON DIOXIDE

INS	Tên phụ gia
290	Carbon dioxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	59 & 278
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	59
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	59 & 211
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	59, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	59
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	69
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	GMP	69 & 127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	69

14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	69 & 127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	59 & 160
14.2.3	Rượu vang nho	GMP	60

MALIC ACID, DL-

INS	Tên phụ gia
296	Acid malic (DL-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	265
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	115
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	GMP	
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	GMP	115 & 127
14.1.2.4	Nước ép rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

FUMARIC ACID

INS	Tên phụ gia
297	Acid fumaric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	700	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ASCORBIC ACID, L-

INS	Tên phụ gia
300	Acid ascorbic (L-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	410
04.2.1.1	Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	262
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	110
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	300	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	200	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	307, 392, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	306 & 307
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	72, 242 & 315
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	242
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	
14.1.2.2	Nước ép rau, củ	GMP	
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	GMP	127
14.1.2.4	Nước ép rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127

14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM ASCORBATE

INS	Tên phụ gia
301	Natri ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	410
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	300	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	200	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315

09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	437, 307, 392, XS92, XS167, XS189, XS191, XS222, XS236, XS244, XS312, XS315
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	314
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	70, 72, 315 & 316
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	500	317, 319 & 320
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CALCIUM ASCORBATE

INS	Tên phụ gia
302	Calci ascorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	200	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	308, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	139, XS166
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	70, 72 & 315
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	239 & 317
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127

ASCORBYL ESTERS

INS	Tên phụ gia
304	Ascorbyl palmitat
305	Ascorbyl stearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	80	10
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	500	10
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	80	10
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	500	10 & 112
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	500	2 & 10
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	500	10 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	500	10
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	500	10

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	10
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	500	10
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	80	10
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	200	10 & 15
04.1.2.2	Quả khô	80	10
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	500	2 & 10
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	80	10
05.0	Bánh kẹo	500	10, 15, 375, XS86, XS105, XS141, XS309R
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	10
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	10 & 211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	500	2 & 10
07.0	Bánh nướng	1000	10 & 15
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	10
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	1000	10, 392, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS312, XS315

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	1000	10
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	500	2, 10
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	200	10
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	500	10
12.4	Mù tạt	500	10
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	10
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	500	10, 15
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	500	10
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	200	10
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	200	10 & XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	10
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	15, 72, 187
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	50	15, 72, 187, 315
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	10, 15 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	200	15 & 187
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	500	10
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	500	10
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	500	10

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	10 & 15
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	10
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	10

TOCOPHEROLS

INS	Tên phụ gia
307a	d-alpha-Tocopherol
307b	Tocopherol concentrate (dạng hỗn hợp)
307c	dl-alpha-Tocopherol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	200	410
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	200	15
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	200	XS250, XS252
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	200	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	200	168, 351
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	300	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	200	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	400	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	500	XS243
01.8	Whey và sản phẩm whey, không bao gồm phomat whey	200	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	500	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	300	356 & 357
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	300	358
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	500	

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	900	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	200	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	500	15
04.1.2.2	Quả khô	200	XS67, XS130
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	200	XS160
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	150	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	500	15
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	150	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	XS38
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	300	XS57
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	500	15
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	15, XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	750	15 & 168
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	15
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500	15 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	1500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	15
06.2.1	Bột	5000	15 & 186

06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	500	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	500	15
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	100	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	100	
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	200	389
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp kiểu Anh)	200	
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	200	11
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	300	15, 281
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	500	XS96, XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	500	XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	365
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15, XS166
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	2000	421, XS326, XS327, XS328
12.4	Mù tạt	200	
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	346

12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	600	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	600	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	300	127
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	72, 416
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	30	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	10	72, 416
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	300	15
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	30	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	418
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	434
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	

PROPYL GALLATE

INS	Tên phụ gia
310	Propyl gallat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	200	15, 75 & 196
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	90	2 & 15
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	100	15, 133 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	200	15 & 130
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	90	2 & 15
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	15, 76 & 196
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	200	15, 130, 303, XS86, XS105 & XS141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15, 130 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	130

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.1	Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo	100	15
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15, 130 & 211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	90	2 & 15
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	100	15 & 130
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	200	15 & 196
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS88, XS89 & XS98
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	100	15, 196, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	90	2 & 15
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15, 127 & 130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15, 130, XS302
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	400	15 & 196

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15 & 130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15 & 130

GUAIAIC RESIN

INS	Tên phụ gia
314	Nhựa guaiac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	1000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	1000	
05.3	Kẹo cao su	1500	
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	600	15, XS302

ERYTHORBIC ACID (ISOASCORBIC ACID)

INS	Tên phụ gia
315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	308, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	139, XS166

SODIUM ERYTHORBATE

INS	Tên phụ gia
316	Natri erythorbat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	280
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
--------	---	-----	---

TERTIARY BUTYLHYDROQUINONE

INS	Tên phụ gia
319	Tert-butylhydroquinon (TBHQ)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	200	15 & 130
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	200	15 & 195
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130, 303
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15, 130, XS309R
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	200	15 & 195

07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	200	15 & 195
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	200	15 & 130
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	200	15 & 195
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 167, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 162, XS88, XS89 & XS98
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.4	Mù tạt	200	15
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15 & 130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15, 130, XS302
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	15 & 130

BUTYLATED HYDROXYANISOLE

INS	Tên phụ gia
320	Butyl hydroxyanisol (BHA)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	100	15 & 196
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	175	15, 133 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	200	15 & 130
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	200	15 & 195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	15, 76 & 196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130, 303
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15, 130, XS309R
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	200	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.0	Bánh nướng	200	15 & 180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	200	15, 130, XS88, XS89 & XS98
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180, XS166
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 196, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180 & XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15, 180, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15 & 130
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	200	15, 130 & XS302
12.8	Men và các sản phẩm tương tự	200	15
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	400	15 & 196
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	200	15 & 130
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	200	15 & 130

BUTYLATED HYDROXYTOLUENE

INS	Tên phụ gia
321	Butyl hydroxytoluen (BHT)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	100	15 & 195
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	200	15 & 196

02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	75	15, 133 & 171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	15 & 130
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	15 & 130
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	15 & 130
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	200	15 & 130
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	200	15 & 130
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	15 & 195
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	200	15, 76 & 196
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	200	15, 130, 303
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	200	15 & 197
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200	15, 130, XS309R
05.3	Kẹo cao su	400	130
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	200	15 & 130
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	100	15 & 196
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	200	15 & 130
07.0	Bánh nướng	200	15 & 180
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 167, XS96 & XS97

08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	100	15, 130, 162, XS88, XS89 & XS98
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180, XS166
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 196, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244 & XS311
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	15, 180 & XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	15, 180, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	200	15 & 130
12.5	Viên xúp và nước thịt	200	15, 130 & 340
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	15, 130 & XS302
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	400	15 & 196

15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	15 & 130
------	-----------------------	-----	----------

LECITHIN

INS	Tên phụ gia
322(i)	Lecithin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	410
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	277
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	GMP	25 & 28
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72

13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	271 & 274
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM LACTATE

INS	Tên phụ gia
325	Natri lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	437, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83, 239, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM LACTATE

INS	Tên phụ gia
326	Kali lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83 & 239

CALCIUM LACTATE

INS **Tên phụ gia**
327 Calci lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	10000	58
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	437, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	83 & 239

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

CITRIC ACID

INS	Tên phụ gia
330	Acid citric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	407
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	GMP	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	15 & 277
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
04.2.1.1	Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262 & 264
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	242, 262, 264 & 265
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	15 & 281
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	331, 391, 392, XS36, XS95, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	61
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	437, XS167, XS189, XS222, XS236
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238
14.1.2.1	Nước ép quả	3000	122

14.1.2.2	Nước ép rau, củ	GMP	
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	3000	122 & 127
14.1.2.4	Nước ép rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.3.1	Necta quả	5000	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	5000	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM DIHYDROGEN CITRATE

INS	Tên phụ gia
331(i)	Natri dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	GMP	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	277
04.2.1.1	Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	253, 391, XS36, XS92, XS95, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238, 240, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TRISODIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
331(iii)	Trinatri citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	410
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.1.1	Dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, ghee	GMP	171
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	277
04.2.1.1	Rau củ tươi chưa xử lý (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	262
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	GMP	25
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	253, 391, XS36, XS92, XS95, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	238, 240, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM DIHYDROGEN CITRATE

INS	Tên phụ gia
332(i)	Kali dihydro citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	253, 391, XS36, XS92, XS95, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72

13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TRIPOTASSIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
332(ii)	Trikali citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	261
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	277, XS33
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	253, 391, XS36, XS92, XS95, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TRICALCIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
333(iii)	Tricalci citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	277, XS33
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

TARTRATES

INS	Tên phụ gia
334	Acid tartaric, L(+)-
335(ii)	Dinatri L(+)-tartrat
337	Kali natri L(+)-tartrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	2000	45 & 230
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	1500	45 & 351
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	2000	45, XS243

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	45 & 361
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	100	45
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	100	45
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	4000	45
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	45
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	3000	45
04.1.2.7	Quả ướp đường	20000	45
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000	45
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	10000	45
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	15000	45, XS38 & XS115
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	1300	45, XS13, XS38, XS57, XS145, XS257R, XS259R, XS297
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	45, 97 & 128
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	2000	45
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	2000	45, XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	45 & 128
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	45
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	2000	45 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	30000	45

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	8000	45
06.2.1	Bột	5000	45 & 186
06.2.2	Tinh bột	2000	45
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	5000	45 & 128
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	7500	45, 128 & 194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	2860	45
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	4000	45, 388
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	5000	45
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xếp kiểu Anh)	500	45
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	8000	11, 45
08.3.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến không qua xử lý nhiệt	500	45
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	45, XS88, XS89, XS98
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	500	45
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	2000	45, 365
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	45, 128, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	2000	45
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	2000	45

12.2.2	Đồ gia vị	7500	45
12.4	Mù tạt	5000	45
12.5	Viên xúp và nước thịt	5000	45, XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	45
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	5000	45, XS306R
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	45, 127
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	45, 364, XS73, 428
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	5000	45
14.1.2.1	Nước ép quả	4000	45, 128 & 129
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	4000	45, 127, 128 & 129
14.1.3.1	Necta quả	4000	45 & 128
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	4000	45, 127 & 128
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	800	45
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	2000	45
14.2.2	Rượu táo, lê	2000	45
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	4000	45
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	3000	45, 431
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	4000	45
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	2000	45

PHOSPHATES

INS	Tên phụ gia
338	Acid phosphoric
339(i)	Natri dihydro phosphat
339(ii)	Dinatri hydro phosphat
339(iii)	Trinatri phosphat
340(i)	Kali dihydro phosphat

340(ii)	Dikali hydro phosphat
340(iii)	Trikali hydro phosphat
341(i)	Calci dihydro phosphat
341(ii)	Dicalci hydro phosphat
341(iii)	Tricalci phosphat
342(i)	Amoni dihydro phosphat
342(ii)	Diamoni hydro phosphat
343(i)	Magnesi dihydro phosphat
343(ii)	Magnesi hydro phosphat
343(iii)	Trimagnesi phosphat
450(i)	Dinatri diphosphat
450(ii)	Trinatri diphosphat
450(iii)	Tetranatri diphosphat
450(v)	Tetrakali diphosphat
450(vi)	Dicalci diphosphat
450(vii)	Calci dihydro diphosphat
450(ix)	Magnesi dihydro diphosphat
451(i)	Pentanatri triphosphat
451(ii)	Pentakali triphosphat
452(i)	Natri polyphosphat
452(ii)	Kali polyphosphat
452(iii)	Natri calci polyphosphat
452(iv)	Calci polyphosphat
452(v)	Amoni polyphosphat
542	Bone phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1	Sữa dạng lỏng (nguyên chất)	1500	33 & 227
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	2200	33, 364, 411
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	1500	33, 227, 397
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	1500	33, 364, 398
01.2	Các sản phẩm sữa lên men và sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	1000	33
01.3.1	Sữa đặc (nguyên chất)	880	33
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	13000	33

01.4	Cream (nguyên chất) và các sản phẩm tương tự	2200	33
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	4400	33
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4400	33 & 88
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	4400	33
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	9000	33
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	9000	33
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	1500	33
01.8.1	Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm phomat whey	880	33 & 228
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	4400	33
02.2.1	Bơ	880	33 & 34
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	2200	33
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	2200	33
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1500	33
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	7500	33
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	2200	33
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	1100	33
04.1.2.7	Quả ướp đường	10	33
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	350	33
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1500	33
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2200	33
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1500	33

04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1760	16 & 33
04.2.1.3	Rau, củ tươi gọt bỏ vỏ, cắt nhỏ hoặc thái nhỏ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5600	33 & 76
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33 & 76
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	33 & 76
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2200	33
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	2200	33
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	2200	33 & 76
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2200	33
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	2200	33
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2200	33 & 76
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	1100	33, 97

05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	880	33 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	1100	33
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	2200	33
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	2200	33, XS309R
05.3	Kẹo cao su	44000	33
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1500	33
06.2.1	Bột	2500	33 & 225
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	2200	33
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2500	33 & 211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	900	33 & 211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2500	33 & 211
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	7000	33
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	5600	33
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	1300	33
06.8.3	Đậu phụ	100	33
07.1.1.2	Bánh mì soda	9300	33 & 229
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	9300	33 & 229
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	9300	33 & 229
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	9300	33 & 229
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	9300	33 & 229
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	9300	33 & 229

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	9300	33 & 229
08.2.1	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ không qua xử lý nhiệt	2200	33
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	1320	33 & 289
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	2200	33
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	2200	33, 302 & XS88
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1100	33
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33, 393, 394, XS36, XS191, XS292, XS312
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33 & 299
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	2200	33
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	2200	33
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	2200	33, 334, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	2200	33
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	2200	33

09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	2200	33, XS291
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	2200	33 & 193
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	2200	33, 436, XS3, XS94 & XS119
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	4400	33 & 67
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	1290	33
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngậm trong kiềm, ngậm trong muối và đóng hộp	1000	33
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	1400	33
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	6600	33 & 56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1320	33
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1000	33
12.1.1	Muối	8800	33
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	4400	33
12.2.2	Đồ gia vị	2200	33 & 226
12.5	Viên xúp và nước thịt	1500	33 & 343
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	2200	33, XS302
12.9	Gia vị từ đậu tương	1200	33
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	4400	33 & 230
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	2200	33
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	2200	33
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	2200	33
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2200	33

14.1.2.1	Nước ép quả	1000	33, 40 & 122
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	1000	33, 40, 122 & 127
14.1.3.1	Necta quả	1000	33, 40 & 122
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	1000	33, 40, 122 & 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	33
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	300	33 & 160
14.2.2	Rượu táo, lê	880	33
14.2.5	Rượu mật ong	440	33 & 88
14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	440	33 & 88
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	2200	33

SODIUM DL-MALATE

INS	Tên phụ gia
350(ii)	Natri DL-malat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ADIPATES

INS	Tên phụ gia
355	Acid adipic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	1500	1

SODIUM FUMARATES

INS	Tên phụ gia
365	Natri fumarat (các muối)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

FERRIC AMMONIUM CITRATE

INS	Tên phụ gia
381	Sắt amoni citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	10	23

ISOPROPYL CITRATES

INS	Tên phụ gia
384	Isopropyl citrate (các muối)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	200
08.2.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ được chế biến (bao gồm cả ướp muối) và sấy khô không qua xử lý nhiệt	200
08.3.1.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến được xử lý (bao gồm cả ướp muối) và làm khô không xử lý nhiệt	200
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200

ETHYLENE DIAMINE TETRA ACETATES

INS	Tên phụ gia
385	Calci dinatri etylendiamintetraacetat
386	Dinatri ethylendiamintetraacetat (EDTA)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	21
04.1.2.2	Quả khô	265	21
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	250	21
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	130	21
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	100	21
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	250	21
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	650	21
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	100	21 & 110
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	800	21, 64 & 297

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	250	21
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	365	21
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	250	21
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	80	21
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	250	21
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	250	21
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	50	21 & XS86
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	315	21
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	35	21, XS88, XS89 & XS98

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	75	21, XS166
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	50	21
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	250	21
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	340	21, 310, XS3, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	200	21 & 47
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	1000	21 & 96
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	70	21
12.4	Mù tạt	75	21
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	100	21
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	75	21
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	100	21
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	150	21

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	21
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	35	21
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	25	21
14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	25	21
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	25	21

THIODIPROPIONATES

INS	Tên phụ gia
388	Acid thiodipropionic
389	Dilauryl thiodipropionat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	200	46
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	200	46
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	200	46
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	200	15, 46, XS166
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	15 & 46
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	46

ALGINIC ACID

INS	Tên phụ gia
400	Acid alginic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234

01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trụng và cream đánh trụng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
401	Natri alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS191, XS292, XS312, XS315

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	210 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
402	Kali alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

AMMONIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
403	Amoni alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

CALCIUM ALGINATE

INS	Tên phụ gia
404	Calci alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292 XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

PROPYLENE GLYCOL ALGINATE

INS **Tên phụ gia**
405 Propylen glycol alginat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	1300	XS243
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	5000	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	5000	234
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	XS250 & XS252
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	5000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	2500	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	5000	XS262
01.6.2.3	Bột phomat (để hoàn nguyên, ví dụ: nước xốt phomat)	16000	353
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	9000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	9000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	6000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	3000	359
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	3000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	10000	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	5000	409, XS296
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	5000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	6000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	5000	

04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	6000	386, XS38, XS260
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	10000	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	XS86
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	10000	370
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	211
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	194 & 371
07.1.1.1	Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt	4000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	2000	
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	500	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	20000	11
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	3000	
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xếp kiểu Anh)	2000	
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	10000	11
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xạ nhỏ đã qua chế biến	3000	XS88, XS89 & XS98
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	10000	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	10000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	3000	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	10000	258
12.5.1	Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh	10000	XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	8000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	8000	127
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1200	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1200	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	1000	
14.1.1	Nước	500	
14.1.2	Nước ép rau, quả	500	
14.1.3	Necta rau, quả	500	127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	500	160
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	500	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	3000	

AGAR

INS	Tên phụ gia
406	Thạch Agar

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trùng và cream đánh trùng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	3, 53, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & 325
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CARRAGEENAN

INS	Tên phụ gia
407	Carrageenan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325, 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	300	378 & 381
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	300	72,151, 328 & 329
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	379 & 381

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

PROCESSED EUCHEUMA SEAWEED (PES)

INS	Tên phụ gia
407a	Rong biển eucheuma đã qua chế biến

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177, 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CAROB BEAN GUM

INS	Tên phụ gia
410	Gôm đậu carob

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	236
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241

09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	271 & 272
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

GUAR GUM

INS	Tên phụ gia
412	Gôm gua

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	73, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	14 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	1000	14 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	271 & 272
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TRAGACANTH GUM

INS	Tên phụ gia
413	Gôm tragacanth

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

GUM ARABIC (ACACIA GUM)

INS	Tên phụ gia
414	Gôm arabic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	239 & 273
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

XANTHAN GUM

INS	Tên phụ gia
415	Gôm xanthan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	

06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241 & 327
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	239 & 273
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

KARAYA GUM

INS	Tên phụ gia
416	Gôm karaya

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	200	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241

09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

TARA GUM

INS	Tên phụ gia
417	Gôm tara

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	73, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	73, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

GELLAN GUM

INS	Tên phụ gia
418	Gôm gellan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

MANNITOL

INS	Tên phụ gia
421	Manitol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
422	Glycerol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241

09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CURDLAN

INS	Tên phụ gia
424	Curdlan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211

KONJAC FLOUR

INS	Tên phụ gia
425	Bột konjac

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325, 332, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POLYOXYETHYLENE STEARATES

INS	Tên phụ gia
430	Polyoxyethylen (8) stearat
431	Polyoxyethylen (40) stearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.3	Kẹo cao su	200	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	2 & 194
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	3000	

POLYSORBATES

INS	Tên phụ gia
432	Polyoxyethylen (20) sorbitan monolaurat
433	Polyoxyethylen (20) sorbitan monooleat
434	Polyoxyethylen (20) sorbitan monopalmitat
435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat
436	Polyoxyethylen (20) sorbitan tristearat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	3000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4000	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	1000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	1000	
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	1000	

01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4000	
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	80	38
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	3000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	5000	102
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	5000	102
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	360, 364
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	5000	102
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	3000	102
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1000	154
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	3000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	3000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	3000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	500	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R

05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	3000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	3000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	5000	2
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	3000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	5000	11
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	3000	11
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	3000	11
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	3000	11
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	3000	11
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	3000	
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến	5000	XS96 & XS97
08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến	5000	XS88, XS89 & XS98
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	1500	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	3000	
12.1.1	Muối	10	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	
12.2.2	Đồ gia vị	5000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	1000	

12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	3000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	5000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	5000	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	2000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	25000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	127
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	120	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	120	

PECTINS

INS	Tên phụ gia
440	Pectin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	10000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	10000	273, 282 & 283
14.1.2.1	Nước ép quả	GMP	35
14.1.2.3	Nước ép quả cô đặc	GMP	35 & 127
14.1.3.1	Necta quả	GMP	
14.1.3.2	Necta rau, củ	GMP	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	GMP	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

AMMONIUM SALTS OF PHOSPHATIDIC ACID

INS	Tên phụ gia		
442	Các muối amoni của acid phosphatidic		
Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	231
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10000	

SUCROSE ACETATE ISOBUTYRATE

INS	Tên phụ gia
444	Sucrose acetat isobutytrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

GLYCEROL ESTER OF WOOD ROSIN

INS	Tên phụ gia
445(iii)	Glycerol ester của nhựa cây

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	110	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	110	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	150	

CYCLODEXTRIN, BETA-

INS	Tên phụ gia
459	beta-Cyclodextrin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.3	Kẹo cao su	20000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	153
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	500	

MICROCRYSTALLINE CELLULOSE (CELLULOSE GEL)

INS **Tên phụ gia**
460(i) Cellulose vi tinh thể

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325, 332, XS166

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.2	Đường nâu, không bao gồm các sản phẩm thực phẩm thuộc mã nhóm 11.1.3	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POWDERED CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
460(ii)	Bột cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

METHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
461	Methyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16

09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROXYPROPYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
463	Hydroxypropyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROXYPROPYL METHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
464	Hydroxypropyl methyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234

01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

METHYL ETHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
465	Methyl ethyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241

09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM CARBOXYMETHYL CELLULOSE (CELLULOSE GUM)

INS	Tên phụ gia
466	Natri carboxymethyl cellulose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326

08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	332, 391, XS36, XS92, XS95, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	177 & 332
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	GMP	16 & 325
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, 325 & 332
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, 332, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SALTS OF MYRISTIC, PALMITIC AND STEARIC ACIDS WITH AMMONIA, CALCIUM, POTASSIUM AND SODIUM

INS	Tên phụ gia
470(i)	Muối của acid myristic, palmitic và stearic (NH ₄ , Ca, K và Na)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16, 71 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	71 & 281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	71, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, 71 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	71 & 258
12.1.1	Muối	GMP	71
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SALTS OF OLEIC ACID WITH CALCIUM, POTASSIUM AND SODIUM

INS	Tên phụ gia
470(ii)	Muối của acid oleic (Ca, Na và K)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312,

			XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MONO- AND DI-GLYCERIDES OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
471	Mono và diglycerid của các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	410
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	408, XS211
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	4000	72

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	4000	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	4000	72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	268 & 275
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ACETIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia		
472a	Este của glycerol với acid acetic và acid béo		

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	407
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239, 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

LACTIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472b	Este của glycerol với acid lactic và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	407
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trùng và cream đánh trùng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239 & 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CITRIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL**INS****Tên phụ gia**

472c

Este của glycerol với acid citric và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	407
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	100	277
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	100	322
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ đến 12 tháng tuổi, sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6-36 tháng tuổi và sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	9000	380 & 381
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	5000	239 & 268
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

DIACETYLTARTARIC AND FATTY ACID ESTERS OF GLYCEROL

INS	Tên phụ gia
472e	Este của glycerol với acid diacetyl tartaric và acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	120	407
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	500	399
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	5000	
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	6000	
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	5000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	6000	
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	10000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	10000	
01.6.2.1	Phomat ủ chín hoàn toàn (bao gồm vỏ)	10000	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	10000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	10000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	10000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10000	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	10000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	5000	

03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.2	Quả khô	10000	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	1000	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	5000	
04.1.2.7	Quả ướp đường	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	2500	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	2500	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	2500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10000	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	2500	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	2500	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	2500	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	2500	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	10000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	50000	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	10000	
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	3000	186
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	5000	
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	2000	347
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	6000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	20000	
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	5000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	5000	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	16000	
12.4	Mù tạt	10000	
12.5	Viên xúp và nước thịt	5000	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	5000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	5000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	5000	

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	5000	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	500	142
14.2.2	Rượu táo, lê	5000	
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)	5000	
14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	10000	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	20000	
15.2	Quả hạch đã qua chế biến, bao gồm cả quả hạch được phủ và hỗn hợp hạnh nhân (ví dụ: quả khô...)	10000	

SUCROSE ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
473	Este của sucrose với các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	1000	348, 410
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	5000	348
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	348, XS250 & XS252
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	5000	348
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	10000	348
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	350
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	3000	348
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	10000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	348 & XS243

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	348 & 360
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	5000	102 & 363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	5000	348
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	348
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1500	348 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	5000	348
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	10000	97 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	10000	348
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	348, XS86
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	6000	348
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	348, XS309R
05.3	Kẹo cao su	12000	348
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	348
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	10000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2000	348 & 370
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	4000	211 & 348
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194 & 348
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	348

06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	10000	348
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	10000	348
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	20000	348
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	348
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	10000	348
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	5000	15, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	5000	15, 373, XS96 & XS97
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	4500	241, 348
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	5000	348
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	348, 422
12.2.2	Đồ gia vị	20000	423, 424, 425
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	345
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	348, 426
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	10000	348
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	10000	127, 348
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	10000	348, XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000	348
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	348
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	348
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	219, 348
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	1000	176, 348

14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	348, 431
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	5000	348, 433

SUCROSE OLIGOESTERS, TYPE I AND TYPE II

INS	Tên phụ gia
473a	Oligoeste typ 1 và typ 2 của sucrose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	1000	348, 410
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	5000	348
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	348, XS250 & XS252
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	5000	348
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	10000	348
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	3000	348
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	348 & XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	348 & 360
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	5000	102 & 363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	5000	348
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	348
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1500	348 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	5000	348

05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	10000	348
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	348
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	6000	348
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	348 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	12000	348
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	348, 387
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2000	348 & 370
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	4000	211 & 348
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194 & 348
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	348
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	10000	348
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	10000	348
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	20000	348
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	348
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	10000	348
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	4500	241, 348
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	5000	348
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	348, 422
12.2.2	Đồ gia vị	20000	423, 424, 425
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	348, 426

12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	10000	348
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	10000	127, 348
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắt)	10000	348, XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000	348
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	348
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	348
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	219, 348
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	1000	176, 348
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	348, 431
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	5000	348, 433

SUCROGLYCERIDES

INS	Tên phụ gia
474	Sucroglycerid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	1000	348, 410
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	5000	348
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	20000	348, XS250 & XS252
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	5000	348
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	10000	348
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	10000	
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	3000	348

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	348& XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	348 & 360
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	5000	102 & 363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	5000	348
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	348
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1500	348 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	5000	348
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	10000	348
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	348
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	6000	348
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	348, XS309R
05.3	Kẹo cao su	12000	348
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	348
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	2000	348 & 370

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	4000	211 & 348
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194 & 348
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	348
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	10000	348
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	10000	348
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	20000	348
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	3000	348
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bộn trộn sắn	10000	348
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	5000	15, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	5000	15, XS88, XS89 & XS98
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	4500	241, 348
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	5000	348
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	2000	348, 422
12.5	Viên xúp và nước thịt	2000	345
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2000	348, 426
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	10000	348
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	10000	127, 348
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	10000	348, XS302
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000	348
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000	348

13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	20000	348
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	219, 348
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	1000	176, 348
14.2.6	Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	5000	348, 431
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	5000	
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	5000	348, 433

POLYGLYCEROL ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
475	Este của polyglycerol với các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	1000	410
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	2000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	5000	352, XS250 & XS252
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	6000	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	6000	
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)	6000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	8000	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	XS251
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	5000	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	5000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	354 & XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	5000	359

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	20000	363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	2000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	5000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	5000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	2000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97, XS141
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	2000	366
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	2000	367 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000	368
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	10000	369
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	9000	
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	10000	372
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	6000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	6000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	10000	
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	10000	

07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mì và bánh nướng thông thường	15000	11
07.2.1	Bánh ngọt, bánh quy và bánh có nhân (ví dụ: dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	10000	
07.2.2	Sản phẩm bánh nướng khác (ví dụ: bánh rán doughnut, bánh cuộn ngọt, bánh nướng scone và bánh nướng xốp kiểu Anh)	10000	
07.2.3	Bột trộn sẵn cho các loại bánh nướng nhỏ	15000	11
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	365
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nguyên thể, giáp xác, da gai	5000	241
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	1000	412
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nguyên thể, giáp xác, da gai	5000	41
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nguyên thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	1000	414
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nguyên thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dầm và/hoặc ngâm nước muối	1000	415
10.2	Sản phẩm trứng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	6000	
12.5.1	Viên xúp và nước thịt ăn liền, kể cả loại đóng hộp, đóng chai và đông lạnh	400	XS117
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	3000	127, XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	5000	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	5000	XS306R
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	127

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1000
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1000
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	18000
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	20
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	2000

POLYGLYCEROL ESTERS OF INTERESTERIFIED RICINOLEIC ACID

INS	Tên phụ gia
476	Este của polyglycerol với acid ricinoleic

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	5000	XS251
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	4000	359
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	10000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	2000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	2000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	2000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	3000	366

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	3000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	5000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	500	194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	5000	365
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	1000	412
10.2	Sản phẩm trứng	1000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	1000	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	5000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	5000	127

PROPYLENE GLYCOL ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
477	Este của propylen glycol với acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	1000	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	86
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	100000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	10000	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10000	

02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	20000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	30000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	40000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	40000	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	40000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	40000	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	5000	
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	5000	97 & XS141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	40000	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	2 & 153
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	40000	
07.0	Bánh nướng	15000	11 & 72
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	40000	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	5000
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	5000
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	5000
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500

THERMALLY OXIDIZED SOYA BEAN OIL INTERACTED WITH MONO- AND DIGLYCERIDES OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
479	Dầu đậu nành oxy hóa nhiệt tương tác với mono và diglycerid của các acid béo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	5000	

DIOCTYL SODIUM SULFOSUCCINATE

INS	Tên phụ gia
480	Dioctyl Natri sulfosuccinate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	15	383, 384, 385

STEAROYL LACTYLATES

INS	Tên phụ gia
481(i)	Natri stearoyl lactylat
482(i)	Calci stearoyl lactylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	1000	

01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	3000	XS250 & XS252
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	2
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	2000	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	355
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	3000	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	5000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	5000	15
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	2000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	5000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	2000	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	76
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	2000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000	
06.2.1	Bột	5000	186
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	5000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	211

06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	194 & 371
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	6000	
07.1.1.1	Bánh mì lên men và bánh mì đặc biệt	3000	388
07.1.1.2	Bánh mì soda	3000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	3000	
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	5000	
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	5000	
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	3000	
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	5000	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	5000	
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	2000	373, XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	2000	XS88, XS89 & XS98
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	500	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	500	
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	5000	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	2500	427
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	2500	XS306R
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	2000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	2000	

14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	8000	430
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	5000	432

STEARYL CITRATE

INS	Tên phụ gia
484	Stearyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	GMP	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	GMP	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	100	15
05.3	Kẹo cao su	15000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	500	

SORBITAN ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
491	Sorbitan monostearat
492	Sorbitan tristearat
493	Sorbitan monolaurat
494	Sorbitan monooleat
495	Sorbitan monopalmitat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	5000	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	4000	XS250 & XS252
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	5000	349
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	4000	XS251

01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	5000	XS243
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10000	359
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	5000	363
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	10000	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	5000	XS240 & XS314R
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	5000	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	5000	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	5000	76
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	2000	97, 123 & XS141
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	10000	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	10000	101
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10000	
05.2.1	Kẹo cứng	10000	
05.2.2	Kẹo mềm	10000	XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	10000	
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	10000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	5000	11 & 211

06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	5000	11 & 194
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	5000	
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	3000	
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	10000	11
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	10000	11
07.1.4	Sản phẩm dạng bánh mì, bao gồm cả bánh mì gói (bread stuffing) và bột cà mỳ	10000	11
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	10000	11
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	10000	11
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	10000	
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	5000	
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	250	127, XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	5000	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	50	127
12.8	Men và các sản phẩm tương tự	15000	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1000	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	1000	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	5000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	10000	364
14.1.4.1	Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa	500	

14.1.4.2	Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades	500	
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	500	127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	500	429
15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	300	

SODIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(i)	Natri carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.2	Tinh bột	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	10000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 243, 295, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM HYDROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(ii)	Natri hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	240, 319 & 320
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

SODIUM SESQUICARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(iii)	Natri sesquicarbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
--------	---	-----	----

POTASSIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
501(i)	Kali carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	11000	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	230, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POTASSIUM HYDROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
501(ii)	Kali hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72

13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	

AMMONIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
503(i)	Amoni carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239 & 248

AMMONIUM HYDROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
503(ii)	Amoni hydro carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239 & 248

MAGNESIUM CARBONATE

INS	Tên phụ gia
504(i)	Magnesi carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	

01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	5000	36
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MAGNESIUM HYDROXIDE CARBONATE

INS	Tên phụ gia
504(ii)	Magnesi hydroxyd carbonat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROCHLORIC ACID

INS	Tên phụ gia
507	Acid hydrochloric

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

POTASSIUM CHLORIDE

INS	Tên phụ gia
508	Kali clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CALCIUM CHLORIDE

INS	Tên phụ gia
509	Calci clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29, 323 & 324
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	58
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MAGNESIUM CHLORIDE

INS	Tên phụ gia
511	Magnesi clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16

09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nguyên thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nguyên thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

STANNOUS CHLORIDE

INS	Tên phụ gia
512	Thiếc clorid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	20	43, 141
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	25	43
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	20	43

CALCIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
516	Calci sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	29, 323 & 324
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	

MAGNESIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
518	Magnesi sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

ALUMINIUM AMMONIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
523	Nhôm amoni sulfat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dầu, nước muối hoặc nước tương	520	6, 245, 296, XS66
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	300	6 & 247
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	100	6 & 246
07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	100	6, 244 & 246
07.1.5	Bánh mì và bánh bao hấp	40	6, 246 & 248
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mì và bánh nướng thông thường	40	6, 246 & 249

09.2.4.2	Nhuẩn thể, giáp xác, da gai đã nấu chín	200	6 & 250
----------	---	-----	---------

SODIUM HYDROXIDE

INS	Tên phụ gia
524	Natri hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72 & 316
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239, 319 & 320

POTASSIUM HYDROXIDE

INS	Tên phụ gia
525	Kali hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	410
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72

13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

CALCIUM HYDROXYD

INS	Tên phụ gia
526	Calci hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	GMP	
02.2.1	Bơ	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	GMP	72
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	2000	55 & 72
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

AMMONIUM HYDROXIDE

INS	Tên phụ gia
527	Amoni hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	

MAGNESIUM HYDROXIDE

INS	Tên phụ gia
528	Magnesi hydroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.3	Buttermilk dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	261
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

CALCIUM OXIDE

INS	Tên phụ gia
529	Oxyd calci

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	

MAGNESIUM OXIDE

INS	Tên phụ gia
530	Oxyd magnesi

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
12.1.1	Muối	GMP	

FERROCYANIDES

INS	Tên phụ gia
535	Natri ferrocyanid
536	Kali ferrocyanid
538	Calci ferrocyanid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.1	Muối	14	24 & 107
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	20	24
12.2.2	Đồ gia vị	20	24

SODIUM ALUMINIUM PHOSPHATES

INS	Tên phụ gia
541(i)	Natri nhôm phosphat, dạng acid
541(ii)	Natri nhôm phosphat, dạng bazo

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.4	Phomat đã qua chế biến	1600	6 & 251
06.2.1	Bột	1600	6 & 252
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	1000	6
07.1.2	Bánh cracker, không bao gồm bánh cracker ngọt	100	6 & 246

07.1.3	Các sản phẩm bánh nướng thông thường khác (ví dụ: bánh vòng, bánh mì ổ dẹt, bánh nướng xốp kiểu Anh)	100	6, 244 & 246
07.1.5	Bánh mỳ và bánh bao hấp	40	6, 246 & 248
07.1.6	Bột trộn sẵn cho bánh mỳ và bánh nướng thông thường	40	6, 246 & 249

SILICON DIOXIDE, AMORPHOUS

INS	Tên phụ gia
551	Dioxyd silic vô định hình

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	2000	65 & 318
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	321

CALCIUM SILICATE

INS	Tên phụ gia
552	Calci silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MAGNESIUM SILICATE, SYNTHETIC

INS	Tên phụ gia
553(i)	Magnesi silicat tổng hợp

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
11.1.2	Đường bột, dextroza bột	15000	56
12.1.1	Muối	GMP	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

TALC

INS	Tên phụ gia
553(iii)	Bột talc

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

SODIUM ALUMINOSILICATE

INS	Tên phụ gia
554	Natri nhôm silicat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	570	6 & 260
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	265	6 & 259
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	570	6 & 259
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	1140	6
05.3	Kẹo cao su	100	6 & 174
12.1.1	Muối	1000	6 & 254
12.2.2	Đồ gia vị	1000	6 & 255
12.5.2	Hỗn hợp viên xúp và nước thịt	570	6 & XS117

12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	570	6
--------	-------------------------------	-----	---

GLUCONO DELTA-LACTONE

INS	Tên phụ gia
575	Glucono delta-lacton

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	
01.6.6	Phomat whey protein	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	239

SODIUM GLUCONATE

INS	Tên phụ gia
576	Natri gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

FERROUS GLUCONATE

INS	Tên phụ gia
579	Sắt (II) gluconat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	23 & 48

FERROUS LACTATE

INS	Tên phụ gia
585	Sắt (II) lactat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	150	23 & 48

GLUTAMIC ACID, L(+)-

INS	Tên phụ gia
620	Acid glutamic (L(+)-)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MONOSODIUM L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
621	Mononatri L-glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	201
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29, 313, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

MONOPOTASSIUM L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
622	Monokali L-glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM DI-L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
623	Calci di-L-glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MONOAMMONIUM L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
624	Monoamoni glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

MAGNESIUM DI-L-GLUTAMATE

INS	Tên phụ gia
625	Magnesi di-L glutamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

GUANYLIC ACID, 5'-

INS	Tên phụ gia
626	Acid guanylic, 5'-

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

DISODIUM 5'-GUANYLATE

INS	Tên phụ gia
627	Dinatri 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279

06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	309, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

DIPOTASSIUM 5'-GUANYLATE

INS	Tên phụ gia
628	Dikali 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM 5'-GUANYLATE

INS	Tên phụ gia
629	Calci 5'-guanylat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

INOSINIC ACID, 5'-

INS	Tên phụ gia
630	Acid inosinic, 5'-

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

DISODIUM 5'-INOSINATE

INS	Tên phụ gia
631	Dinatri 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi	GMP	16

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	309, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

POTASSIUM 5'-INOSINATE

INS	Tên phụ gia
632	Kali 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM 5'-INOSINATE

INS	Tên phụ gia
633	Calci 5'-inosinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

CALCIUM 5'-RIBONUCLEOTIDES

INS	Tên phụ gia
634	Calci 5'-ribonucleotid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	

DISODIUM 5'-RIBONUCLEOTIDES

INS	Tên phụ gia
635	Dinatri 5'-ribonucleotid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	279
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	95, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	309, XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	311
09.2.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán và/hoặc nấu chín, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	312
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	29, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	201

MALTOL

INS	Tên phụ gia
636	Maltol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	200	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	200	

05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	200	XS309R
05.3	Kẹo cao su	200	

ETHYL MALTOL

INS	Tên phụ gia
637	Ethyl maltol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	200	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	200	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1000	XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	

POLYDIMETHYLSILOXANE

INS	Tên phụ gia
900a	Polydimethyl siloxan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.5.1	Sữa bột và cream bột (nguyên chất)	10	
02.1.2	Dầu và chất béo thực vật	10	
02.1.3	Mỡ lợn, mỡ trâu, bò hay mỡ cừu, dầu cá và mỡ của các động vật khác	10	
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp	10	152
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	10	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	10	266
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	30	

04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	10	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	110	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	10	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	10	15
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	10	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	10	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	10	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	50	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	10	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	10	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	10	XS309R
05.3	Kẹo cao su	100	
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	50	153

06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)	10
12.5	Viên xúp và nước thịt	10
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	50
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	50
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	50
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	50
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	20
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10
14.2.2	Rượu táo, lê	10
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	10

BEESWAX

INS	Tên phụ gia
901	Sáp ong

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	GMP	

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	GMP	3
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	GMP	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP	3

CANDELILLA WAX

INS	Tên phụ gia
902	Sáp candelilla

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	GMP	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	GMP	3
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	GMP	3

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP	3

CARNAUBA WAX

INS	Tên phụ gia
903	Sáp carnauba

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	400	
04.1.2	Quả đã qua chế biến	400	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	400	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	5000	3, XS87
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	5000	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	5000	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1200	3
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	4000	
07.0	Bánh nướng	GMP	3
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	5000	3
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	131
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	200	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	200	3

SHELLAC, BLEACHED

INS	Tên phụ gia
904	Shellac tẩy trắng

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	GMP	79
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	3
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	GMP	3
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	GMP	3
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	GMP	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	GMP	3
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	GMP	3
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	108
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	GMP	3

MICROCRYSTALLINE WAX

INS	Tên phụ gia
905c(i)	Sáp vi tinh thể

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2.2	Vỏ của phomat ủ chín	30000	
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	50	

04.2.1.2	Rau củ tươi đã xử lý bề mặt (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	50	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	GMP	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	3

MINERAL OIL, HIGH VISCOSITY

INS	Tên phụ gia
905d	Dầu khoáng, độ nhớt cao

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	5000	
05.1	Các sản phẩm cacao, các sản phẩm sô cô la, bao gồm cả các sản phẩm giống và sản phẩm thay thế sô cô la	2000	3, XS86, XS87, XS105 & XS141
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	2000	3, XS309R
05.3	Kẹo cao su	20000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	2000	3
06.1	Ngũ cốc nguyên hạt, dạng ép thành tấm hoặc hạt đã tách vỏ, bao gồm cả gạo	800	98
07.0	Bánh nướng	3000	125
08.2.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đông lạnh	950	3
08.3.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đông lạnh	950	3

MINERAL OIL, MEDIUM VISCOSITY

INS	Tên phụ gia
905e	Dầu khoáng, độ nhớt trung bình

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	5000	
05.0	Bánh kẹo	2000	3, XS86, XS87, XS105, XS309R, XS141
07.1.1	Bánh mì và bánh mì cuộn	3000	36 & 126

HYDROGENATED POLY-1-DECENES

INS	Tên phụ gia
907	Hydrogenated poly-1-decenes

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.2	Quả khô	2000	
05.2.2	Kẹo mềm	2000	XS309R

CHLORINE

INS	Tên phụ gia
925	Khí clor

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột	2500	87

AZODICARBONAMIDE

INS	Tên phụ gia
927a	Azodicarbonamid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột	45	

BENZOYL PEROXIDE

INS	Tên phụ gia
928	Benzoyl peroxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.8.1	Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm phomat whey	100	74
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	100	147
06.2.1	Bột	75	

NITROGEN

INS	Tên phụ gia
941	Khí nitơ

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.1	Sữa dạng lỏng (nguyên chất)	GMP	59
01.1.2	Sữa dạng lỏng khác (nguyên chất)	GMP	59
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	59 & 278
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	59
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	59, 382, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	GMP	59

13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	GMP	59
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	59 & 160

NITROUS OXIDE

INS	Tên phụ gia
942	Khí nitơ oxyd

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	59
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	59 & 278
04.1.1.3	Quả tươi gọt vỏ hoặc cắt miếng	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.1.2	Nhuyễn thể, giáp xác, da gai tươi	GMP	390, XS312, XS315
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	308, 392, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS312, XS315
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	

ACESULFAME POTASSIUM

INS	Tên phụ gia
950	Acesulfam kali

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	350	188
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	2000	188
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	1000	188
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	1000	188
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	350	188
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	350	188
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	188
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	350	188
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	800	188
04.1.2.1	Quả đông lạnh	500	188
04.1.2.2	Quả khô	500	188
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	200	188
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	350	188 & XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	188
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	1000	188
04.1.2.7	Quả ướp đường	500	188
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	350	188
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	350	188
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	350	188

04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	350	188
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	500	188
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	144 & 188
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	350	188
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	188
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	350	188
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	1000	188
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	350	97, 188 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	350	97 & 188
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	188 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	188
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	188
05.2.1	Kẹo cứng	500	156 & 188
05.2.2	Kẹo mềm	1000	157, 188 & XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	1000	188
05.3	Kẹo cao su	5000	188

05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	188
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1200	188
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	350	188
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	1000	188
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1000	188
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	144, 188, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	144, 188 & XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	144, 188, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	350	188
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1000	159 & 188

11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	188
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	2000	188
12.3	Dấm	2000	188
12.4	Mù tạt	350	188
12.5	Viên xúp và nước thịt	110	188 & XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	1000	188
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	350	188
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	500	188
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	450	188
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	450	188
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	188
14.1.3.1	Necta quả	350	188
14.1.3.2	Necta rau, củ	350	188
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	350	127 & 188
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	350	127 & 188
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	188
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	600	160 & 188
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	350	188
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	350	188

ASPARTAME

INS	Tên phụ gia
951	Aspartam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	600	191, 405
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	6000	191
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	1000	191
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	2000	191
01.6.1	Phomat chưa ủ chín	1000	191
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	1000	191
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	1000	191
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	1000	191
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	1000	191
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	1000	191
04.1.2.1	Quả đông lạnh	2000	191
04.1.2.2	Quả khô	2000	191
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	300	144 & 191
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	1000	191 & XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	191
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	1000	191
04.1.2.7	Quả ướp đường	2000	191
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	1000	191
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	1000	191

04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	1000	191
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	1000	191
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	1000	191
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	191
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	1000	191
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	300	144 & 191
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	1000	191
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	1000	191
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	1000	191
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	2500	191
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	1000	191
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	3000	97, 191 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	1000	191

05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	3000	191, XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	3000	37, 191
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	3000	191
05.2.1	Kẹo cứng	3000	148
05.2.2	Kẹo mềm	3000	148, XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	3000	191
05.3	Kẹo cao su	10000	191
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	191
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1000	191
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	1000	191
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	4000	191
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1700	165, 191
09.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	144, 191, XS36, XS92, XS95, XS165, XS166, XS167, XS189, XS190, XS191, XS222, XS236, XS244, XS292, XS311, XS312, XS315
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	300	144, 191 & XS291

09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	300	144, 191, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	1000	191
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	3000	159, 191
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	191
12.2.2	Đồ gia vị	2000	191
12.3	Dấm	3000	191
12.4	Mù tạt	350	191
12.5	Viên xúp và nước thịt	1200	188, XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	350	191
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	350	166
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	1000	191
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	800	191
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	1000	191
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	5500	191
14.1.3.1	Necta quả	600	191
14.1.3.2	Necta rau, củ	600	191
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	600	127 & 191
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	600	127 & 191
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	600	191

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	600	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	600	191
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	500	191

CYCLAMATES

INS	Tên phụ gia
952(i)	Acid cyclamic
952(ii)	Calci cyclamat
952(iv)	Natri cyclamat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	250	17
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	250	17
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	250	17
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	250	17
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	1000	17 & XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	17
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	2000	17
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	250	17
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	250	17

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	250	17
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	250	17, 127
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	500	17 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	17
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	17
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500	17, 156, XS309R
05.3	Kẹo cao su	3000	17
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	17
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh pudding gạo, bánh pudding từ bột sắn...)	250	17
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1600	17 & 165
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	250	17
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	500	17 & 159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	17
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	500	17
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	500	17

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	400	17
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	400	17
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	400	17
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	1250	17
14.1.3.1	Necta quả	400	17 & 122
14.1.3.2	Necta rau, củ	400	17
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	400	17, 122 & 127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	400	17, 127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	350	17 & 127
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	250	17

SACCHARINS

INS	Tên phụ gia
954(i)	Saccharin
954(ii)	Calci saccharin
954(iii)	Kali saccharin
954(iv)	Natri saccharin

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	80	406
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	100	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	100	

03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	160	144
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	200	XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	200	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	200	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	200	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	160	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	500	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	160	144
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	160	144
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	160	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	200	

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	200	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	160	144
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	100	97 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	80	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	200	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	500	
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500	163 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	2500	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	500	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	100	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	100	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	170	165
08.2.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã xử lý nhiệt	500	XS96 & XS97
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	500	XS88, XS89 & XS98
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	500	

09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	160	144
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	160	144
09.3.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản được bảo quản sơ bộ, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai (ví dụ: sản phẩm cá dạng xay nhuyễn), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 09.3.1 - 09.3.3	160	144
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	144, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	100	144
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	300	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.2.2	Đồ gia vị	1500	
12.3	Dấm	300	
12.4	Mù tạt	320	
12.5	Viên xúp và nước thịt	110	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	160	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	200	166
12.9.1	Sản phẩm dạng nhuyễn từ đậu tương lên men (VD: miso)	200	
12.9.2.1	Nước tương lên men	500	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	200	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	300	

13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	200	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	1200	
14.1.3.1	Necta quả	80	
14.1.3.2	Necta rau, củ	80	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	80	127
14.1.4.1	Đồ uống từ nước có hương vị và cacbonat hóa	300	
14.1.4.2	Đồ uống từ nước có hương vị và không cacbonat hóa, bao gồm cả rượu mạnh pha đường và ades	300	
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	300	127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	200	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	80	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	100	

SUCRALOSE (TRICHLOROGALACTOSUCROSE)

INS	Tên phụ gia
955	Sucralose (Triclorogalacto sucrose)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	300	404
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	580	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	580	
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	500	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	400	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	400	

03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	320	
04.1.2.1	Quả đông lạnh	400	
04.1.2.2	Quả khô	1500	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	180	144
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	400	XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	400	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	400	
04.1.2.7	Quả ướp đường	800	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	400	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	400	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	150	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	400	
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	150	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	150	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	580	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	400	
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	580	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	400	169

04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	400	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	580	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	150	144
05.1.1	Hỗn hợp cacao (bột) và bánh cacao	580	97 & XS141
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	400	97
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	400	169 & XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	800	XS87
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	800	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	1800	164 & XS309R
05.3	Kẹo cao su	5000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	1000	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	1000	
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	400	
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)	200	72
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	400	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	650	

07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	700	165
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	120	144, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	120	144, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	400	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	1500	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.2.1	Thảo mộc và gia vị	400	
12.2.2	Đồ gia vị	700	
12.3	Dấm	400	
12.4	Mù tạt	140	
12.5	Viên xúp và nước thịt	600	XS117
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự	450	127
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	1250	169
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	400	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	320	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	400	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2400	
14.1.3.1	Necta quả	300	
14.1.3.2	Necta rau, củ	300	
14.1.3.3	Necta quả cô đặc	300	127
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	300	127

14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	300	127
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	300	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	700	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	1000	

ALITAME

INS	Tên phụ gia
956	Alitam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	100	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	100	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	300	
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	300	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	300	XS87
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	300	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	300	XS309R
05.3	Kẹo cao su	300	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	300	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	200	159

11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.5	Viên xúp và nước thịt	40	XS117
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	300	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	40	

STEVIOL GLYCOSIDES

INS	Tên phụ gia
960a	Steviol glycosid từ <i>Stevia rebaudiana</i> Bertoni (Steviol glycosid từ <i>Stevia</i>)
960b(i)	Rebaudiosid A từ multiple gene donors expressed in <i>Yarrowia lipolytica</i>

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	200	26 & XS243
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	330	26 & 201
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	330	26
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	330	26
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	270	26
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100	26
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	330	26, XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	360	26
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	330	26
04.1.2.7	Quả ướp đường	40	26

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	330	26
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	350	26
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	115	26
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	330	26
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	40	26
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	40	26
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	330	26
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	70	26
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	330	26
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	165	26
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	200	26
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	40	26
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	700	26, 199 & XS309R

05.3	Kẹo cao su	3500	26
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	350	26
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	165	26
06.8.1	Đồ uống từ đậu tương	200	26
08.3.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua xử lý nhiệt	100	26, 202, XS88, XS89 & XS98
09.3.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ướp muối và/hoặc làm đông	100	26 & 144
09.3.2	Thủy sản và sản phẩm thủy sản, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai, đã được ngâm dấm và/hoặc ngâm nước muối	165	26
09.3.3	Sản phẩm thay thế cá hồi, trứng cá muối và các sản phẩm trứng cá khác	100	26, XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	100	26, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	330	26
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	26
12.2.2	Đồ gia vị	30	26
12.4	Mù tạt	130	26
12.5	Viên xúp và nước thịt	50	26 & XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	350	26
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	350	26
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	350	26 & 127
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	350	26, XS302

12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	115	26
12.9.2.1	Nước tương lên men	30	26
12.9.2.2	Nước tương không lên men	165	26
12.9.2.3	Các loại nước tương khác	165	26
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	350	26
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	270	26
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	660	26, 198 & 294
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2500	26 & 203
14.1.3	Necta rau, quả	200	26
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	26
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	200	26 & 160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	200	26
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	170	26

NEOTAME

INS	Tên phụ gia
961	Neotam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	20	
01.3.2	Các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	65	
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream	33	
01.5.2	Sản phẩm tương tự sữa bột và cream bột	65	

01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat	33	
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	100	
02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị	10	
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	100	
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây	100	
04.1.2.1	Quả đông lạnh	100	
04.1.2.2	Quả khô	100	
04.1.2.3	Quả ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	100	
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	33	XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	70	
04.1.2.6	Sản phẩm dạng phết từ quả (ví dụ: chutney), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 04.1.2.5	70	
04.1.2.7	Quả ướp đường	65	
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	100	
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	100	
04.1.2.10	Sản phẩm quả lên men	65	
04.1.2.11	Nhân từ quả cho bánh ngọt	100	
04.1.2.12	Sản phẩm quả đã nấu chín	65	
04.2.2.1	Rau, củ đông lạnh (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	33	
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt	33	
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	10	144

04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển	33	
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)	33	
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	33	
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	33	
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên	33	
05.1.2	Hỗn hợp cacao (dạng siro)	33	97
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	100	XS86
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	80	XS87
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	100	
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	330	158, XS309R
05.3	Kẹo cao su	1000	
05.4	Sản phẩm dùng để trang trí (ví dụ, dùng cho bánh), lớp phủ (không có trái cây) và nước sốt ngọt	100	
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	160	

06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	33	
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	70	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sắn	80	165
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai	10	XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyển thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	10	XS3, XS37, XS70, XS90, XS94 & XS119
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (ví dụ: món sữa trứng)	100	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	70	159
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
12.2	Gia vị, thảo mộc, đồ gia vị (VD: gia vị dùng cho mì ăn liền)	32	
12.3	Dấm	12	
12.4	Mù tạt	12	
12.5	Viên xúp và nước thịt	20	XS117
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	65	
12.6.2	Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước sốt từ thịt)	70	
12.6.3	Hỗn hợp nước chấm và nước sốt	12	
12.6.4	Nước chấm trong (VD: nước mắm)	12	XS302
12.7	Salad (salad mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3	33	166

13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	33	
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	33	
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	65	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	90	
14.1.3.2	Necta rau, củ	65	
14.1.3.4	Necta rau, củ cô đặc	65	127
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	33	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	50	160
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	33	
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền	32	

ASPARTAME-ACESULFAME SALT

INS	Tên phụ gia
962	Muối aspartam-acesulfam

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị	350	113
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)	350	113
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm 01.7	350	113
04.1.2.4	Quả đóng hộp hoặc đóng lọ (đã thanh trùng)	350	113 & XS319
04.1.2.5	Mứt, thạch, mứt quả	1000	119

04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	350	113
04.1.2.9	Đồ tráng miệng từ quả, bao gồm cả đồ tráng miệng chủ yếu từ nước có hương vị quả	350	113
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương	200	113
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5	350	113
05.1.5	Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	500	113
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1000	77 & 113
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	200	113 & XS291
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn	200	113, XS3, XS37, XS70, XS90, XS94, XS119
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	GMP	
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1	500	113
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân	450	113
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6	450	113
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	113
14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)	350	113

QUILLAIA EXTRACTS

INS	Tên phụ gia
999(i)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm I
999(ii)	Chất chiết xuất từ quillaia nhóm II

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	50	132 & 293

ALPHA AMYLASE FROM ASPERGILLUS ORYZAE VAR.

INS	Tên phụ gia
1100(i)	alpha-Amylase từ <i>Aspergillus oryzae</i> var.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

ALPHA-AMYLASE FROM BACILLUS SUBTILIS

INS	Tên phụ gia
1100(iii)	alpha-Amylase từ <i>Bacillus subtilis</i>

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

CARBOHYDRASE FROM BACILLUS LICHENIFORMIS

INS	Tên phụ gia
1100(vi)	Carbohydrase từ <i>Bacillus licheniformis</i>

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2	Bột và tinh bột (bao gồm cả bột đậu tương)	GMP	

PROTEASE FROM ASPERGILLUS ORYZAE VAR

INS	Tên phụ gia
1101(i)	Protease từ <i>Aspergillus oryzae</i> var.

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
06.2.1	Bột	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

BROMELAIN

INS	Tên phụ gia
1101(iii)	Bromelain

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326

LYSOZYME

INS	Tên phụ gia
1105	Lysozym

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.6.2	Phomat ủ chín	GMP	
14.2.2	Rượu táo, lê	500	
14.2.3	Rượu vang nho	500	

POLYDEXTROSES

INS	Tên phụ gia
1200	Polydextrose

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235

01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258

POLYVINYLPIRROLIDONE

INS	Tên phụ gia
1201	Polyvinyl pyrrolidon

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
05.3	Kẹo cao su	10000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	3000	
12.3	Dấm	40	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	GMP	
14.1.4.3	Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	500	
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt	10	36

14.2.2	Rượu táo, lê	2	36
--------	--------------	---	----

POLYVINYL ALCOHOL

INS	Tên phụ gia
1203	Polyvinyl alcohol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	45000	

PULLULAN

INS	Tên phụ gia
1204	Pullulan

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.2.1	Bột	GMP	25
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41 & XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41

09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

POLYVINYL ALCOHOL (PVA) - POLYETHYLENE GLYCOL (PEG) GRAFT COPOLYMER

INS	Tên phụ gia
1209	Copolyme ghép của Polyvinyl alcohol (PVA) - Polyethylen glycol (PEG)

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	100000	417

DEXTRINS, ROASTED STARCH

INS	Tên phụ gia
1400	Dextrin, tinh bột rang

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236

04.2.2.7	Rau, củ lên men (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và sản phẩm rong biển lên men, không bao gồm sản phẩm đậu tương lên men của mã thực phẩm 06.8.6, 06.8.7, 12.9.1, 12.9.2.1, 12.9.2.3	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	3, 53, XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS166
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	90 & 160

ACID-TREATED STARCH

INS	Tên phụ gia
1401	Tinh bột đã được xử lý bằng acid

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ALKALINE TREATED STARCH

INS	Tên phụ gia
1402	Tinh bột đã được xử lý bằng kiềm

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	63
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	

11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

BLEACHED STARCH

INS	Tên phụ gia
1403	Tinh bột đã khử màu

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

OXIDIZED STARCH

INS	Tên phụ gia
1404	Tinh bột xử lý oxy hóa

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	236
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281
09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

STARCHES, ENZYME TREATED

INS	Tên phụ gia
1405	Tinh bột, xử lý bằng enzym

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

MONOSTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1410	Monostarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trùng và cream đánh trùng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	

09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1412	Distarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	236
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

PHOSPHATED DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1413	Phosphated distarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	236
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	GMP	211
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292

13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ACETYLATED DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1414	Acetylated distarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269 & 270

14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160
--------	--	-----	-----

STARCH ACETATE

INS	Tên phụ gia
1420	Starch acetate

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269

ACETYLATED DISTARCH ADIPATE

INS	Tên phụ gia
1422	Acetylated distarch adipat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
06.4.2	Mì ống và mì sợi khô và các sản phẩm tương tự	GMP	256
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
13.1.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	5000	72, 150, 285 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	269, 270
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROXYPROPYL STARCH

INS	Tên phụ gia
1440	Hydroxypropyl starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
08.1.1	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi nguyên miếng hoặc cắt nhỏ	GMP	16 & 326
08.1.2	Thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi dạng xay nhỏ	GMP	281

09.2.1	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	XS36, XS92, XS95, XS165, XS190, XS191, XS292, XS312, XS315
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
09.2.3	Sản phẩm thủy sản sốt kem và xay nhỏ đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	16
09.2.4.1	Thủy sản và sản phẩm thủy sản đã nấu chín	GMP	241
09.2.4.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản rán hoặc chiên, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	41
09.2.5	Thủy sản và sản phẩm thủy sản hun khói, sấy khô, lên men hoặc ướp muối, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	300, XS167, XS189, XS222, XS236, XS244, XS311
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
12.1.2	Sản phẩm tương tự muối	GMP	
13.1.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150, 284 & 292
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	5000	72, 150 & 292
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	60000	237 & 276
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

HYDROXYPROPYL DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1442	Hydroxypropyl distarch phosphat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234 & 235
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236
01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
01.8.2	Whey và sản phẩm whey dạng khô, không bao gồm phomat whey	10000	
09.2.2	Cá, cá phi lê và sản phẩm thủy sản bao bột đông lạnh, bao gồm cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai	GMP	63
11.4	Đường và siro khác (VD: xyloza, siro từ cây thích, đường dùng phủ bánh)	GMP	258
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

STARCH SODIUM OCTENYL SUCCINATE

INS	Tên phụ gia
1450	Starch natri octenyl succinat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
01.2.1.1	Sữa lên men (nguyên chất), không xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234, 235
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men	GMP	234
01.2.2	Sữa đông tụ bằng renin (nguyên chất)	GMP	
01.4.1	Cream thanh trùng (nguyên chất)	GMP	236

01.4.2	Cream tiệt trùng, xử lý nhiệt độ cao (UHT), cream trứng và cream đánh trứng, cream tách béo (nguyên chất)	GMP	
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	GMP	
10.2.2	Sản phẩm trứng đông lạnh	GMP	
13.1.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	20000	376 & 381
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239 & 269
14.1.5	Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, không bao gồm đồ uống từ cacao	GMP	160

ACETYLATED OXIDIZED STARCH

INS	Tên phụ gia
1451	Acetylated oxydized starch

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
13.2	Thực phẩm bổ sung cho trẻ đến 36 tháng tuổi	50000	239, 269

CASTOR OIL

INS	Tên phụ gia
1503	Dầu Castor

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
05.1.4	Sản phẩm cacao, sô cô la	350	XS87
05.2	Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga..., không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm 05.1, 05.3 và 05.4	500	XS309R
05.3	Kẹo cao su	2100	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	1000	

TRIETHYL CITRATE

INS	Tên phụ gia
1505	Triethyl citrat

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
10.2.1	Sản phẩm trứng dạng lỏng	2500	47
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô	2500	47
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	200	

PROPYLENE GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1520	Propylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.2.8	Sản phẩm chế biến từ quả, bao gồm cả thịt quả nghiền, nghiền nhuyễn, lớp tráng bề mặt từ quả và nước cốt dừa	2000	XS240 & XS314R
05.1.3	Sản phẩm dạng phết từ cacao, bao gồm cả loại dùng làm nhân	1000	XS86
05.2.1	Kẹo cứng	5300	
05.2.2	Kẹo mềm	4500	XS309R
05.2.3	Kẹo nuga và kẹo hạnh nhân	1000	
05.3	Kẹo cao su	20000	
06.4.1	Mì ống và mì sợi tươi và các sản phẩm tương tự	20000	370
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	10000	194
07.1	Bánh mì và bánh nướng thông thường	1500	
07.2	Bánh nướng nhỏ (ngọt, mặn, có hương vị mặn) và bột trộn sẵn	1500	
12.6.1	Nước chấm, nước sốt dạng nhũ tương (VD: nước sốt mayonnaise, nước sốt salad)	1000	426
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	2000	417

15.1	Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	300
------	--	-----

POLYETHYLENE GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1521	Polyethylen glycol

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
04.1.1.2	Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	
05.3	Kẹo cao su	20000	
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc	10000	
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất	70000	
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	1000	

PHỤ LỤC 2B
MỨC SỬ DỤNG TỐI ĐA PHỤ GIA THỰC PHẨM TRONG THỰC PHẨM
CHƯA ĐƯỢC QUY ĐỊNH THEO TIÊU CHUẨN
CODEX STAN 192-1995 (2018)

(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)

CURCUMIN

INS **Tên phụ gia**
100(i) Curcumin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	150	
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	300	554, 568
Kẹo cao su	300	554
Đồ gia vị	500	
Bánh nướng nhỏ	200	557
Đồ uống có hương vị (không bao gồm sản phẩm sữa sô cô la, đồ uống từ sữa có hương vị và các sản phẩm malt)	100	556
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (không bao gồm dạng mặn đùn hoặc mặn phòng)	100	553
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (dạng mặn đùn hoặc mặn phòng)	200	553

TURMERIC

INS **Tên phụ gia**
100(ii) Turmeric

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	GMP	568
Kẹo cao su	GMP	

TARTRAZINE

INS	Tên phụ gia
102	Tartrazin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
Sản phẩm cacao, sô cô la	GMP	
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	300	554, 568
Kẹo cao su	300	555
Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)	150	556
Bánh quy giòn trừ bánh có đường	200	557
Bánh ngọt, bánh quy và bánh nướng (dạng bánh trứng hoặc bánh nhân hoa quả)	200	557
Thực phẩm bổ sung	GMP	
Đồ uống không cồn	GMP	
Đồ gia vị	500	552

AZORUBINE (CARMOISINE)

INS	Tên phụ gia
122	Azorubin (Carmoisin)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	556
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	

ERYTHROSINE

INS	Tên phụ gia
127	Erythrosin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	
Xúc xích	GMP	565

CHLOROPHYLLS AND CHLOROPHYLLINS, COPPER COMPLEXES

INS	Tên phụ gia
141(i)	Phức đồng clorophyll
141(ii)	Phức đồng clorophyllin (muối natri, kali của nó)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay (không bao gồm ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phòng và/ hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây)	GMP	

CARAMEL I - PLAIN CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150a	Caramen nhóm I (caramen nguyên chất)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cà phê hòa tan	GMP	

CARAMEL II - SULFITE CARAMEL

INS	Tên phụ gia
150b	Caramen nhóm II (caramen sulfit)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao năng lượng” hoặc đồ uống “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác	GMP	556

VEGETABLE CARBON

INS	Tên phụ gia
153	Carbon thực vật

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sữa lên men có hương bao gồm sản phẩm đã qua xử lý nhiệt	GMP	556
Đá thực phẩm	GMP	553
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	GMP	554, 568
Kẹo cao su	GMP	555
Ngũ cốc dạng sợi	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	

BROWN HT

INS	Tên phụ gia
155	Brown HT

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	150	556
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	50	
Các sản phẩm tương tự sô cô la, sản phẩm thay thế sô cô la	150	554

Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	150	554, 568
Kẹo cao su	300	555
Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm sản phẩm từ cà chua)	500	550

ANNATTO EXTRACT, BIXIN BASED

INS	Tên phụ gia
160b(i)	Chất chiết xuất từ annatto, bixin based

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	
Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
Đồ gia vị	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự, nước sốt dạng nhũ tương	GMP	
Sô cô la	GMP	

ANNATTO EXTRACT, NORBIXIN - BASED

INS	Tên phụ gia
160b(ii)	Chất chiết xuất từ annatto, norbixin-based

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	25	
Mỳ ống, mì dẹt đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	GMP	
Đồ gia vị	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự, nước sốt dạng nhũ tương	GMP	
Sô cô la	GMP	

PAPRIKA OLEORESIN

INS	Tên phụ gia
160c(i)	Paprika oleoresin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	GMP	554, 568
Kẹo cao su	GMP	555
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
Đồ gia vị	GMP	552
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
Ngũ cốc dạng sợi	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	
Xúc xích, pate, terrine	GMP	
Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)	GMP	
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (từ thân củ, rễ, hạt họ đậu)	GMP	553

LUTEIN FROM TAGETS ERECTA

INS	Tên phụ gia
161b(i)	Lutein từ Tagetes erecta

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sữa lên men có hương vị	150	556
Đá thực phẩm	150	
Các sản phẩm kẹo khác bao gồm kẹo ngọt làm thơm mát hơi thở (không bao gồm sản phẩm rau quả ướp đường)	300	554
Rau quả ướp đường	200	554
Kẹo cao su	300	555
Bánh nướng nhỏ	200	557
Đồ gia vị (chỉ áp dụng cho các loại gia vị (seasonings) như bột ca-ri, tandoori)	500	552
Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm sản phẩm nước chấm từ cà chua)	500	550

Đồ uống có hương vị (không áp dụng đối với sản phẩm sữa sô cô la và sản phẩm từ Malt)	100	556
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (không bao gồm snack mặn giòn hoặc mặn phồng)	100	553
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột (chỉ áp dụng đối với snack mặn giòn hoặc mặn phồng)	200	553

GRAPE SKIN EXTRACT

INS	Tên phụ gia
163(ii)	Chất chiết xuất vỏ nho

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Phomat chưa ủ chín	GMP	
Phomat ủ chín	GMP	
Whey phomat	GMP	
Các sản phẩm tương tự sữa, bao gồm các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Quả khô	GMP	
Mostarda di frutta	GMP	
Sản phẩm chế biến từ quả và rau, củ trừ mứt quả	GMP	558
Ngũ cốc ăn sáng có hương vị trái cây	200	
Ngũ cốc dạng sợi	GMP	
Bột nhão	GMP	
Các sản phẩm ngũ cốc đã chế biến hoặc làm chín	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	
Đồ gia vị như bột ca-ri, tandoori	GMP	
Sản phẩm protein, không bao gồm các sản phẩm tương tự sữa và các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Rượu mật ong	GMP	
Đồ ăn tráng miệng	GMP	567
Rượu vang nho	GMP	

ANTHOCYANINS

INS	Tên phụ gia
163(iii)	Chất chiết xuất từ quả lý chua đen
163(iv)	Màu ngô tím

163(vi)	Chất chiết xuất từ cà rốt đen
163(vii)	Màu khoai lang tím
163(viii)	Màu củ cải đỏ

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sữa lên men có hương vị	GMP	556
Sữa tách nước (không bao gồm sản phẩm không bổ sung hương vị)	GMP	
Sản phẩm cream có hương vị	GMP	
Phomat chưa ủ chín có hương vị	GMP	
Phomat ủ chín vân đỏ (marbled cheese)	GMP	
Bề mặt của phomat ủ chín	GMP	
Whey phomat	GMP	
Phomat đã qua chế biến có hương vị	GMP	
Các sản phẩm tương tự phomat chưa ủ chín có hương vị và sản phẩm vân đỏ	GMP	
Các sản phẩm tương tự sữa, bao gồm các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Đá thực phẩm	GMP	553
Quả khô	GMP	558
Quả và rau, củ ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	GMP	559
Quả đóng hộp hoặc đóng chai	GMP	558
Sản phẩm chế biến từ quả và rau, củ trừ mứt quả	GMP	560
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	561
Các sản phẩm từ quả và rau, củ dạng nghiền	GMP	562
Các sản phẩm kẹo khác bao gồm kẹo ngọt làm thơm mát hơi thở	GMP	554
Kẹo cao su	GMP	555
Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, lớp phủ bề mặt và nhân, trừ các loại nhân từ trái cây	GMP	555
Ngũ cốc ăn sáng (trừ ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phòng và/ hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây)	GMP	563
Ngũ cốc ăn sáng có hương vị trái cây	200	
Ngũ cốc dạng sợi	GMP	
Bột nhão	GMP	
Các sản phẩm ngũ cốc đã chế biến hoặc làm chín	GMP	

Bánh nướng nhỏ	GMP	
Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (không bao gồm lớp bọc bên ngoài của pasturmas)	GMP	
Cá và sản phẩm thủy sản đã nấu chín bao gồm nhuyễn thể, giáp xác, da gai (chỉ áp dụng cho surimi và sản phẩm tương tự, sản phẩm thay thế cá hồi, sản phẩm cá và giáp xác nghiền, giáp xác chuẩn bị chế biến, cá xông khói)	GMP	
Trứng cá (không bao gồm trứng cá đuôi muối)	GMP	
Đồ gia vị như bột ca-ri, tandoori	GMP	552
Mù tạt	GMP	
Viên xúp và nước thịt	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm nước chấm từ cà chua)	GMP	
Salad và mứt phết bánh sandwich	GMP	
Sản phẩm protein, không bao gồm các sản phẩm tương tự sữa và các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ với mục đích y tế đặc biệt	GMP	
Thực phẩm dinh dưỡng với mục đích giảm cân	GMP	
Thực phẩm dành cho người dị ứng với gluten	GMP	
Đồ uống có hương vị (Không bao gồm sữa sôcôla và các sản phẩm từ malt)	GMP	556
Rượu táo, lê (Không bao gồm cidre bouché)	GMP	
Rượu vang hoa quả và các dòng sản phẩm made wine (Không bao gồm wino owocowe markowe)	GMP	
Rượu mật ong	GMP	
Rượu mạnh chưng cất có hàm lượng cồn trên 15%	GMP	
Rượu vang có hương vị (chỉ áp dụng cho Americano)	GMP	
Sản phẩm cocktail từ rượu vang có hương vị	GMP	
Đồ uống có cồn khác, bao gồm sản phẩm đồ uống hỗn hợp từ đồ uống có cồn với đồ uống không cồn và sản phẩm đồ uống có hàm lượng cồn nhỏ hơn 15 %	GMP	

Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột	GMP	553
Quả hạch đã qua chế biến	GMP	
Đồ ăn tráng miệng	GMP	556, 567
Thực phẩm bổ sung dạng rắn bao gồm dạng viên nang, dạng viên nén và những dạng tương tự, không bao gồm sản phẩm dạng nhai	GMP	551
Thực phẩm bổ sung dạng lỏng	GMP	
Thực phẩm bổ sung dạng syrup hoặc dạng nhai	GMP	551

RED CABBAGE COLOUR

INS	Tên phụ gia
163(v)	Màu bắp cải đỏ

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm kẹo cứng, kẹo mềm, kẹo nuga và bánh hạnh nhân	GMP	568
Kẹo cao su	GMP	
Sữa lên men có hương vị	GMP	556
Sữa tách nước (không bao gồm sản phẩm không bổ sung hương vị)	GMP	
Sản phẩm cream có hương vị	GMP	
Phomat chưa ủ chín có hương vị	GMP	
Phomat ủ chín vân đỏ (marbled cheese)	GMP	
Bề mặt của phomat ủ chín	GMP	
Phomat whey	GMP	
Phomat đã qua chế biến có hương vị	GMP	
Các sản phẩm tương tự phomat chưa ủ chín có hương vị và sản phẩm vân đỏ	GMP	
Các sản phẩm tương tự sữa, bao gồm các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Đá thực phẩm	GMP	553
Quả khô	GMP	558
Quả và rau, củ ngâm dấm, dầu hoặc nước muối	GMP	559
Quả đóng hộp hoặc đóng chai	GMP	558
Sản phẩm chế biến từ quả và rau, củ trừ mứt quả	GMP	560
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	561
Các sản phẩm từ quả và rau, củ dạng nghiền	GMP	562

Các sản phẩm kẹo khác bao gồm kẹo ngọt làm thơm mát hơi thở	GMP	554
Kẹo cao su	GMP	555
Sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, lớp phủ bề mặt và nhân, trừ các loại nhân từ trái cây	GMP	555
Ngũ cốc ăn sáng (trừ ngũ cốc ăn sáng ép đùn, dạng phòng và/ hoặc ngũ cốc ăn sáng có vị trái cây)	GMP	
Ngũ cốc ăn sáng có hương vị trái cây	200	563
Sợi ngũ cốc	GMP	
Bột nhão	GMP	
Các sản phẩm ngũ cốc đã chế biến hoặc làm chín	GMP	
Bánh nướng nhỏ	GMP	
Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (không bao gồm lớp bọc bên ngoài của pasturmas)	GMP	
Cá và sản phẩm thủy sản đã nấu chín bao gồm nhuyễn thể, giáp xác, da gai (chỉ áp dụng cho surimi và sản phẩm tương tự, sản phẩm thay thế cá hồi, sản phẩm cá và giáp xác nghiền, giáp xác chuẩn bị chế biến, cá xông khói)	GMP	
Trứng cá (không bao gồm trứng cá đuôi muối)	GMP	
Đồ gia vị như bột ca-ri, tandoori	GMP	552
Mù tạt	GMP	
Viên xúp và nước thịt	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự (không bao gồm nước chấm từ cà chua)	GMP	
Salad và mứt phết bánh sandwich	GMP	
Sản phẩm protein, không bao gồm các sản phẩm tương tự sữa và các sản phẩm tạo màu trắng cho đồ uống	GMP	
Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, ngoại trừ các sản phẩm dinh dưỡng dành cho trẻ sơ sinh và trẻ nhỏ với mục đích y tế đặc biệt	GMP	
Thực phẩm dinh dưỡng với mục đích giảm cân	GMP	
Thực phẩm dành cho người dị ứng với gluten	GMP	
Đồ uống có hương vị (không bao gồm sữa sôcôla và các sản phẩm từ malt)	GMP	556
Rượu táo, lê (không bao gồm cidre bouché)	GMP	

Rượu vang hoa quả và các dòng sản phẩm made wine (không bao gồm wino owocowe markowe)	GMP	
Rượu mật ong	GMP	
Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%	GMP	
Rượu vang có hương vị (chỉ áp dụng cho Americano)	GMP	
Sản phẩm cocktail từ rượu vang có hương vị	GMP	
Đồ uống có cồn khác, bao gồm sản phẩm đồ uống hỗn hợp từ đồ uống có cồn với đồ uống không cồn và sản phẩm đồ uống có hàm lượng cồn nhỏ hơn 15 %	GMP	
Snack khoai tây, ngũ cốc, bột và tinh bột	GMP	553
Quả hạch đã qua chế biến	GMP	
Đồ ăn tráng miệng	GMP	556, 567
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (dạng rắn bao gồm dạng viên nang, dạng viên nén và những dạng tương tự, không bao gồm sản phẩm dạng nhai)	GMP	551
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (dạng lỏng)	GMP	
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất (dạng syrup hoặc dạng nhai)	GMP	551

GARDENIA YELLOW

INS	Tên phụ gia
164	Gardenia yellow

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Kẹo trái cây	300	
Các sản phẩm cacao, sô cô la và các sản phẩm sô cô la (bao gồm sô cô la và các sản phẩm sô cô la có bổ sung bơ cacao) và kẹo	300	
Mì tươi	1000	
Mì khô	300	
Mì ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	1000	

Các sản phẩm bột ướt và chưa qua chế biến (ví dụ: mì, bánh bao, “wonton” và “shuomai”)	1000
Các sản phẩm từ tinh bột ở dạng khô chưa nấu chín	300
Các sản phẩm bột gạo ăn liền	1500
Nhân bánh từ ngũ cốc	1500
Bánh ngọt	900
Bánh quy	1500
Bánh xốp	300
Nhân và bột phủ bề mặt cho bánh	1000
Nước rau, quả ép	300
Nước ép rau, quả có chứa thịt quả, rau, củ	300
Nước giải khát đông lạnh (trừ đá thực phẩm)	300
Đồ uống dạng rắn	1500
Đồ uống hương trái cây	300
Bơ thực vật và các sản phẩm tương tự (ví dụ: bơ và bơ thực vật hỗn hợp)	1500
Trái cây được làm bóng	300
Rau, củ lên men	1500
Quả hạch và hạt chiên	1500
Quả hạch và hạt đóng hộp	1500
Thạch quả (đối với bột thạch quả, liều lượng sử dụng được tăng lên theo tỉ lệ của hỗn hợp chế biến)	300
Các sản phẩm thịt đã nấu chín (sản phẩm thịt gia cầm đã nấu chín)	1500
Đồ gia vị (trừ muối và các sản phẩm tương tự muối)	1500
Nước chấm trong (VD: nước mắm)	GMP
Rượu vang hỗn hợp	300

TANNIC ACID (TANNINS)

INS	Tên phụ gia
181	Acid tannic (Tannin)

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Rượu vang nho	GMP	

POTASSIUM SORBATE

INS	Tên phụ gia
202	Kali sorbat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	

SODIUM BENZOATE

INS	Tên phụ gia
211	Natri benzoat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước tương	1000	

NISIN

INS	Tên phụ gia
234	Nisin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước tương, tương cà chua	10	

SODIUM NITRIT

INS	Tên phụ gia
250	Natri nitrit

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Xúc xích và thịt viên tiệt trùng	100	565
Xúc xích và thịt viên đã xử lý nhiệt (không bao gồm sản phẩm tiệt trùng)	150	565

SODIUM NITRATE			
INS	Tên phụ gia		
251	Natri nitrat		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Xúc xích	200	

SODIUM DEHYDROACETATE			
INS	Tên phụ gia		
266	Natri dehydroacetat		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
	Phomat đã qua chế biến	500	
	Bơ	500	

LACTIC ACID, L-, D- and DL-			
INS	Tên phụ gia		
270	Acid lactic (L-, D- và DL-)		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
	Rượu vang nho	4000	

MALIC ACID, DL-			
INS	Tên phụ gia		
296	Acid malic (DL-)		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
	Rượu vang nho	4000	

ASCORBIC ACID, L-			
INS	Tên phụ gia		
300	Acid ascorbic (L-)		
	Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
	Rượu vang nho	250	

TOCOPHEROL, D-ALPHA			
INS	Tên phụ gia		
307a	d-alpha-Tocopherol		
Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao		GMP	
Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi		10	566
Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi		10	566
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất		GMP	
TOCOPHEROL CONCENTRATE, MIXED			
INS	Tên phụ gia		
307b	Tocopherol concentrate (dạng hỗn hợp)		
Nhóm thực phẩm		ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước chấm và các sản phẩm tương tự		GMP	
Sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi		10	566
Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi		10	566
Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất		GMP	
ERYTHORBIC ACID (ISOASCORBIC ACID)			
INS	Tên phụ gia		
315	Acid erythorbic (acid isoascorbic)		
Nhóm thực phẩm		ML (mg/l)	Ghi chú
Rượu vang nho		250	

POTASSIUM LACTATE

INS **Tên phụ gia**326 Kali lactat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
Cá và sản phẩm thủy sản đã qua chế biến bao gồm nguyên thể, giáp xác		

CITRIC ACID

INS **Tên phụ gia**330 Acid citric

Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
Rượu vang nho	1000	

DISODIUM MONOHYDROGEN CITRATE

INS **Tên phụ gia**331(ii) Dinatri monohydro citrat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
Cà phê uống liền có hương vị và sản phẩm tương tự cà phê, chè có hương vị, đồ uống từ thảo dược hoa quả		

TARTARIC ACID, L (+) -

INS **Tên phụ gia**334 Acid tartaric, L(+)-

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
Rượu vang nho		

PHOSPHORIC ACID

INS	Tên phụ gia
338	Acid phosphoric

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Mứt, thạch, mứt quả	GMP	

PHOSPHATES

INS	Tên phụ gia
339(i)	Natri dihydro phosphat
339(ii)	Dinatri hydro phosphat
339(iii)	Trinatri phosphat
340(i)	Kali dihydro phosphat
340(ii)	Dikali hydro phosphat
340(iii)	Trikali hydro phosphat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn bổ sung cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	1000	564, 566

CALCIUM DIHYDROGEN PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
341(i)	Calci dihydro phosphat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Bột	2500	564

METATARTARIC ACID

INS	Tên phụ gia
353	Acid metatartaric

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Rượu vang nho	GMP	

SUCCINIC ACID

INS	Tên phụ gia
363	Acid succinic

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Viên xúp và nước thịt	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	
Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	
Đồ uống cô đặc từ nước có hương vị (dạng rắn hoặc lỏng)	GMP	

DISODIUM SUCCINAT

INS	Tên phụ gia
364(ii)	Dinatri succinat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Gia vị	GMP	

ROSEMARY EXTRACT

INS	Tên phụ gia
392	Chiết xuất hương thảo

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm phết từ chất béo, sản phẩm phết từ chất béo sữa và sản phẩm phết hỗn hợp	100	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	100	

GUM ARABIC (ACACIA GUM)

INS	Tên phụ gia
414	Gôm arabic

Nhóm thực phẩm	ML (mg/l)	Ghi chú
Rượu vang nho	300	

POLYOXYETHYLEN (20) SORBITAN MONOSTEARATE

INS	Tên phụ gia
435	Polyoxyethylen (20) sorbitan monostearat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
Mứt, thạch, mứt quả		

DISODIUM DIPHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
450(i)	Dinatri diphosphat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) 2500	Ghi chú
Bột		

YEAST MANNOPROTEINS

INS	Tên phụ gia
455	Mannoprotein của nấm men

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP	Ghi chú
Rượu vang nho		

SODIUM CACBOXYMETHYL CELLULOSE

INS	Tên phụ gia
466	Natri carboxymethyl cellulose

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg) GMP 100	Ghi chú
Tinh bột		
Rượu vang nho		

SODIUM CARBOXYMETHYL CELLULOSE, ENZYMATICALLY HYDROLYZED

INS	Tên phụ gia
469	Natri carboxymethyl cellulose, thủy phân bằng enzym

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cà phê uống liền có hương vị và sản phẩm tương tự cà phê, chè có hương vị, đồ uống từ thảo dược hoa quả	GMP	

MONO- AND DI-GLYCERIDES OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
471	Mono và diglycerid của các acid béo

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Dầu và chất béo thực vật (không bao gồm dầu ô liu và dầu nguyên chất)	10000	

SUCROSE ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
473	Este của sucrose với các acid béo

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Trà matcha sữa	GMP	
Nước gạo	GMP	

SUCROGLYCERIDES

INS	Tên phụ gia
474	Sucroglycerid

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Các sản phẩm tương tự cream bột	5000	

POLYGLYCEROL ESTERS OF FATTY ACIDS

INS	Tên phụ gia
475	Este của polyglycerol với các acid béo

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Dầu và chất béo thực vật	GMP	

**POLYGLYCEROL ESTERS OF INTERESTERIFIED
RICINOLEIC ACID**

INS	Tên phụ gia
476	Este của polyglycerol với acid ricinoleic

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Sản phẩm cacao và sô cô la	5000	

SODIUM STEAROYL LACTYLATE

INS	Tên phụ gia
481(i)	Natri stearoyl lactylat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Dầu và chất béo thực vật	10000	
Bột pha chế đồ uống nóng	2000	

SORBITAN TRISTEARAT

INS	Tên phụ gia
492	Sorbitan tristearat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Dầu và chất béo thực vật	10000	

SODIUM BICARBONATE

INS	Tên phụ gia
500(ii)	Natri hydro carbonat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước suối và nước soda	GMP	

POTASSIUM HYDROGEN CARBONATE

INS	Tên phụ gia
501(ii)	Kali hyro carbonat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Cà phê, sản phẩm tương tự cà phê, chè, đồ uống thảo dược và các loại đồ uống nóng từ ngũ cốc, trừ đồ uống từ cacao	GMP	

POTASSIUM HYDROGEN SULFAT

INS	Tên phụ gia
515(ii)	Kali hydro sulfat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Các nhóm thực phẩm tại Phụ lục 3	GMP	

CALCIUM SULFATE

INS	Tên phụ gia
516	Calci sulfat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Chả cá, cá viên, tôm viên, chả mực	GMP	

4 - HEXYL RESORCINOL

INS	Tên phụ gia
586	4-hexylresorcinol

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Giáp xác, nhuyễn thể đông lạnh, đông sâu	2	

ALANINE, DL -

INS	Tên phụ gia
639	DL-Alanin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	10000	

GLYCIN

INS	Tên phụ gia
640	Glycin

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay	GMP	
Đồ gia vị	GMP	
Viên xúp và nước thịt	GMP	
Nước chấm và các sản phẩm tương tự	GMP	

OXIDISED POLYETHYLENE WAX

INS	Tên phụ gia
E914	Sáp oxidised polyethylene

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Quả tươi đã xử lý bề mặt	GMP	569

CALCIUM PEROXIDE	
INS	Tên phụ gia
930	Calci peroxyd

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Bột mỳ để sản xuất bánh mỳ	75	

ACESULFAME POTASSIUM	
INS	Tên phụ gia
950	Acesulfam kali

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước tương	350	

ASPARTAME	
INS	Tên phụ gia
951	Aspartam

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Nước tương	350	

SODIUM POLYACRYLATE	
INS	Tên phụ gia
1210	Natri polyacrylat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Mì ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự	2000	

DISTARCH PHOSPHATE

INS	Tên phụ gia
1412	Distarch phosphat

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Chả cá, cá viên, tôm viên, chả mực	GMP	

STARCH ACETATE ESTERIFIED WITH VINYL AXETAT

INS	Tên phụ gia
1421	Starch acetate este hóa với vinyl acetate

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	

PROPYLENE GLYCOL

INS	Tên phụ gia
1520	Propylen glycol

Nhóm thực phẩm	ML (mg/kg)	Ghi chú
Đồ tráng miệng từ sữa (VD: bánh putđinh, sữa chua quả hoặc có hương liệu...)	GMP	
Đá thực phẩm, bao gồm nước hoa quả ướp lạnh và kem trái cây	GMP	
Đồ gia vị	GMP	
Nước chấm không ở dạng nhũ tương (VD: tương cà chua, tương ớt, sốt kem, nước thịt)	GMP	

PHỤ LỤC 3
DANH MỤC PHỤ GIA THỰC PHẨM VÀ ĐỐI TƯỢNG THỰC PHẨM
SỬ DỤNG THEO GMP
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2019/TT-BYT ngày 30 tháng 8 năm 2019)

1. Danh mục phụ gia thực phẩm sử dụng theo GMP

STT	INS	Tên phụ gia thực phẩm
1	140	Chlorophylls
2	150a	Caramel I – plain caramel
3	160d(i)	Lycopene, synthetic
4	160d(ii)	Lycopene, tomato
5	160d(iii)	Lycopene, Blakeslea trispora
6	161b(iii)	Lutein esters từ Tagetes erecta
7	162	Beet red
8	170(i)	Calcium carbonate
9	171	Titanium dioxide
10	260	Acetic acid, glacial
11	261(i)	Potassium acetate
12	262(i)	Sodium acetate
13	263	Calcium acetate
14	270	Lactic acid, L-, D- and DL-
15	280	Propionic acid
16	281	Sodium propionate
17	282	Calcium propionate
18	283	Potassium propionate
19	290	Carbon dioxide
20	296	Malic acid, DL-
21	297	Fumaric acid
22	300	Ascorbic acid, L-
23	301	Sodium ascorbate
24	302	Calcium ascorbate
25	315	Erythorbic Acid (Isoascorbic acid)
26	316	Sodium erythorbate (Sodium isoascorbate)
27	322(i)	Lecithin
28	325	Sodium lactate

29	326	Potassium lactate
30	327	Calcium lactate
31	329	Magnesium lactate, DL-
32	330	Citric acid
33	331(i)	Sodium dihydrogen citrate
34	331(iii)	Trisodium citrate
35	332(i)	Potassium dihydrogen citrate
36	332(ii)	Tripotassium citrate
37	333(iii)	Tricalcium citrate
38	350(i)	Sodium hydrogen DL-malate
39	350(ii)	Sodium DL-malate
40	352(ii)	Calcium malate, DL-
41	365	Sodium fumarates
42	380	Triammonium citrate
43	400	Alginic acid
44	401	Sodium alginate
45	402	Potassium alginate
46	403	Ammonium alginate
47	404	Calcium alginate
48	406	Agar
49	407	Carrageenan
50	407a	Processed eucheuma seaweed (PES)
51	410	Carob bean gum
52	412	Guar gum
53	413	Tragacanth gum
54	414	Gum arabic (Acacia gum)
55	415	Xanthan gum
56	416	Karaya gum
57	417	Tara gum
58	418	Gellan gum
59	420(i)	Sorbitol
60	420(ii)	Sorbitol syrup
61	421	Mannitol
62	422	Glycerol
63	423	Octenyl succinic acid (OSA) modified gum arabic
64	424	Curdlan
65	425	Konjac flour
66	427	Cassia gum

67	440	Pectins
68	457	Cyclodextrin, alpha-
69	458	Cyclodextrin, gamma-
70	460(i)	Microcrystalline cellulose (Cellulose gel)
71	460(ii)	Powdered cellulose
72	461	Methyl cellulose
73	462	Ethyl cellulose
74	463	Hydroxypropyl cellulose
75	464	Hydroxypropyl methyl cellulose
76	465	Methyl ethyl cellulose
77	466	Sodium carboxymethyl cellulose (Cellulose gum)
78	467	Ethyl hydroxyethyl cellulose
79	468	Cross-linked sodium carboxymethyl cellulose (Cross-linked-cellulose gum)
80	469	Sodium carboxymethyl cellulose, enzymatically hydrolysed (Cellulose gum, enzymatically hydrolyzed)
81	470(i)	Salts of myristic, palmitic and stearic acids with ammonia, calcium, potassium and sodium
82	470(ii)	Salts of oleic acid with calcium, potassium and sodium
83	470(iii)	Magnesium stearate
84	471	Mono- and di-glycerides of fatty acids
85	472a	Acetic and fatty acid esters of glycerol
86	472b	Lactic and fatty acid esters of glycerol
87	472c	Citric and fatty acid esters of glycerol
88	500(i)	Sodium carbonate
89	500(ii)	Sodium hydrogen carbonate
90	500(iii)	Sodium sesquicarbonate
91	501(i)	Potassium carbonate
92	501(ii)	Potassium hydrogen carbonate
93	503(i)	Ammonium carbonate
94	503(ii)	Ammonium hydrogen carbonate
95	504(i)	Magnesium carbonate
96	504(ii)	Magnesium hydroxide carbonate
97	507	Hydrochloric acid
98	508	Potassium chloride
99	509	Calcium chloride
100	510	Ammonium chloride

101	511	Magnesium chloride
102	514(i)	Sodium sulfate
103	514(ii)	Sodium hydrogen sulfate
104	515(i)	Potassium sulfate
105	516	Calcium sulfate
106	518	Magnesium sulfate
107	524	Sodium hydroxide
108	525	Potassium hydroxide
109	526	Calcium hydroxide
110	527	Ammonium hydroxide
111	528	Magnesium hydroxide
112	529	Calcium oxide
113	530	Magnesium oxide
114	551	Silicon dioxide, amorphous
115	552	Calcium silicate
116	553(i)	Magnesium silicate, synthetic
117	553(iii)	Talc
118	575	Glucono delta-lactone
119	576	Sodium gluconate
120	577	Potassium gluconate
121	578	Calcium gluconate
122	580	Magnesium gluconate
123	620	Glutamic acid, L(+)-
124	621	Monosodium L-glutamate
125	622	Monopotassium L-glutamate
126	623	Calcium di-L-glutamate
127	624	Monoammonium L-glutamate
128	625	Magnesium di-L-glutamate
129	626	Guanylic acid, 5'-
130	627	Disodium 5'-guanylate
131	628	Dipotassium 5'-guanylate
132	629	Calcium 5'-guanylate
133	630	Inosinic acid, 5'-
134	631	Disodium 5'-inosinate
135	632	Potassium 5'-inosinate
136	633	Calcium 5'-inosinate
137	634	Calcium 5'-ribonucleotides

138	635	Disodium 5'-ribonucleotides
139	941	Nitrogen
140	942	Nitrous oxide
141	953	Isomalt (Hydrogenated isomaltulose)
142	957	Thaumatococcus
143	964	Polyglycitol syrup
144	965(i)	Maltitol
145	965(ii)	Maltitol syrup
146	966	Lactitol
147	967	Xylitol
148	968	Erythritol
149	1102	Glucose oxidase
150	1104	Lipases
151	1200	Polydextroses
152	1202	Polyvinylpyrrolidone, insoluble
153	1204	Pullulan
154	1400	Dextrins, roasted starch
155	1401	Acid-treated starch
156	1402	Alkaline treated starch
157	1403	Bleached starch
158	1404	Oxidized starch
159	1405	Starches, enzyme treated
160	1410	Monostarch phosphate
161	1412	Distarch phosphate
162	1413	Phosphated distarch phosphate
163	1414	Acetylated distarch phosphate
164	1420	Starch acetate
165	1422	Acetylated distarch adipate
166	1440	Hydroxypropyl starch
167	1442	Hydroxypropyl distarch phosphate
168	1450	Starch sodium octenyl succinate
169	1451	Acetylated oxidized starch
170	1518	Triacetin
171	1100(i)	alpha-Amylase from <i>Aspergillus oryzae</i> var.
172	1100(ii)	alpha-Amylase from <i>Bacillus stearothermophilus</i>
173	1100(iii)	alpha-Amylase from <i>Bacillus subtilis</i>

174	1100(iv)	alpha-Amylase from Bacillus megaterium expressed in Bacillus subtilis
175	1100(v)	alpha-Amylase from Bacillus stearothermophilus expressed in Bacillus subtilis
176	1100(vi)	Carbohydrase from Bacillus licheniformis
177	1101(i)	Protease from Aspergillus orizae var.
178	1101(ii)	Papain
179	1101(iii)	Bromelain
180	1504(i)	Cyclotetraglucose
181	1504(ii)	Cyclotetraglucose syrup

2. Đối tượng thực phẩm sử dụng theo GMP

Mã nhóm thực phẩm	Nhóm thực phẩm
01.1.4	Đồ uống từ sữa dạng lỏng có hương vị
01.2.1.2	Sữa lên men (nguyên chất), xử lý nhiệt sau lên men (Chỉ áp dụng đối với các phụ gia thực phẩm tại Mục 1 Phụ lục 3 có chức năng làm Chất điều chỉnh độ acid, Khí bao gói, Chất ổn định hoặc Chất làm dày)
01.3	Sữa đặc và các sản phẩm tương tự (nguyên chất)
01.4.3	Cream đông tụ (nguyên chất)
01.4.4	Các sản phẩm tương tự cream
01.5	Sữa bột, cream bột và các sản phẩm dạng bột tương tự (nguyên chất)
01.6.1	Phomat chưa ủ chín
01.6.2	Phomat ủ chín
01.6.4	Phomat đã qua chế biến
01.6.5	Sản phẩm tương tự phomat
01.7	Đồ tráng miệng từ sữa (ví dụ: bánh putđinh, sữa chua trái cây hoặc sữa chua có hương vị...)
01.8.1	Whey và sản phẩm whey dạng lỏng, không bao gồm phomat whey
02.2.2	Chất béo dạng phết, chất béo sữa dạng phết và sản phẩm dạng phết hỗn hợp

02.3	Chất béo thể nhũ tương, chủ yếu loại dầu trong nước, bao gồm cả các sản phẩm được phối trộn và/hoặc sản phẩm từ chất béo thể nhũ tương có hương vị
02.4	Đồ tráng miệng từ chất béo, không bao gồm các đồ tráng miệng từ sữa thuộc mã nhóm thực phẩm 01.7
03.0	Đá thực phẩm, bao gồm nước quả ướp lạnh và kem trái cây
04.1.2	Quả đã qua chế biến
04.2.2.2	Rau, củ khô (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt
04.2.2.3	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) tảo biển ngâm trong dấm, dầu, nước muối hoặc nước tương
04.2.2.4	Rau, củ đóng hộp, đóng chai (đã thanh trùng) hoặc đóng túi (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội) và tảo biển
04.2.2.5	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền và dạng phết nhuyễn (VD: bơ lạc)
04.2.2.6	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển, quả hạch và hạt, hạt nghiền nhỏ (VD: món ăn tráng miệng từ rau, nước sốt, rau củ ngâm đường...) khác với sản phẩm thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5
04.2.2.8	Rau, củ (bao gồm nấm, rễ, thực vật thân củ và thân rễ, đậu, đỗ, lô hội), tảo biển đã nấu chín hoặc chiên
05.0	Bánh kẹo
06.3	Ngũ cốc ăn sáng, bao gồm cả yến mạch xay
06.4.3	Mỳ ống, mì sợi đã được làm chín và các sản phẩm tương tự
06.5	Đồ ăn tráng miệng làm từ ngũ cốc và tinh bột (VD: bánh putđing gạo, bánh putđing từ bột sắn...)
06.6	Bột nhào (ví dụ: để làm lớp phủ bột hoặc lớp phủ bánh mì cho cá hoặc thịt gia cầm)
06.7	Các sản phẩm từ gạo đã chế biến hoặc làm chín, bao gồm cả bánh gạo (loại sản phẩm theo kiểu phương Đông)
06.8	Sản phẩm đậu tương (không bao gồm gia vị và nước chấm từ đậu tương thuộc mã nhóm 12.9)
07.0	Bánh nướng
08.2	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú nguyên miếng hoặc cắt nhỏ đã qua chế biến

08.3	Sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú xay nhỏ đã qua chế biến
08.4	Vỏ bọc các sản phẩm thịt, có thể ăn được (VD: vỏ bọc xúc xích)
09.3	Thủy sản và sản phẩm thủy sản sơ chế, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai
09.4	Thủy sản và sản phẩm thủy sản lên men hoặc đóng hộp, kể cả nhuyễn thể, giáp xác, da gai đóng hộp được bảo quản hoàn toàn
10.2.3	Sản phẩm trứng sấy khô và/hoặc đông khô
10.3	Trứng bảo quản, bao gồm cả trứng ngâm trong kiềm, ngâm trong muối và đóng hộp
10.4	Đồ ăn tráng miệng từ trứng (VD: món sữa trứng)
11.6	Chất tạo ngọt, bao gồm cả chất tạo ngọt đậm đặc
12.2.1	Thảo mộc và gia vị (Không bao gồm Thảo mộc)
12.2.2	Đồ gia vị
12.3	Dấm
12.4	Mù tạt
12.5	Viên xúp và nước thịt
12.6	Nước chấm và các sản phẩm tương tự
12.7	Sa lát (sa lát mì ống, sa lát khoai tây) và sản phẩm dạng phết bánh sandwich, không bao gồm các sản phẩm dạng phết từ cacao và hạnh nhân thuộc mã nhóm thực phẩm 04.2.2.5 và 05.1.3
12.8	Men và các sản phẩm tương tự
12.9	Gia vị từ đậu tương
12.10	Sản phẩm protein không phải từ đậu tương
13.3	Thực phẩm ăn kiêng với mục đích y tế đặc biệt, không bao gồm sản phẩm thuộc nhóm thực phẩm 13.1
13.4	Thực phẩm ăn kiêng để giảm cân
13.5	Thực phẩm ăn kiêng khác (ví dụ: thực phẩm bổ sung cho chế độ ăn kiêng), không bao gồm các sản phẩm thuộc mã nhóm từ 13.1-13.4 và 13.6
13.6	Sản phẩm bổ sung vitamin và khoáng chất
14.1.4	Đồ uống hương liệu, bao gồm đồ uống “thể thao”, “năng lượng” hoặc “điện giải” và các đồ uống đặc biệt khác
14.2.1	Bia và đồ uống từ malt
14.2.2	Rượu táo, lê
14.2.4	Rượu vang (không bao gồm rượu vang nho)
14.2.5	Rượu mật ong
14.2.6	Rượu mạnh chung cất có hàm lượng cồn trên 15%

14.2.7	Đồ uống có cồn có hương liệu (ví dụ: bia, vang và đồ uống có cồn làm lạnh)
15.0	Thực phẩm mặn ăn liền
16.0	Thực phẩm hỗn hợp - các sản phẩm không thuộc nhóm thực phẩm từ 01-15

GIẢI THÍCH GHI CHÚ TẠI PHỤ LỤC 2A VÀ PHỤ LỤC 2B

Số ghi chú	Giải thích
1	Tính theo acid adipic
2	Tính theo thành phần khô, trọng lượng khô, hỗn hợp khô hoặc nồng độ cô đặc
3	Xử lý bề mặt sản phẩm
4	Đối với sản phẩm dùng để trang trí thực phẩm, đánh dấu hoặc gắn lên thực phẩm
5	Ngoại trừ các sản phẩm tuân thủ theo tiêu chuẩn Codex stan 296-2009
6	Tính theo nhôm
7	Chỉ sử dụng trong sản phẩm tương tự cà phê
8	Tính theo bixin
9	Trừ việc sử dụng trong sản phẩm cà phê uống liền ở mức 10.000mg/kg
10	Tính theo ascobyl stearat
11	Đối với dạng bột
12	Các chất mang vào từ các chất tạo hương
13	Tính theo acid benzoic
14	Chỉ sử dụng trong protein công thức dạng lỏng đã thủy phân
15	Đối với dạng dầu hoặc chất béo
16	Chỉ sử dụng để làm bóng bề mặt, lớp phủ, lớp trang trí rau quả, thịt hay cá
17	Tính theo acid cyclamic
18	Mức thêm vào không phát hiện tồn dư đối với thực phẩm ăn ngay
19	Đối với các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 92-1981 và Codex stan 95-1981: sử dụng các phụ gia INS 220, INS 221, INS 222, INS 223, INS 224, INS 225 làm chất bảo quản với mức sử dụng tối đa 100 mg/kg phần ăn được của sản phẩm thô hoặc 30 mg/kg trong phần ăn được của sản phẩm đã chế biến.
20	Đối với các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 167-1989 và Codex stan 244-2004 với mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg, trong sản phẩm cá xông khói và cá tẩm hương khói quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 311-2013 với mức sử dụng tối đa 2000 mg/kg chỉ đối với sản phẩm bao gói bằng môi trường giảm oxy
21	Tính theo calci dinatri etylendiamintetraacetat khan
22	Chỉ sử dụng sản phẩm cá xay nhuyễn xông khói.
23	Tính theo sắt
24	Tính theo natri ferocyanid khan
25	Chỉ sử dụng ở mức GMP trong sản phẩm bột đậu nành không tách béo
26	Tính theo đương lượng steviol

27	Tính theo acid para-hydrogen benzoic
28	Đối với sản phẩm bột mỳ theo tiêu chuẩn Codex stan 152-1985 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
29	Chỉ áp dụng với sản phẩm thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa
30	Tính theo dư lượng ion NO ₃
31	Tính theo sản phẩm nhuộm
32	Theo dư lượng ion NO ₂
33	Tính theo phospho
34	Đối với dạng khan
35	Chỉ dùng cho nước quả đục
36	Mức tồn dư
37	Đối với các sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 87-1981 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg.
38	Đối với hỗn hợp kem
39	Tính theo carotenoid tổng số
40	Chỉ sử dụng đối với INS 451(i), để nâng cao hiệu quả của benzoat và sorbat
41	Chỉ sử dụng đối với lớp phủ từ bột hoặc làm bánh mỳ
42	Tính theo acid sorbic
43	Tính theo thiếc
44	Tính theo dư lượng SO ₂
45	Tính theo acid tartaric
46	Tính theo acid thiiodipropionic
47	Đối với trọng lượng lòng đỏ trứng khô
48	Chỉ sử dụng đối với quả oliu
49	Chỉ sử dụng đối với quả có mùi thuộc họ cam quýt
50	Chỉ sử dụng đối với trứng cá
51	Chỉ sử dụng cho thảo dược
52	Trừ sữa socola
53	Chỉ sử dụng làm lớp phủ bề mặt
54	Chỉ sử dụng trong anh đào cocktail và anh đào ướp đường
55	Trong giới hạn cho phép của natri, canxi và kali quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 72-1981: dùng đơn lẻ hoặc kết hợp với các muối natri, calci và/hoặc kali khác
56	Không bao gồm sản phẩm chứa tinh bột
57	GMP là 1 phần benzoyl peroxyd và không quá 6 phần của chất phụ gia tính theo trọng lượng
58	Tính theo calci
59	Chỉ sử dụng làm chất khí bao gói
60	CO ₂ trong rượu vang thành phẩm không được vượt quá 4000 mg/kg ở 20°C
61	Chỉ sử dụng đối với cá xay nhỏ
62	Tính theo đồng

63	Đối với thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và lớp phủ bột trong các sản phẩm thực phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
64	Chỉ sử dụng ở trong đậu khô
65	Được mang vào từ các chế phẩm dinh dưỡng
66	Tính theo formandehyd
67	Đối với dịch từ lòng trắng trứng thì mức sử dụng tối đa là 8800 mg/kg tính theo phospho, và trong dịch trứng toàn phần thì mức sử dụng tối đa là 14700 mg/kg tính theo phospho
68	Chỉ sử dụng trong sản phẩm không thêm đường
69	Chỉ sử dụng như tác nhân carbonat hóa
70	Tính theo acid
71	Chỉ đối với muối Ca, K, Na
72	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ăn ngay
73	Không bao gồm cá nguyên con
74	Không bao gồm sản phẩm whey lỏng và các sản phẩm whey sử dụng làm thành phần trong sản phẩm dinh dưỡng công thức cho trẻ sơ sinh
75	Chỉ sử dụng trong sữa bột dành cho máy bán hàng tự động.
76	Chỉ sử dụng đối với khoai tây
77	Chỉ dùng cho mục đích dinh dưỡng đặc biệt
78	Đối với các sản phẩm giấm (“pickling vinegar” và “balsamic vinegar”) ở mức tối đa 50000 mg/kg
79	Chỉ sử dụng đối với quả hạch
80	Tương đương 2 mg/dm ² bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa
81	Tương đương 1 mg/dm ² bề mặt, 5 mm chiều sâu tối đa
82	Đối với tôm (<i>Crangon crangon</i> và <i>Crangon vulgaris</i>) thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg
83	Chỉ dạng L (+) -
84	Chỉ sử dụng trong sản phẩm cho trẻ trên 1 tuổi
85	Chỉ sử dụng trong vỏ xúc xích với mức dư lượng trong xúc xích không được vượt quá 100 mg/kg
86	Sử dụng trong trang trí bên trên món tráng miệng mà không phải cream
87	Mức xử lý
88	Được mang vào từ nguyên liệu thành phần
89	Chỉ sử dụng cho sản phẩm phết bánh sandwich
90	Chỉ sử dụng cho hỗn hợp sữa và đường được sử dụng trong các sản phẩm cuối cùng
91	Benzoat và sorbat, có thể dùng đơn lẻ hoặc kết hợp
92	Không bao gồm nước sốt từ cà chua
93	Trừ sản phẩm rượu vang từ nho <i>Vitis Vinifera</i>
94	Chỉ sử dụng đối với loganniza (xúc xích tươi, chưa ướp muối)

95	Đối với sản phẩm chưa tiêu chuẩn hóa: chỉ sử dụng cho surimi hoặc trứng cá
96	Tính theo khối lượng khô của chất tạo ngọt đậm đặc
97	Tính theo sản phẩm cacao và sô cô la thành phẩm
98	Chỉ sử dụng để kiểm soát bụi
99	Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định tại Codex stan 117-1981
100	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm dạng tinh thể và lớp phủ đường
101	Khi kết hợp với các chất nhũ hóa khác: INS 442, 476, 491, 492, 432, 433, 435, 436, tổng mức sử dụng không vượt quá 15000 mg/kg
102	Chỉ sử dụng trong chất béo thể nhũ tương với mục đích nướng
103	Đối với rượu vang trắng đặc biệt thì mức sử dụng tối đa là 400 mg/kg
104	Không bao gồm lê và dứa đóng hộp trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015
105	Đối với vỏ mướp khô (Kampyo) thì mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg
106	Đối với mù tạt Dijon thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
107	Sử dụng INS 535 và INS 536 trong muối thực phẩm kết tinh ở mức 29 mg/kg tính theo natri ferrocyanid khan
108	Chỉ sử dụng đối với cà phê hạt
109	Mức sử dụng báo cáo theo $25\text{lbs}/1000\text{ gal} \times (0,45\text{kg}/\text{lb}) \times (1\text{gal}/3,75\text{L}) \times (1\text{L}/\text{kg}) \times (10\text{E}6\text{mg}/\text{kg}) = 3000\text{ mg/kg}$
110	Chỉ sử dụng trong khoai tây chiên kiểu Pháp cấp đông
111	Đối với siro glucoza khô sử dụng trong sản xuất kẹo từ đường thì mức sử dụng tối đa là 150 mg/kg và siro glucoza sử dụng trong sản xuất kẹo từ đường thì mức sử dụng tối đa là 400 mg/kg
112	Chỉ sử dụng trong phomat bào
113	Tính theo đương lượng kali acesulfam (ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,44). Sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với kali acesulfam hoặc aspartam với hàm lượng không quá ML của kali acesulfam hoặc aspartam (ML có thể chuyển thành aspartame đương lượng bằng cách chia 0,68)
114	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg
115	Chỉ sử dụng đối với nước dứa ép
116	Chỉ sử dụng trong bột nhào
117	Đối với loganniza (xúc xích tươi, chưa xông khói) thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
118	Đối với tocino (xúc xích tươi, chưa xông khói) thì mức sử dụng tối đa là 1000mg/kg
119	Tính theo đương lượng aspartam (ML có thể chuyển thành một dạng muối aspartame-acesulfame bằng cách chia 0,64). Sử dụng kết hợp muối aspartam-acesulfam với kali acesulfam hoặc aspartam với hàm lượng không quá ML của kali acesulfam hoặc aspartam (ML có thể

	chuyển thành kali acesulfam đương lượng bằng cách nhân với 0,68)
120	Đối với sản phẩm tương tự trứng cá thì mức sử dụng tối đa là 2500 mg/kg
121	Đối với sản phẩm cá lên men thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
122	Theo quy định của nước nhập khẩu
123	Khi sử dụng kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 491, 492, 493, 494, 495 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg tính theo sản phẩm cacao và sô cô la thành phẩm với chức năng làm chất nhũ hóa cho các sản phẩm theo quy định tại Codex Stan 105 - 1981
124	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm có chứa ethanol < 7%
125	Chỉ sử dụng trong hỗn hợp với dầu thực vật để làm chất chống dính cho dụng cụ nướng bánh
126	Chỉ sử dụng trong chống dính bột nhào trong quá trình cắt hoặc nướng bánh
127	Phục vụ người sử dụng
128	Chỉ đối với INS 334
129	Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid trong nước ép nho
130	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 310, INS 319, INS 320 và INS 321
131	Chỉ sử dụng làm chất mang hương liệu
132	Đối với đồ uống bán đông lạnh (semi-frozen) thì mức sử dụng tối đa là 130 mg/kg tính theo chế phẩm khô
133	Sử dụng kết hợp INS 320, INS 321 và INS 310 thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg, với điều kiện mức sử dụng đơn lẻ của từng chất không vượt quá mức giới hạn tối đa
134	Đối với bánh pudding từ ngũ cốc thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
135	Đối với mơ khô thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg, nho tẩy màu thì mức sử dụng tối đa là 1500 mg/kg, dứa khô thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg, dứa đã tách một phần dầu thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg.
136	Chỉ sử dụng để tránh biến màu nâu đối với rau củ sáng màu
137	Trừ sử dụng đối với quả bơ đông lạnh là 300 mg/kg
138	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm giảm năng lượng
139	Chỉ sử dụng đối với nhuyễn thể, giáp xác, da gai
140	Đối với bào ngư đóng hộp (PAUA) thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
141	Không bao gồm lê đóng hộp và dứa đóng hộp thuộc Codex stan 319-2015
142	Không bao gồm cà phê và chè
143	Chỉ sử dụng trong đồ uống từ nước quả và gừng khô
144	Chỉ sử dụng trong sản phẩm ngọt và chua
145	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm giảm năng lượng hoặc không thêm đường
146	Chỉ áp dụng đối với beta-caroten tổng hợp (INS 160a(i))

147	Không bao gồm bột whey cho thức ăn trẻ sơ sinh
148	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
149	Đối với trứng cá thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg
150	Chỉ sử dụng đối với thức ăn công thức từ đậu nành
151	Đối với protein thủy phân và / hoặc thức ăn công thức từ các acid amin thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
152	Chỉ sử dụng cho mục đích rán hoặc chiên
153	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm mì ăn liền
154	Chỉ sử dụng cho sản phẩm nước cốt dừa
155	Chỉ sử dụng cho sản phẩm táo thái lát đông lạnh
156	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 2500 mg/kg
157	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
158	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
159	Chỉ sử dụng cho siro bánh kếp (pancake syrup) và siro từ cây thích (maple syrup)
160	Chỉ sử dụng cho sản phẩm uống liền và hỗn hợp trộn sẵn để pha chế các sản phẩm uống liền
162	Chỉ sử dụng cho sản phẩm khan và các sản phẩm dạng salami
163	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 3000 mg/kg
164	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 30000 mg/kg
165	Chỉ sử dụng cho sản phẩm với mục đích dinh dưỡng đặc biệt
166	Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết từ sữa trên bánh sandwich
167	Chỉ sử dụng cho sản phẩm khan
168	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với phụ gia: INS 307a, 307b, 307c.
169	Chỉ sử dụng cho sản phẩm dạng phết từ chất béo trên bánh sandwich
170	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong Codex stan 243-2003
171	Không bao gồm chất béo sữa khan
172	Đối với nước sốt trái cây, sản phẩm trang trí bề mặt từ trái cây, kem dừa, nước cốt dừa và " thanh trái cây ép" thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
173	Không bao gồm mì ăn liền có chứa rau và trứng
174	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 554, INS 556 và INS 559
175	Đối với đồ tráng miệng từ quả dạng thạch thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg
176	Chỉ sử dụng đối với cà phê dạng lỏng đóng hộp

177	Chỉ sử dụng cho thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa, cá thái nhỏ và lớp phủ bột quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
178	Tính theo acid carminic
179	Dùng để khôi phục màu sắc tự nhiên bị mất đi trong quá trình chế biến
180	Dùng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 320 và INS 321
181	Tính theo anthocyanin
182	Không bao gồm nước cốt dừa
183	Chỉ sử dụng để trang trí bề mặt
184	Chỉ sử dụng trong chế phẩm hạt gạo phủ chất dinh dưỡng
185	Tính theo norbixin
186	Chỉ sử dụng cho bột mì có chứa phụ gia thực phẩm
187	Chỉ áp dụng đối với INS 304
188	Nếu sử dụng kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962), giới hạn sử dụng tối đa kết hợp không vượt quá mức này, tính theo acesulfam kali
189	Không bao gồm yến mạch nghiền
190	Đối với đồ uống sữa lên men thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
191	Nếu sử dụng kết hợp với muối aspartam-acesulfam (INS 962), giới hạn sử dụng tối đa kết hợp không vượt quá mức này, tính theo aspartam
192	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm dạng lỏng
193	Chỉ sử dụng trong sản phẩm pate cá và giáp xác
194	Chỉ sử dụng cho sản phẩm mì ăn liền quy định tại tiêu chuẩn Codex Stan 249 - 2006
195	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 319, INS 320 và INS 321
196	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 320, INS 321 và INS 310
197	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 321 và INS 310
198	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm dạng rắn (ví dụ: các thanh tăng cường năng lượng, thay thế bữa ăn...)
199	Đối với vi chất tạo ngọt và kẹo thơm bạc hà thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg tính theo đương lượng steviol
200	Đối với dấm bông từ thịt lợn thần kiểu Nhật Bản (đã được xử lý và không qua xử lý nhiệt) ở mức 120 mg/kg đương lượng steviol
201	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương vị
202	Chỉ sử dụng trong dịch muối ngâm được sử dụng cho sản xuất xúc xích
203	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm thực phẩm bổ sung dạng nhai
204	Đối với nhãn và vải thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
205	Đối với việc sử dụng để tránh biến màu nâu của rau củ sáng màu thì mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
206	Được sử dụng làm chất tẩy màu ở mức tối đa là 30 mg/kg trong các sản phẩm được quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 240-2003

207	Đối với nước tương được dùng trong các công đoạn chế biến khác thì mức sử dụng tối đa là 50000 mg/kg
208	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm được sấy khô và tách nước
209	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 251-2006
210	Đối với thực phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sử dụng làm chất làm ẩm cho các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989; và sử dụng làm chất làm dày trong lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ cho các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989.
211	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm mỳ
212	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117 - 1981 thì mức sử dụng tối đa là 3000 mg/kg
213	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm lỏng có chứa chất tạo ngọt đậm đặc
214	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006
215	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 256-2007
216	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm từ ngô
217	Đối với lớp trang trí bề mặt (topping) thì mức sử dụng tối đa là 300 mg/kg
218	Các chất sulfite chỉ có thể được sử dụng làm chất bảo quản và chất chống oxy hóa cho các sản phẩm quy định tại tiêu chuẩn Codex stan 177-1991
219	Đối với các sản phẩm đồ uống không cồn từ hạt hồi, dừa, hạnh nhân thì mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg
220	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm có hương vị đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
221	Chỉ sử dụng cho bột nhào khoai tây và khoai tây cắt lát đã chiên trước
222	Chỉ sử dụng cho vỏ làm từ collagen có hoạt độ nước lớn hơn 0,6
223	Đối với sản phẩm có bổ sung trái cây, rau hoặc thịt, sử dụng thì mức sử dụng tối đa là 3000 mg/kg
224	Không bao gồm bia bổ sung hương vị
225	Đối với các sản phẩm bột mì trộn sẵn chất tạo xốp thì mức sử dụng tối đa là 12000 mg/kg
226	Đối với mục đích làm mềm thịt thì mức sử dụng tối đa là 35000 mg/kg
227	Chỉ sử dụng trong sữa đã qua xử lý tiệt trùng và UHT
228	Sử dụng ở mức tối đa là 1320 mg/kg khi làm ổn định whey lỏng có hàm lượng protein cao sử dụng để chế biến whey protein cô đặc
229	Chỉ sử dụng làm chất xử lý bột, chất tạo xốp
230	Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid

231	Chỉ sử dụng cho sữa lên men có hương vị và sữa lên men có hương vị đã qua xử lý nhiệt sau khi lên men
232	Chỉ sử dụng cho chất béo thực vật được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981
233	Tính theo nisin
234	Chỉ sử dụng làm chất ổn định hoặc chất làm dày
235	Chỉ sử dụng trong các sản phẩm hoàn nguyên và kết hợp lại
236	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 288-1976
237	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
238	Đối với các sản phẩm tương ứng với tiêu chuẩn Codex stan 74-1981 thì được sử dụng theo GMP
239	Không bao gồm sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
240	Mức sử dụng là trong khoảng giới hạn đối với natri quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
241	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm surimi
242	Chỉ sử dụng làm chất chống oxy hóa.
243	Chỉ sử dụng làm chất tạo xốp cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex Stan 74-1981
244	Chỉ sử dụng đối với bột nhào làm bánh quy
245	Chỉ sử dụng đối với rau ngâm dầm
246	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 523 và INS 541(i), 541(ii)
247	Chỉ sử dụng trong kuzukiri và harusame
248	Chỉ sử dụng làm chất tạo xốp
249	Chỉ sử dụng làm chất tạo xốp trong hỗn hợp trộn sẵn làm bánh mỳ và bánh bao mỳ hấp
250	Chỉ sử dụng trong nhuyển thể và tsukudani luộc chín
251	Chỉ sử dụng trong sản phẩm phomat Hoa Kỳ đã qua chế biến
252	Chỉ sử dụng đối với bột mỳ và bột ngô đã trộn sẵn chất tạo xốp
253	Sử dụng đối với sản phẩm chưa tiêu chuẩn hóa và chỉ sử dụng cho thịt cá băm nhỏ quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
254	Chỉ sử dụng trong muối để sản xuất phomat muối khô
255	Đối với các gia vị để dùng cho các thực phẩm thuộc mã nhóm 15.1 thì mức sử dụng tối đa là 1700 mg/kg
256	Chỉ sử dụng đối với mỳ, pasta không gluten và pasta dành cho chế độ ăn giảm protein
257	Đối với lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ của sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 thì mức sử dụng tối đa là 25 mg/kg tính theo bixin.
258	Không bao gồm siro từ cây thích
259	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 554 và INS 556

260	Chỉ sử dụng trong sản phẩm tạo màu trắng dạng bột cho vào đồ uống
261	Chỉ sử dụng đối với bơ sữa đã xử lý nhiệt
262	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm nấm ăn được
263	Đối với sản phẩm nấm ngâm dầm thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg
264	Đối với sản phẩm nấm tiết trùng: sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp acid citric (INS 330) và acid lactic (INS 270) với mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg
265	Chỉ sử dụng làm chất tạo phức kim loại trong sản phẩm khoai tây chiên kiểu Pháp cấp đông nhanh
266	Không bao gồm sản phẩm xoài đóng hộp và lê đóng hộp quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015
267	Không bao gồm các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015 ngoại trừ sản phẩm lê đóng hộp phục vụ lễ hội đặc biệt
268	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 471, 472a, 472b và 472c cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
269	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các tinh bột biến tính khác làm chất làm dày cho các sản phẩm trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
270	Chỉ sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chất làm dày từ tinh bột khác ở mức tối đa là 60000 mg/kg cho các sản phẩm quy định trong Codex stan 73-1981
271	Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
272	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 410, 412, 414, 415 và 440 thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg trong các sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc không chứa gluten, và mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg cho các sản phẩm khác quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
273	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 410, 412, 414, 415 và 440 thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg cho các sản phẩm thực phẩm chế biến từ ngũ cốc không chứa gluten được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
274	Chỉ sử dụng ở mức tối đa là 15000 mg/kg cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
275	Chỉ sử dụng ở mức tối đa là 1500 mg/kg cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
276	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các tinh bột biến tính khác làm chất làm dày cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
277	Không bao gồm dầu ép lạnh và nguyên chất và các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 33-1981
278	Chỉ sử dụng đối với whipped cream và cream bao gói bằng áp suất

279	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 38-1981
280	Chỉ sử dụng đối với củ cải ngâm dầm
281	Chỉ sử dụng trong thịt tươi băm nhỏ có chứa các thành phần khác từ thịt xay nhỏ
282	Chỉ sử dụng pectin không amid hóa đối với đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
283	Chỉ sử dụng cho thực phẩm đóng hộp từ hoa quả cho trẻ nhỏ quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
284	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1440 cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 72-1981
285	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 1412, 1413, 1414 và 1422 cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 156-1987
286	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981
287	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88 -1981 thì mức sử dụng tối đa là 30 mg/kg tính theo ion NO ₂ tồn dư
288	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981
289	Chỉ sử dụng các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v), 542 làm chất làm ẩm cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981. Hàm lượng phosphat tổng (có mặt tự nhiên hoặc bổ sung) không được vượt quá 3520 mg/kg tính theo phospho
290	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và tiêu chuẩn Codex stan 98-1981 với mức sử dụng tối đa là 15 mg/kg để thay thế các phẩm màu mất đi trong các sản phẩm có chất kết dính
291	Đối với INS 160e và INS 160f thì mức sử dụng tối đa là 35 mg/kg
292	Đối với sản phẩm công thức từ protein thủy phân và/hoặc amino acid thì mức sử dụng tối đa là 25000 mg/kg
293	Tính theo saponin
294	Đối với các sản phẩm dạng lỏng thì mức sử dụng tối đa là 600 mg/kg tính theo đương lượng steviol
295	Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
296	Đối với tía tô ngâm muối thì mức sử dụng tối đa là 780 mg/kg
297	Mức sử dụng trong thực phẩm chế biến ăn ngay không được vượt quá 200 mg/kg tính theo dạng khan
298	Chỉ sử dụng đối với phomat provolone

299	Đối với sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989: các phụ gia INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v) và 542 làm chất làm ẩm với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phospho; các phụ gia INS 339(i), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vi), 450(vii), 450(ix), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv) được sử dụng làm chất tạo xốp trong lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ với mức sử dụng tối đa 440 mg/kg tính theo phospho.
300	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm mực ống ướp muối
301	Mức tối đa tạm thời
302	Chỉ sử dụng các INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 341(i), 341(ii), 341(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 450(vii), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii), 452(iii), 452(iv), 452(v) và 542 làm chất làm ẩm cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981 và Codex stan 98-1981 với mức sử dụng tối đa là 1320 mg/kg tính theo phospho. Hàm lượng phosphat tổng (có mặt tự nhiên hoặc bổ sung) không được vượt quá 3520 mg/kg tính theo phospho
303	Không bao gồm các sản phẩm (ngoại trừ sô cô la trắng) quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981
304	Chỉ sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp phụ gia INS 160a(i), 160a(iii), 160e, 160f, 160a(ii) trong lớp phủ bột hoặc vụn bánh mỳ cho các sản phẩm quy định theo tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
305	Đối với lớp phủ bột hoặc lớp phủ từ bánh mỳ cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989 chỉ sử dụng ở mức tối đa là 25 mg/kg tính theo norbixin.
306	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 189-1993, Codex stan 222-2001, Codex stan 236-2003, Codex stan 312-2003, Codex stan 315-2014
307	Không bao gồm mực nguyên liệu
308	Chỉ sử dụng cho nhuộm thể nguyên liệu
309	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm phủ bột hoặc phủ bánh mỳ chưa được tiêu chuẩn hóa
310	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1981 và Codex stan 90-1981 thì mức sử dụng tối đa là 250 mg/kg
311	Chỉ sử dụng cho sản phẩm terrine
312	Chỉ sử dụng cho sản phẩm tsukudani và surimi
313	Sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 222-2001
314	Sử dụng trong chiết xuất nấm men.
315	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 300, 301, 302 và 304
316	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới hạn natri được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 156-1987

317	Tính theo acid ascorbic
318	Chỉ sử dụng đối với ngũ cốc khô
319	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới hạn natri được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981.
320	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các phụ gia chứa natri khác với giới hạn natri được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 74-1981
321	Chỉ sử dụng đối với hỗn hợp trộn sẵn dạng bột
322	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981 và Codex stan 211-1999
323	Chỉ sử dụng làm chất làm rắn chắc
324	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm lô hội
325	Sử dụng trong sản phẩm surimi
326	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thịt, thịt gia cầm và thịt thú tươi
327	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm cá nấu nước tương
328	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với các chất làm dày khác
329	Mức sử dụng tối đa chỉ áp dụng đối với các sản phẩm từ sữa và đậu nành
330	Không bao gồm sản phẩm đóng hộp
331	Đối với sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa thì chỉ sử dụng cho các sản phẩm tôm, cá băm nhỏ
332	Chỉ sử dụng làm chất làm bóng
333	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm cá xông khói và cá tẩm hương khói bao gói giảm oxy quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
334	Chỉ áp dụng đối với sản phẩm cá muối với hàm lượng muối lớn hơn hoặc bằng 18% trong suốt quá trình chế biến
335	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm chứa protein thực vật
336	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm nước mặn từ giống mặn Trung Quốc
337	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 sử dụng ở mức tối đa là 50 mg/kg
338	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia: INS 200, 202, 203, 210, 211, 212, 213 cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg tính theo acid sorbic (từ INS 200 đến INS 203) hoặc acid benzoic (từ INS 210 đến INS 213)
339	Không bao gồm sản phẩm bouillons và consommés đóng hộp
340	Đối với sản phẩm không quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 sử dụng ở mức tối đa là 100 mg/kg
341	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp: INS 160a(ii), 160e, 160f cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
342	Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm INS 141(i) cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981

343	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981: sử dụng các phụ gia thực phẩm INS 339(i), 339(ii), 339(iii), 340(i), 340(ii), 340(iii), 450(i), 450(ii), 450(iii), 450(v), 451(i), 451(ii), 452(i), 452(ii) làm chất điều chỉnh độ acid với mức sử dụng tối đa là 440 mg/kg tính theo phospho; chỉ sử dụng các phụ gia thực phẩm INS 341(i), 341(ii), 341(iii) làm chất chống đông vón với mức sử dụng tối đa là 800 mg/kg tính theo phospho trên chất khô của sản phẩm tách nước; sử dụng phụ gia thực phẩm INS 450(iv) và 452(iv) làm chất nhũ hóa, chất ổn định và chất làm dày với mức sử dụng tối đa là 1320 mg/kg tính theo phospho
344	Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm INS101(i) cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981
345	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 473 và INS 474 cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
346	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 307a, 307b và INS 307c cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981 với mức sử dụng tối đa là 50 mg/kg
347	Không bao gồm sản phẩm nguyên chất
348	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp các phụ gia thực phẩm INS 473, INS 473a và INS 474
349	Chỉ sử dụng ở mức sử dụng tối đa là 7000 mg/kg đối với lớp kem trong bánh nướng
350	Chỉ sử dụng ở mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg trong các sản phẩm tương tự bột cream
351	Chỉ sử dụng cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 275-1973
352	Đối với sản phẩm có hàm lượng chất béo lớn hơn 20% thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg
353	Tính theo chất khô
354	Đối với sản phẩm có hương vị quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
355	Đối với sản phẩm có hương vị quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
356	Không bao gồm dầu ép lạnh hoặc nguyên chất
357	Đối với sản phẩm dầu oliu tinh luyện, dầu oliu, dầu hạt oliu tinh luyện, dầu hạt oliu thì mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg nhằm bổ sung lượng tocopherol tự nhiên mất đi trong quá trình sản xuất
358	Đối với dầu cá thì mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg, sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp
359	Không bao gồm sản phẩm chất béo dạng phết từ sữa với hàm lượng chất béo lớn hơn hoặc bằng 70%
360	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm chất béo dạng phết từ sữa hàm lượng chất béo nhỏ hơn 70% hoặc với mục đích nướng.

361	Đối với các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006 thì mức sử dụng tối đa là 5000 mg/kg tính theo acid tartaric
362	Không bao gồm sản phẩm nguyên chất quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2004
363	Đối với dầu thể nhũ tương sử dụng cho sản xuất mì hoặc bánh nướng thì mức sử dụng tối đa là 50000 mg/kg
364	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp
365	Tính trên lớp vỏ
366	Đối với sản phẩm giống socola với hàm lượng nước lớn hơn 5% thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
367	Đối với kẹo có hàm lượng dầu không thấp hơn 10% thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
368	Đối với sản phẩm trang trí bánh (whipped decoration) thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
369	Chỉ sử dụng trong sản phẩm ngũ cốc ăn sáng dạng nghiền nhỏ
370	Chỉ sử dụng đối với mì, lớp vỏ cuốn cho nem, wonton và shou mai
371	Đối với sản phẩm mì luộc thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
372	Chỉ sử dụng trong sản phẩm nem cuốn
373	Chỉ sử dụng cho xúc xích
374	Chỉ sử dụng cho sản phẩm thịt đã chín đông lạnh
375	Không áp dụng cho các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981 ngoại trừ việc sử dụng phụ gia thực phẩm INS 304 làm chất chống oxy hóa trong sản phẩm socola trắng với mức sử dụng tối đa là 200 mg/kg tính trên hàm lượng chất béo
376	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thức ăn công thức cho trẻ sơ sinh từ protein thủy phân và/hoặc amino acid
377	Hạn chế sử dụng đối với các dạng sản phẩm ăn ngay yêu cầu để lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981, Codex stan 98-1981 và Codex stan 88-1981
378	Chỉ sử dụng cho sản phẩm thức ăn công thức dạng lỏng cho trẻ sơ sinh
379	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm thức ăn công thức dạng lỏng cho trẻ sơ sinh từ protein thủy phân và/hoặc amino acid
380	Đối với sản phẩm thức ăn công thức dạng bột dành cho trẻ sơ sinh thì mức sử dụng tối đa là 7500 mg/kg
381	Tính theo mức tiêu thụ
382	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm cá hun khói và cá ướp hương khói quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
383	Chỉ sử dụng đối với bột gelatin
384	Tính theo bột gelatin
385	Sử dụng làm chất làm ẩm để làm ẩm acid fumaric (INS 297)
386	Đối với các sản phẩm được quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 115-1981 thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg, sử dụng đơn lẻ hoặc

	kết hợp với chất nhũ hóa khác
387	Đối với sản phẩm đường dạng bột cho bánh nướng nhỏ thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg
388	Không bao gồm bánh mỳ chỉ chế biến từ bột mỳ, nước, men hoặc chất tạo xốp và muối
389	Đối với sản phẩm chứa hạt xay nhuyễn thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
390	Sử dụng làm chất chống oxi hóa cho các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và các sản phẩm nhuyễn thể bóc vỏ tươi sống ướp lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 292-2008
391	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sản phẩm thịt cá băm nhỏ quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 165-1989
392	Sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa và sử dụng làm chất chống oxi hóa cho các sản phẩm nhuyễn thể tươi đông lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 292-2008.
393	Đối với các sản phẩm thịt sò đông lạnh nhanh và thịt sò điệp đông lạnh nhanh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 315-2014: mức sử dụng tối đa các phụ gia thực phẩm phosphate với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phosphor đối với chất điều chỉnh độ acid: INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 343(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii, ix), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v); chất làm ẩm: INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542; chất tạo phức kim loại: INS 338, 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i), 450(i, ii, iii, v, vi, vii), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v); chất ổn định: INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii, iii), 342(i, ii), 343(i, ii, iii), 450(i, ii, iii, v, vi, vii, ix), 451(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542
394	Sử dụng đối với các sản phẩm chưa được tiêu chuẩn hóa; các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 92-1981, Codex stan 95-1981, Codex stan 165-1989, Codex stan 190-1995: các phụ gia thực phẩm INS 339(i, ii, iii), 340(i, ii, iii), 341(i, ii), 450(iii, v, vii), 452(i, ii), 452(i, ii, iii, iv, v) và 542 được sử dụng làm chất làm ẩm với mức sử dụng tối đa là 2200 mg/kg tính theo phospho
395	Sử dụng cho các sản phẩm xử lý nhiệt quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 92-1981
396	Hạn chế sử dụng đối với các dạng sản phẩm ăn ngay yêu cầu để lạnh quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981 và Codex stan 97-1981
397	Đối với sản phẩm bơ sữa không xử lý UHT hoặc tiệt trùng thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg.
398	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
399	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
400	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì

	mức sử dụng tối đa là 150 mg/kg
401	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 600 mg/kg
402	Đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg
403	Không bao gồm sản phẩm sữa lên men và đồ uống chưa qua xử lý nhiệt sau khi lên men
404	Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 400 mg/kg
405	Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 1000 mg/kg
406	Đối với các sản phẩm giảm năng lượng hoặc các sản phẩm không bổ sung đường quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003 thì mức sử dụng tối đa là 100 mg/kg
407	Chỉ sử dụng đối với các sản phẩm sữa dạng lỏng bổ sung vitamin và chất khoáng không bổ sung hương vị
408	Chỉ sử dụng làm chất nhũ hóa cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 328-2017, hoặc làm chất chống tạo bọt cho dầu và chất béo sử dụng để chiên ngập quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 19-1981
409	Chỉ sử dụng cho các sản phẩm dành cho quá trình chế biến tiếp khác hoặc cho chế độ ăn đặc biệt, hàm lượng đường giảm hoặc hàm lượng đường thấp, hoặc khi các thành phần đặc tính tạo ngọt đã được thay thế hoàn toàn hoặc một phần bởi phụ gia thực phẩm chất tạo ngọt
410	Không bao gồm sữa giảm đường lactoza
411	Đối với sữa giảm đường lactoza thì mức sử dụng tối đa là 500 mg/kg
412	Chỉ sử dụng đối với xúc xích cá
413	Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm từ 452(i) đến 452(v) cho sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 222-2001
414	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ướp
415	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm ngâm dầm
416	Chỉ sử dụng phụ gia thực phẩm INS 307b
417	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm dạng viên nang và viên nén
418	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với mức sử dụng tối đa là 6000 mg/kg tính trên dầu cá
419	Chỉ sử dụng đối với các dạng sản phẩm ăn ngay yêu cầu để lạnh
420	Đối với nhuộm thể muối hoặc nhuộm thể xông khói thì mức sử dụng tối đa là 700 mg/kg
421	Chỉ sử dụng đối với sản phẩm xay nhuộm hoặc sản phẩm gia vị có chứa dầu thực vật
422	Chỉ sử dụng đối với viên cà ri

423	Chỉ sử dụng đối với dashi và furikake
424	Chỉ sử dụng làm chất làm bóng
425	Sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp phụ gia thực phẩm INS 473 và INS 473a
426	Đối với sốt cô đặc để ướp (marinade) thực phẩm thì mức sử dụng tối đa là 20000 mg/kg
427	Đối với sốt cô đặc để ướp (marinade) thực phẩm thì mức sử dụng tối đa là 10000 mg/kg
428	Tồn dư trong bánh quy
429	Đối với cà phê đóng hộp có sữa thì mức sử dụng tối đa là 2000 mg/kg
430	Chỉ sử dụng đối với rượu mạnh được nhũ hóa
431	Không bao gồm rượu whisky
432	Chỉ sử dụng đối với bột nhào dùng để chế biến snack mặn từ ngũ cốc
433	Chỉ sử dụng đối với bánh gạo và snack khoai tây
434	Phụ gia mang vào từ việc sử dụng chất chống oxy hóa trong hương liệu, phẩm màu, thành phần nước quả và chế phẩm dinh dưỡng
435	Chỉ sử dụng phẩm màu INS 102, INS 110, INS 123 và INS 124, sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với mức sử dụng tối đa là 30 mg/kg trong sản phẩm cuối cùng nhằm khôi phục lại màu mất đi trong quá trình chế biến sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1991
436	Chỉ sử dụng làm chất điều chỉnh độ acid: đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1991, phụ gia thực phẩm INS 338 được nâng mức sử dụng tối đa lên 540 mg/kg tính theo phosphor; đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 70-1981, phụ gia thực phẩm INS 450(i) được nâng mức sử dụng tối đa lên 4400 mg/kg tính theo phospho (bao gồm cả phosphat tự nhiên); đối với sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 90-1981, phụ gia thực phẩm INS 338 và INS 450(i), sử dụng đơn lẻ hoặc kết hợp với mức sử dụng tối đa là 4400 mg/kg tính theo phospho (bao gồm cả phosphat tự nhiên)
437	Không bao gồm sản phẩm cá sấy khô hun khói quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
438	Chỉ sử dụng làm chất nhũ hóa hoặc chất ổn định
439	Chỉ sử dụng cho sữa UHT từ các động vật không phải là bò
550	Giới hạn tối đa của aluminium từ dạng aluminium lake của INS 120 là 10 mg/kg. Các aluminium lake khác không được sử dụng
551	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 150 mg/kg
552	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 120 mg/kg
553	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 30 mg/kg
554	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 70 mg/kg và giới hạn tối đa chỉ áp dụng cho vi chất tạo ngọt là 40 mg/kg

555	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 300 mg/kg
556	Giới hạn tối đa của aluminium từ các dạng aluminium lake là 15 mg/kg
557	Giới hạn tối đa của aluminium từ dạng aluminium lake của INS 120 là 5 mg/kg. Các aluminium lake khác không được sử dụng
558	Chỉ sử dụng để giữ màu quả màu đỏ
559	Chỉ áp dụng để giữ màu của quả màu đỏ và rau, không bao gồm oliu
560	Chỉ áp dụng cho sản phẩm mostarda di frutta, chỉ áp dụng để giữ màu của quả màu đỏ và sản phẩm tương tự trứng cá từ rong biển
561	Không bao gồm hạt dễ nghiền
562	Không bao gồm mận nghiền
563	Có thể sử dụng riêng lẻ hoặc kết hợp giữa INS 120, INS 162 và INS 163
564	Tính theo P_2O_5
565	Áp dụng cho sản phẩm có hàm lượng thịt thú, gia cầm thấp hơn 80%
566	Đơn vị tính là mg/l sản phẩm pha chế theo hướng dẫn của nhà sản xuất để sử dụng trực tiếp
567	Không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm sữa và sản phẩm từ sữa, đá thực phẩm, quả và rau.
568	Không bao gồm các sản phẩm thuộc nhóm 05.1, 05.3 và 05.4 của Phụ lục 4
569	Chỉ áp dụng xử lý bề mặt cho quả có múi, dưa, đu đủ, xoài, bơ và dứa
XS13	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 13-1981
XS36	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 36-1981
XS38	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 38-1981
XS57	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 57-1981
XS66	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 66-1981
XS86	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 86-1981
XS87	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 87-1981
XS88	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 88-1981
XS89	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 89-1981
XS92	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 92-1981

XS95	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 95-1981
XS96	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 96-1981
XS97	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 97-1981
XS98	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 98-1981
XS105	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 105-1981
XS115	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 115-1981
XS117	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 117-1981
XS141	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 141-1983
XS145	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 145-1985
XS165	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 165-1989
XS166	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 166-1989
XS189	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 189-1993
XS190	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 190-1995
XS191	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 191-1995
XS208	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 208-1999
XS222	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 222-2001
XS236	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 236-2003
XS240	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 240-2003
XS243	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 243-2003
XS250	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 250-2006
XS251	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 251-2006

XS252	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 252-2006
XS253	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 253-2006
XS257R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 257R-2007
XS259R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 259R-2007
XS260	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 260-2007
XS262	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 262-2007
XS292	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 292-2008
XS297	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 297-2009
XS309R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 309R-2011
XS311	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 311-2013
XS312	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 312-2013
XS314R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 314R-2013
XS315	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 315-2014
XS67	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 67-1981
XS130	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 130-1981
XS160	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 160-1987
XS211	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 211-1999
XS296	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 296-2009
XS73	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 73-1981
XS167	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 167-1989

XS244	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 244-2004
XS291	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 291-2010
XS302	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 302-2011
XS306R	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 306R-2011
XS326	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 326-2017
XS327	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 327-2017
XS328	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 328-2017
XS319	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 319-2015
XS33	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 33-1981
XS94	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 94-1981
XS3	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 3-1981
XS37	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 37-1991
XS70	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 70-1981
XS90	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 90-1981
XS119	Không bao gồm các sản phẩm quy định trong tiêu chuẩn Codex stan 119-1981

Phần 7

**DANH MỤC CÁC CHẤT HỖ TRỢ CHẾ BIẾN ĐƯỢC PHÉP SỬ DỤNG
TRONG SẢN XUẤT VÀ CHẾ BIẾN THỰC PHẨM**

Tên tiếng Việt tra theo Từ điển hoá học Việt Nam.

Tên tiếng Anh, lĩnh vực sử dụng và mức tồn dư tối đa (MRL) theo Codex.

TT	Tiếng Việt	Tiếng Anh	Lĩnh vực sử dụng	MRL (mg/kg)
	1. Các tác nhân chống tạo bọt	1. Antifoam agents		
1.	Sản phẩm ankylen oxit	Alkylene oxide adduct	Sản xuất nước quả	
2.	Dimethylpolysiloxan	Dimethylpolysiloxane	Bia, dầu và mỡ	
3.	Copolymer etilenoxit - propilen oxit	Ethylene oxide - propylene oxide copolymers	Sản xuất nước quả	
4.	Metyl este của axit béo	Fatty acid methyl ester		
5.	Este poliankilen glicol của axit béo (1-5 phân tử etylen oxit hay propylen oxit)	Fatty acid polyalkylene glycol ester (1-5 moles ethylene oxide or propylene oxide)		
6.	Ete glycol - Ancol béo	Fatty alcohol-glycol ether HO-CH ₂ -CH ₂ -OR R=C _n H _{2n+1} , n=8-30	Sản xuất nước quả	
7.	Ancol béo, C _n H _{2n+1} OH n=8-30	Fatty alcohols (C ₈ -C ₃₀)		
8.	Dầu dừa đã hydrogen hóa	Hydrogenated coconut oil	Sản xuất bánh kẹo	5 - 15
9.	Este acyl béo ưa nước gắn thơm chất mang trung tính	Hydrophilic fatty acyl ester, linked to a neutral carrier	Sản xuất nước quả	
10.	Dung dịch Alfa metyl glycozit	Alpha - methyl glycoside water	Sản xuất nước quả	
11.	Hỗn hợp các dẫn xuất acyl béo tổng hợp và tự nhiên với các chất nhũ hóa	Mixture of naturally occurring and synthetic fatty acyl derivatives, with added emulgators	Sản xuất nước quả	
12.	Sản phẩm không sinh ion ankylen oxit với chất nhũ hóa	Non-ionic alkylene oxide adduct with emulgator	Sản xuất nước quả	
13.	Các oxo-ancol C ₉ -C ₃₀	Oxoalcohols C ₉ -C ₃₀		
14.	Ancol polyetoxyl hóa, biến tính	Polyethoxylated alcohols, modified	Sản xuất nước quả	
15.	Copolymer polyglycol	Polyglycol copolymer	Sản xuất nước quả	
16.	Este polyoxyetylen của axit béo C ₈ -C ₃₀	Polyoxyethylene esters of C ₈ -C ₃₀ fatty acids		
17.	Este polyoxyetylen của oxoancol C ₉ -C ₃₀	Polyoxyethylene esters of C ₉ -C ₃₀ oxoalcohols		
18.	Metyl glycozit este dầu dừa	Methylglycoside coconut oil ester	Sản xuất nước quả	

19.	Hỗn hợp este polyoxyetylen và polyoxypropylen của các axit béo C8-C30	Mixtures of polyoxyethylene and polyoxypropylene esters of C8-C30 fatty acids		
20.	Ancol bậc cao biến tính.	Modified higher alcohol	Sản xuất nước quả	
21.	Polyme khối polypropylen - polyetylen	Polypropylene-proethylene block polymer	Sản xuất nước quả	
22.	Este của axit béo thực vật	Vegetable fatty acid esters	Sản xuất nước quả	
23.	Axyl béo thực vật (ưa nước)	Vegetable fatty acyl (hydrophillic)	Sản xuất nước quả	
	2. Các chất xúc tác	2. Catalysts		
24.	Nhôm	Alluminium	Dầu thực phẩm được hydro hoá	
25.	Crôm	Chromium	Dầu thực phẩm được hydro hoá	< 0,1
26.	Đồng	Copper	Dầu thực phẩm được hydro hoá	< 0,1
27.	Đồng cromat	Copper chromate	Dầu thực phẩm được hydro hoá	
28.	Đồng cromit	Copper chromite		
29.	Mangan	Manganese	Dầu thực phẩm được hydro hoá	< 0,4
30.	Molipđen	Molybdenum	Dầu thực phẩm được hydro hoá	< 0,1
31.	Niken	Nickel	Đường; rượu	<1
			Sản xuất dầu cứng	< 0,8
			Dầu thực phẩm được hydro hoá	0,2 - 1,0
32.	Paladi	Palladium	Dầu thực phẩm được hydro hoá	< 0,1
33.	Platin	Platinum	Dầu thực phẩm được hydro hoá	<0,1
34.	Kali kim loại	Potassium metal	Dầu thực phẩm este hoá	<1
35.	Kali metylat (metoxit)	Potassium methylate (methoxide)	Dầu thực phẩm este hoá	<1
36.	Kali etylat (etoxit)	Potassium ethylate (ethoxide)	Dầu thực phẩm este hoá	<1
37.	Bạc	Silver	Dầu thực phẩm được hydrogen hoá	<0,1
38.	Natri amid	Sodium amide	Dầu thực phẩm este hoá	<1
39.	Natri etylat	Sodium ethylate	Dầu thực phẩm este hoá	<1
40.	Natri metylat (metoxit)	Sodium methylate (methoxide)	Dầu thực phẩm este hoá	<1
41.	Axit triflometan sunfonic (CF ₃ SO ₃ H)	Trifluoromethane sulfonic acid	Chất thay thế bơ cacao	<0,01

42.	Zirconi	Zirconium		
	3. Các tác nhân làm trong/chất trợ lọc	3. Clarifying agents/ filtration aids		
43.	Đất sét hấp phụ (tẩy màu, đất tự nhiên hay hoạt tính)	Absorbent clays (bleaching, natural, or activated earths)	Thủy phân tinh bột; đường; dầu thực vật	
44.	Anbumin	Albumin		
45.	Asbestos	Asbestos		
46.	Bentonit	Bentonite	Thủy phân tinh bột	
47.	Nhựa đivinylbenzen clometyl hóa và amin hóa	Chloromethylated aminated styrene - divinylbenzene resin.	Chế biến tinh bột	<1
48.	Điatomit	Diatomaceous earth	Sản xuất nước quả Thủy phân tinh bột	
49.	Copolyme đivinylbenzen-etyl vinylbenzen	Divinylbenzen - ethylvinylbenzen copolymer	Thực phẩm dạng lỏng (trừ nước có ga)	0,00002 chiết suất từ copolyme
50.	Đất sét hoạt tính	Fulleris earth	Thủy phân tinh bột	
51.	Nhựa trao đổi ion	Ion exchange resins (see ion exchange resins)		
52.	Isinglass	Ising lass		
53.	Cao lanh	Kaolin		
54.	Magiờ axetat	Magnesium acetate		
55.	Perlite	Perlite	Thủy phân tinh bột	
56.	Axit polymaleic và natri polymaleat	Polymaleic acid and sodium Polymaleate	Xử lý đường	<5
57.	Tananh	Tannin		
58.	Than hoạt tónh, than khụng cú hoạt tónh	Vegetable carbon (activated, unactivated)	Thủy phân tinh bột	
	4. Tác nhân làm lạnh và làm mát	4. Category contact freezing and cooling agents		
59.	Điclofluorometan	Dichlorofluoromethane	Thực phẩm đông lạnh	100
	5.Tác nhân làm khô/ tác nhân chống đóng bánh	5. Desiccating agent/anticaking agents		
60.	Nhậm stearat	Aluminum stearate		
61.	Canxi stearat	Calcium stearate		
62.	Magiê stearat	Magnesium stearate		
63.	Octadecylammoni axetat (trong amoni clorua (C ₁₈ H ₃₇ NH ₃ OOCCH ₃))	Octadecylammonium acetate (in ammonium chloride)		
64.	Kali nhậm silicat	Potassium aluminum silicate		
65.	Natri canxi silicoaluminat	Sodium calcium silicoaluminate		

	6.Chất tẩy rửa (tác nhân làm ẩm)	6. Detergents (wetting agents)		
66.	Diocetyl natri sunfosuccinat	Diocetyl sodium sulfosuccinate	Nước quả tươi	<10
67.	Các hợp chất amoni bậc 4	Quaternary ammonium compounds		
68.	Natri lauryl sunfat	Sodium lauryl sulphate	Mỡ và dầu thực phẩm	<1
69.	Natri xylen sunfonat	Sodium xylene sulphonate	Mỡ và dầu thực phẩm	<1
	7. Các tác nhân cố định enzym và chất mang	7. Enzyme immobilization agents and supports		
70.	Polyetylenimin	Polyethylenimine		
71.	Glutarandehit	Glutaraldehyde		
72.	Diethylaminoethyl xenluloza	Diethylaminoethyl cellulose		
	8. Chế phẩm enzym (kể cả các enzym đó được cố định trên chất mang) <i>Chế phẩm enzym có nguồn gốc từ động vật</i>	8.Enzyme preparations (including immobilized enzymes) <i>Animal - derived preparations</i>		
73.	Catalaza (gan bũ hay ngựa)	Catalase (bovine or horse liver)		
74.	Chymosin (bò, dờ non, cừu non)	Chymosin (calf, kid, or lamb abomasum)		
75.	Chymosin A từ <i>Eschorichia coli</i> K-12 chứa gene prochymosin A của bò	Chymosin A from <i>Eschorichia coli</i> K - 12 containing calf prochymosin A gene)	Sữa vụn cục trong phomat và các sản phẩm sữa khác	
76.	Chymosin B	Chymosin B produced from		
		<i>Aspergillus niger</i> var <i>awamori</i> containing calf prochymosin B gene		
77.	Lipaza (dạ dày bũ) (Tuyến nước bọt hay thực quản của bê, dê non, cừu non) (heo hay tụy bũ)	Lipase (bovine stomach) (salivary glands or forestomach of calf, kid, or lamb) (hog or bovine pancreas)		
78.	Lysozim (lũng trắng trứng)	Lysozyme (egg whites)	Bơ, phomat	
79.	Pepsin, avian (của chim, gia cầm)	Pepsin, avian (proventricum of poultry)		
80.	Photpholipaza (tụy)	Phospholipase (pancreas)	Sản xuất bõnh	
81.	Rennet (dạ dày bũ, dờ hay cừu)	Rennet (bovine, calf, goat, kid, or sheep, lamb stomach)		

82.	Typsin (Tụy heo hay bũ)	Typsin (porcine or bovine pancreas)		
	<i>Chế phẩm enzym cú nguồn gốc từ thực vật</i>	<i>Plant - derived preparations</i>		
83.	Chymopapain (từ quả đu đủ)	Chymopapain (<i>Carica papaya</i>)		
84.	Ficin (từ cõy sung)	Ficin (<i>Ficus spp</i>)		
85.	Liposydaza (từ đậu nành)	Liposydase (soya)	Sản xuất bõnh	
86.	Men rượu (<i>Saccharomyces cerevisia</i>)	Alcohol dehydrogenase (<i>Saccharomyces cerevisia</i>)		
87.	Alpha- galactosidaza	Alpha galactosidase		
88.	Arabinofuranosidaza	Arabinofuranosidease		
89.	Beta-glucanaza	Beta glucanase		
90.	Cellobiaza	Cellobiase		
91.	Xenlulaza	Cellulase	Chế biến rau quả, nước quả, bánh nướng, bia, tinh bột, dịch chiết (cà phê, chõ, gia vị)	
92.	Dextranaza	Dextranase		
93.	Endo-beta glucanaza	Endo-beta glucanase	Bia	
94.	Esteraza	Esterase		
95.	Exo-alpha glucozidaza (được cố định trên chất mang) (cùng nguồn như trên) không nhiều hơn 10mg/kg glutaraldehyd	Exo-alpha glucosidase (immobilized) (same sources as above) no more than 10mg/kg glutaraldehyde		
96.	Glucoamylaza hay amyloglucosidaza	Glucoamylase or amyloglucosidase	Thủy phân tinh bột Sản xuất xirụ gluco	
97.	Glucose isomeraza	Glucose isomerase	Xirõ gluco đồng phân hóa	
98.	Hemixenlulaza	Hemicellulase	Chế biến rau quả, nước quả, bánh nướng, bia, tinh bột, dịch chiết (cà phê, chè, gia vị)	
99.	Inulinaza	Inulinase		
100.	Invertaza	Invertase		
101.	Isoamylaza	Isoamylase		
102.	Lactaza	Lactase	Sản phẩm sữa	
103.	Lactoperoxidaza	Lactoperoxidase		
104.	Decacboxylaza đối với axit malic	Malic acid decarboxylase		
105.	Maltaza hay anphaglucosidaza	Maltase or alphaglucosidase		
106.	Melibiaza (anpha-galactosidaza)	Melibiaze (alpha-galatosidase)		

107.	Enzim khử nitrat	Nitrate reductase		
108.	Pectin esteraza	Pectin esterase		
109.	Pectinlyaza	Pectinlyase		
110.	Polygalacturonaza	Polygalacturonase		
111.	Proteaza	Protease	Sản xuất bñnh pho mát, thủy phân tinh bột, xirụ glucose, mantoza, nha	
112.	Pullulanaza	Pullulanase	Thủy phân tinh bột	
113.	Serin proteinaza	Serine proteinase		
114.	Tannaza	Tannase		
115.	Xylanaza	Xylanase	Sản xuất bánh, ngũ cốc lên men, sản xuất tinh bột, nước quả ép, rượu vang	
116.	Beta-xylosidaza	Beta-xylosidase	Sản xuất bñnh	
	9.Các tác nhân keo tụ	9. Flocculating agents		
117.	Nhựa acrylat - acrylamit	Acrylate - acrylamide resin	Sản xuất đường	10 trong dung dịch đường
118.	Chitin/chitosan	Chitin/chitosan		
119.	Phức của muối nhôm hòa tan và axit photphoric	Complexes of soluble aluminum salt and phosphoric acid	Nước uống	
120.	Copolime đimetylamin-epiclohídrin	Dimethylamine - epichlorohydrin copolymer	Chế biến đường	<5
121.	Đất sét chuỗi vãi (dạng Canxi của Natri montmmorillonit)	Fuller's earth (calcium analogue of sodium montmorillonite)		
122.	Huyết thanh dạng khụ và dạng bột	Dried and powdered blood plasma		
123.	Nhựa acrylamit biến tñnh	Modified acrylamide resin	Đường, nước sôi	
124.	Axit poliacrylic	Polyacrylic acid	Đường	
125.	Poliacrylamit	Polyacrylamide	Đường (củ cải)	
126.	Natri poliacrylat	Sodium polyacrylate	Đường (củ cải)	
127.	Trinatri điphotphat	Trisodium diphosphate		
128.	Trinatri orthophotphat	Trisodium orthophosphate		
	10. Nhựa trao đổi ion, màng và rây phân tử	10. Ion exchange resins, membranes and molecular sieves		
129.	Copolyme của metyl acrylat và đivinylden bị thủy phân hoàn toàn	Completely hydrolyzed copolymers of methyl acrylate and divinylbenzene and acrylonitrile	Chất mang để thủy phân tinh bột	<1 (tính theo tổng các bon hữu cơ)
130.	Đietylenetriamin, trietylentetramin,	Diethylenetriamine, triethylenetetramine, tetraethylenepentamine		

	tetraetylenpantamin được tạo mạng với epichlorhidrin	cross - linked with epichlorohydrin		
131.	Copolymer của axit metacrylic và đivinylbenzene	Metacrylic acid-divinylbenzene copolymer		
132.	Copolymer của axit metacrylic và đivinylbenzen với nhóm hoạt động RCOO	Methacrylic acid-divinylbenzene copolymer with RCOO active groups		
133.	Polystyren và đivinylbenzen cầu hóa bằng các nhóm trimethylammonium	Polystyrene-divinylbenzene reticulum with trimethylammonium groups	Đường, dịch cát	Chất di chuyển từ nhựa <1
	11. Chất bôi trơn, các tác nhân loại bỏ và chống kẹt cứng, trợ khuôn	11. Lubricants, release and anti - stick agents, moulding aids		
134.	Dimethylpolisiloxan (CH ₃ -[Si(CH ₃) ₂] - CH ₃)	Dimethylpolysiloxane		
	12. Tác nhân kiểm soát vi sinh vật	12. Micro-organism control agents		
135.	Điôxit clo ClO ₂	Chlorine dioxide	Bột	
136.	Hipoclorit	Hypochlorite	Dầu thực phẩm	
137.	Iodophors	Iodophors	Dầu thực phẩm	
138.	Axit peracetic	Peracetic acid		
139.	Hợp chất amoni bậc 4	Quaternary ammonium compounds	Dầu thực phẩm	
140.	Muối của axit sunfurơ	Salt of sulfurous acid	Thủy phân tinh bột ngũ cốc	< 100
141.	Hệ enzym lactoperoxidaza (lactoperoxidaza, glucose oxidaza, muối thioxianat)	Lactoperoxidase system (lactoperoxidase, glucose oxidase, thiocyanate salt)		
	13. Tác nhân đẩy tới và các khí bao gói	13. Propellant and packaging gases		
142.	Khí không khí	Air		
143.	Argon	Argon		
144.	Carbon đioxit	Carbon dioxide		
145.	Chloropentafluoroetan	Chloropentafluoroethane		
146.	Dichlorodifluorometan	Dichlorodifluoromethane		
147.	Heli	Helium		
148.	Hydro	Hydrogen		
149.	Nitơ oxit	Nitrous oxide		
150.	Octa fluorocyclobutan	Octafluorocyclobutane		
151.	Propan	Propane		
152.	Trichlorofluorometan	Trichlorofluoromethane		
	14. Các dung môi, quá trình chiết và chế biến	14. Solvents, extraction and processing		
153.	Aceton (dimethylxeton)	Acetone (dimethyl ketone)	Hương liệu, màu dầu thực phẩm	< 30, 2, & 0,1

154.	Amyl axetat	Amyl acetate	Hương liệu, màu	
155.	Benzyl ancol	Benzyl alcohol	Hương liệu, màu axit béo	
156.	Butan	Butane	Hương liệu, dầu thực phẩm	<1,01
157.	Butan-1,3-di-ol	Butane-1,3-diol	Hương liệu	
158.	Ancol 1- Butylic	Butan - 1-ol	Axit béo, hương liệu, màu	<1000
159.	Ancol 2- Butylic	Butanol-2-ol	Hương liệu	1
160.	Butyl axetat	Butyl acetate		
161.	Xiclohexan	Cyclohexane	Hương liệu, dầu thực phẩm	<1
162.	Đibutyl ete	Dibutyl ether	Hương liệu	<2
163.	1,2- đicloetan (điclo etan)	1,2- Dichlororethane (Dichloroethane)	Loại cafein trong sản phẩm	<5
164.	Điclofluorometan	Dichlorodifluoromethane	Hương liệu	<1
165.	Đietyl xitrat	Diethyl citrate	Hương liệu, màu	
166.	Đietyl ete	Diethyl ether	Hương liệu, màu	<2
167.	Etyl axetat	Ethyl acetate		
168.	Ancol n-octyl	n-octyl alcohol	Acid Xitric	
169.	Pentan	Pentane	Hương liệu, dầu thực phẩm	<1
170.	Ete dầu hỏa	Petroleum ether (light petroleum)	Hương liệu, dầu thực phẩm	<1
171.	Propan 1,2 - di-ol	Propane - 1,2 - diol	Axit béo, hương liệu màu	
172.	Ancol 1- Propiolic	Propane- 1-ol	Axit béo, hương liệu màu	
173.	Ancol tectiary butyl	Tertiary butyl alcohol		
174.	1,1,2 - tricloetylen	1,1,2- Trichloroethylene	Hương liệu, dầu thực phẩm	<2
175.	Tridodexylamin	Tridodecylamine	Acid citric	
176.	Toluen	Toluene	Hương liệu	<1
177.	Etyl metyl xeton (Butanon)	Ethylmethylketone (butanone)	Hương liệu, axit béo, màu cà phê, chèn đó loại cafein	<2
178.	Glyxerin tributyrat	Glycerol tributyrate	Hương liệu, màu	
179.	Hexan	Hexane	Hương liệu, dầu thực phẩm	<0,1
180.	Isobutan	Isobutane	Hương liệu	<1
181.	Hydrocacbon từ isoparafinic dầu mỏ	Isoparafinic petroleum hydrocarbons	Acid citric	
182.	Isopropyl myristat	Isopropyl myristate	Hương liệu, màu	
183.	Clorua metylen (điclometan)	Methylene chloride (dichloromethane)	Dầu thực phẩm	<0,02
184.	Metyl propanol -1	Methyl propanol -1	Hương liệu	1
	15. Tác nhân tẩy rửa và bóc vỏ	15.Washing and peeling agents		

185.	Amoni orthophosphat (NH ₄) ₃ PO ₄	Ammonium orthophosphate	Rau quả	
186.	Điamoni orthophosphat (5% trong dung dịch nước)	Diammonium orthophosphate, (5% aqueous solution)	Đồ hộp quả và rau	
187.	Đitiocacamat	Dithiocarbamate	Củ cải đường	
188.	Etylen điclorid (đicloetan)	Ethylene dichloride	Củ cải đường	0,00001 trong củ cải đường và không được có trong đường
189.	Ete etylen glicol monobutyl	Ethylene glycol monobutyl ether	Củ cải đường	0,00003 trong củ cải đường và không được có trong đường
190.	Hiđro peroxit (H ₂ O ₂)	Hydrogen peroxide	Củ cải đường	
191.	Monoetanolamin	Monoethanolamine	Củ cải đường	0,0001 trong củ cải đường và không được có trong đường
192.	Kali bromua	Potassium bromide	Rau quả	
193.	Natri hipoclorit	Sodium hypochlorite	Rau quả	
194.	Natri tripoliphosphat	Sodium tripolyphosphate		
19	Tetra kali pyrophosphat	Tetrapotassium pyrophosphate	Củ cải đường	0,00002 trong củ cải đường, không được có trong đường
196.	Tetra natri etilendiamintetra axetat	Tetrasodium ethylenediaminetetraacetat e	Củ cải đường	0,000003 trong củ cải đường, không được có trong đường
197.	Trietanolamin	Triethanolamine	Củ cải đường	0,00005 trong củ cải đường,

				không được có trong đường
	16.Các chất hỗ trợ chế biến khác	16. Other processing aids		
198.	Nhôm ôxit	Aluminum oxide		
199.	Canxi tactrat	Calcium tartrate		
200.	Axit erythorbic	Erythorbic acid		
201.	Etyl parahydroxybenzoat	Ethyl parahydroxybenzoate		
202.	Axit gibberelic	Gibberellic acid		
203.	Magie tactrat	Magnesium tartrate		
204.	Kali gibberelat	Potassium gibberellate		
205.	Natri	Sodium		
206.	Natri silicat	Sodium silicates		
	PHỤ LỤC Danh mục các hợp chất hỗ trợ chế biến được dùng làm phụ gia (Bao gồm tất cả các chất có thể dùng cho các chức năng khác)	APPENDIX Codex inventory of all compounds as processing aids (Includes substances that may serve other functions)		
	1.Tác nhân chống tạo bọt	1.Antifoam agents		
207.	Hiđroxianisol butyl hóa (chất chống oxi hóa trong thiết bị loại bọt)	Butylated hydroxyanisole (as antioxidant in defoamers)		
208.	Hyđroxytoluen butyl hóa (chất chống oxi hóa trong thiết bị loại bọt)	Butylated hydroxytoluene (as antioxidant in defoamers)		
209.	Axit béo	Fatty acids		
210.	Lecitin hydroxyl hóa	Hydroxylated lecithin		
211.	Magarin	Margarine		
212.	Mono - và diglycerit của các axit béo	Mono - and diglycerides of fatty acids		
213.	Axit oleic từ các axit béo của dầu nặng	Oleic acid from tall oil fatty acids		
214.	Sáp dầu mỏ	Petroleum wax		
215.	Sáp dầu mỏ (tổng hợp)	Petroleum wax (synthetic)		
216.	Petrolatum	Petrolatum		
217.	Polietilen glicol	Polyethylene glycol		
218.	Polypropylen glicol	Polypropylene glycol		
219.	Polysorbat 60	Polysorbate 60		
220.	Polysorbat 65	Polysorbate 65		
221.	Polysorbat 80	Polysorbate 80		
222.	Propylen glicol alginat	Propylene glycol alginate		
22	Silic đioxit	Silicon dioxide		

224.	Axit béo của dầu đỗ tương	Soybean oil fatty acids		
	2.Các chất xúc tác	2.Catalysts		
225.	Amoniac	Ammonia		
226.	Amonibisulphit	Ammonium bisulfite		
227.	Sắt (II) sulphat	Ferrous sulfate		
228.	Điôxit lưu huỳnh	Sulfur dioxide		
	3.Các tác nhân làm trong/ trợ lọc	3.Clarifying agents/ filtration aids		
229.	Acacia	Acacia		
230.	Carrageenan/Furcelleran	Carrageenan/ Furcelleran		
231.	Casein	Casein		
232.	Gelatin (ăn được)	Gelatin (edible)		
	4. Nhựa trao đổi ion	4. Ion exchange resins		
233.	Axit photphoric	Phosphoric acid		
234.	Điôxit silic vô định hình - silica hydrogel	Silicon dioxide amorphous - silica hydrogel		
235.	Silica sol bền vững trong nước	Stabilized aqueous silica sol		
236.	Axit tannic	Tannic acid		
237.	Bột gỗ/ than mịn	Wood flour/ Sawdust		
	5. Các chất ổn định màu	5. Colour stabilizers		
238.	Đextroza	Dextrose		
239.	Natri pirophosphat axit	Sodium acid pyrophosphate		
	6. Các tác nhân làm lạnh và làm mát	6. Contact freezing and cooling agennts		
240.	Nước muối	Brine (eg, Salt brine)		
	7. Các tác nhân làm khô/ tác nhân chống đông tụ	7. Desicating agent/anticaking agents		
241.	Silic đioxit vô định hình - silicagel	Silicon dioxide amorphous - silica gel		
242.	Tricanxi đioctophotphat	Tricalcium diorthophosphate		
	8. Dung môi (Chiết và chế biến)	8. Solvents(extraction and processing)		
243.	Benzyl benzoat	Benzyl benzoate		
244.	1,2 - đicloetan (đicloetan)	1,2 - Dichlororethane (Dichloethane)		
245.	Dietyl tactrat	Diethyl tartrate		
246.	Etanol	Ethanol		
247.	Etyl lactat	Ethyl lactate		
248.	Isobutanol (2-metylpropan -1- ol)	Isobutanol (2-methylpropan -1- ol)		
249.	Ancol Isopropyl	Isopropyl alcohol		
250.	Metanol	Methanol		
251.	Metyl propanol -1	Methyl propanol -1		

252.	Axit nitric	Nitric acid		
253.	2 - Nitropropan	2- Nitropropane		
254.	n-Octyl alcohol	n-Octyl alcohol		
255.	Propan-2- ol (isopropyl ancol)	Propane 2- ol (isopropyl alcohol)		
256.	Triclorofluorometan	Trichlorofluoromethane		
257.	Nước	Water		
	9. Các chất điều chỉnh tính thể chất béo biến tính	9. Fat crystal modifiers		
258.	Este poliglixerin của axit béo	Poliglycerol esters of fatty acids		
259.	Natri đodexylbenzen sunfonat	Sodium dodecylbenzene sulphonate		
260.	Natri lauryl sunfat	Sodium lauryl sulphate		
261.	Sorbitan monostearat	Sorbitan monostearate		
262.	Sorbitan tristearat	Sorbitan tristearate		
	10. Tác nhân keo tụ	10. Flocculating agents		
263.	Nhựa acrylamit	Acrylamide resins		
264.	Axit xitric	Citric acid		
265.	Silica	Silica		
	11. Các chất bôi trơn, các tác nhân tẩy rửa và chống dính, trợ khuôn	11. Lubricants, relase and anti - stick agents, moulding aids		
266.	Sáp ong	Beeswax		
267.	Sáp carnauba	Carnauba wax		
268.	Dầu thầu dầu	Castor oil		
269.	Dầu cá nhà táng hidro hóa	Hydrogenated sperm oil		
270.	Lecitin	lecithin		
271.	Magie trisilicat	Magnesium trisilicate		
272.	Mono - và diglixerit của các axit béo	Mono - and diglycerides of fatty acids		
273.	Parafin và dầu parafin	Paraffin and paraffin oils		
274.	Nhựa cònh kiền	Shellac		
275.	Axit stearic	Stearic acid		
276.	Stearin	Stearins		
277.	Talc	Talc		
278.	Tetranatri điphotphat	Tetrasodium diphosphate		
279.	Tricanxi photphat	Tri - calcium phosphat		
	12. Các tác nhân kiểm soát vi sinh vật	12. Micro - organism control agents		
280.	Đinatri etilen bis đithiocacbammat	Disodium ethylene bis dithiocarbamate		
281.	Etylendiamin	Ethylenediamine		
282.	Propylen oxit	Propylene oxide		
283.	Natri clorua	Sodium chlorite		
	13.Tác nhân tách đẩy và các khí đóng gói	13. Propellant and packaging gases		

284.	Oxy	Oxygen		
	14.Các tác nhân rửa và bóc vỏ	14. Washing and peeling agents		
285.	Axit oleic	Oleic acid		
	15.Chất dinh dưỡng men	15.Yeast nutrients		
286.	Amoni clorua	Ammonium chloride		
287.	Amoni sulphat	Ammonium sulphate		
288.	Amoni phosphat	Ammonium phosphates		
289.	Vitamin B tổng hợp	B - Complex vitamins		
290.	Biotin	Biotine		
291.	Đồng sulphat	Cupric sulphate		
292.	Sắt (II) amonisulphat	Ferrous ammonium sulphate		
293.	Sắt sulphat(II)	Ferrous sulphate		
294.	Inositol	Inositol		
295.	Magie sulphat	Magnesium sulfate		
296.	Niaxin	Niacin		
297.	Axit pantothenic	Pantothenic acid		
298.	Kali hidro cacbonat	Potassium hydrogen carbonate		
299.	Enzim tự phân giải	Yeast autolysates		
300.	Kẽm sulphat	Zinc sulphate		
	16.Các chất hỗ trợ chế biến khác	16.Other processing aids		
301.	Sản phẩm ankylen oxit	Alkylene oxide adduct		
302.	Amoni bicacbonat	Ammonium bicarbonate		
303.	BHA	BHA		
304.	BHT	BHT		
305.	Canxi phosphat	Calcium phosphate		
306.	Hương caramen	Caramel flavoring		
307.	Đinatri hidro phosphat	Disodium hydrogen phosphate		
308.	Axit béo từ dầu đậu tương	Fatty acid of soybean oil		
309.	Ancol béo - glycol ether	Fatty alcohol - glycol ether		
310.	Dầu đậu tương được phân đoạn	Fractionated soybean oil		
311.	Axit fumaric	Fumaric acid		
312.	Glyxerol tripropionat	Glycerol tripropionate		
313.	Glyxin	Glycine		
314.	Axit clohydric	Hydrochloric acid		
315.	Magiờ clorua	Magnesium chloride		
316.	Magiờ xitrat	Magnesium citrate		
317.	Magiê hidroxit	Magnesium hydroxide		
318.	Magiờ phosphat	Magnesium phosphate		
319.	Anpha- metyl glucosit trong nước	- Methyl glycoside water		

320.	Sản phẩm ankilen oxit khung ion hóa với chất phân tử	Non - ionogenic alkylene oxide adduct with emulgator		
321.	Axit oxalic	Oxalic acid		
322.	Alcol polietoxi hóa, được biến tính	Polyethoxylated alcohol, modified		
323.	Polyphosphat	Polyphosphate		
324.	Polyme khối polypropylen - polyetylen	Polypropylene - polyethylene block polymer		
325.	Kali phosphat	Potassium phosphates		
326.	Kali sulphat	Potassium sulfate		
327.	Propyl galat	Propyl gallate		
328.	Propan-1-ol	Propan -1-ol		
329.	Propan-1,2-diol	Propane -1,2 - diol		
330.	Natri bisulphit	Sodium bisulfite		
331.	Natri bicarbonat	Sodium bicarbonate		
332.	Natri hexameta phosphat	Sodium hexametaphosphate		
333.	Natri metabisulphit	Sodium metabisulfite		
334.	Mono natri phosphat, NaH ₂ PO ₄	Sodium phosphate monobasic		
335.	Đi natri phosphat Na ₂ HPO ₄	Sodium phosphate dibasic		
336.	Tri natri phosphat, Na ₃ PO ₄	Sodium phosphate tribasic		
337.	Natri poliacrylat -nhựa acrylamit	Sodium polyacrylate - acrylamide resin		
338.	Natri tactrat	Sodium tartrate		
339.	Este axyl béo sobitan và este của axit béo polioxietilen-20- sobitan.	Sorbitan - fatty acyl esters and polyoxyethylene -20- sorbitan fatty acyl esters		
340.	Lexitin đậu tương	Soy lecithin		
341.	Axit sulphuric	Sulfuric acid		
342.	Axit tanic với dịch chiết quebracho	Tannic acid with quebracho extract		
343.	Este axit béo thực vật	Vegetable fatty acid esters		
344.	Axyl béo thực vật (ưa nước)	Vegetable fatty acyl (hydrophillic)		
345.	Xyloza	Xylose		



Regulation for Contaminants & Residues

THÔNG TƯ**Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với
giới hạn ô nhiễm hoá học trong thực phẩm****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm ngày 07 tháng 8 năm 2003 và Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Đào tạo, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm hóa học trong thực phẩm, bao gồm:

1. QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;
2. QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Điều 3. Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Y tế, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- VPCP (Văn xã, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng Nguyễn Quốc Triệu (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục ATTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- TTYTDP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan KTNN đối với thực phẩm nhập khẩu;
- Tổng Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng (để đăng bạ);
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, K2ĐT, PC, ATTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Trịnh Quân Huân**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 8-1:2011/BYT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
ĐỐI VỚI GIỚI HẠN Ô NHIỄM ĐỘC TỔ VI NẤM
TRONG THỰC PHẨM**

*National technical regulation
on the limits of mycotoxins contamination in food*

HÀ NỘI - 2011

Lời nói đầu

QCVN số 8-1:2011/BYT do Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn ô nhiễm sinh học và hoá học trong thực phẩm biên soạn, Cục An toàn vệ sinh thực phẩm trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số 02/2011/TT-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐỐI VỚI GIỚI HẠN Ô NHIỄM ĐỘC TỔ VI NẤM TRONG THỰC PHẨM

National technical regulation on the limits of mycotoxins contamination in food

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm và các yêu cầu quản lý có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với:

- a) Các tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm có nguy cơ ô nhiễm độc tố vi nấm.
- b) Các tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Giải thích từ ngữ và các chữ viết tắt

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ và chữ viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

- 3.1. Giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm: mức tối đa (ML-Maximum level) lượng độc tố vi nấm đó được phép có trong thực phẩm (đơn vị tính: $\mu\text{g/kg}$).
- 3.2. Thực phẩm có nguy cơ ô nhiễm độc tố vi nấm: các thực phẩm, nhóm thực phẩm quy định tại Mục II (Quy định kỹ thuật) của Quy chuẩn này.
- 3.2. Aflatoxin tổng số: tổng hàm lượng aflatoxin B1, B2, G1 và G2.
- 3.3. Fumonisin tổng số: tổng hàm lượng fumonisin B1 và B2
- 3.4. KQĐ: Không quy định.
- 3.5. Sơ chế: là việc sử dụng biện pháp phân loại hoặc biện pháp xử lý vật lý khác.
- 3.6. AOAC (Association of Official Analytical Chemists): Hiệp hội các nhà hoá phân tích chính thống.

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

1. Giới hạn ô nhiễm aflatoxin trong thực phẩm

TT	Tên thực phẩm	ML (µg/kg)		
		Aflatoxin B1	Aflatoxin tổng số	Aflatoxin M1
1.1	Lạc và các loại hạt có dầu khác sử dụng làm thực phẩm hoặc làm thành phần nguyên liệu của thực phẩm (không bao gồm lạc và các loại hạt có dầu khác sử dụng để sản xuất dầu thực vật)			
	<i>Phải sơ chế trước khi sử dụng</i>	8	15	KQĐ
	<i>Sử dụng trực tiếp không cần sơ chế</i>	2	4	KQĐ
1.2	Hạt Almonds, hạt dẻ cười (pistachios), nhân hạt mơ (apricot kernels) sử dụng làm thực phẩm hoặc làm thành phần nguyên liệu của thực phẩm			
	<i>Phải sơ chế trước khi sử dụng</i>	12	15	KQĐ
	<i>Sử dụng trực tiếp không cần sơ chế</i>	8	10	KQĐ
1.3	Hạt Hazelnuts sử dụng làm thực phẩm hoặc làm thành phần nguyên liệu của thực phẩm			
	<i>Phải sơ chế trước khi sử dụng</i>	8	15	KQĐ
	<i>Sử dụng trực tiếp không cần sơ chế</i>	5	10	KQĐ
1.4	Các loại hạnh nhân khác (không bao gồm các sản phẩm quy định trong mục 1.2; 1.3) sử dụng làm thực phẩm hoặc làm thành phần nguyên liệu của thực phẩm			
	<i>Phải sơ chế trước khi sử dụng</i>	5	10	KQĐ
	<i>Sử dụng trực tiếp không cần sơ chế (bao gồm sản phẩm chế biến từ các loại hạnh nhân này)</i>	2	4	KQĐ
1.5	Quả khô sử dụng làm thực phẩm hoặc làm thành phần nguyên liệu của thực phẩm			
	<i>Phải sơ chế trước khi sử dụng</i>	5	10	KQĐ
	<i>Sử dụng trực tiếp không cần sơ chế</i>	2	4	KQĐ
1.6	Các loại ngũ cốc và sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bao gồm cả sản phẩm ngũ cốc đã qua chế biến (không bao gồm các sản phẩm quy định tại mục 1.7; 1.10; 1.12)	2	4	KQĐ

1.7	Ngô và gạo, phải sơ chế trước khi sử dụng làm thực phẩm hoặc làm thành phần nguyên liệu của thực phẩm	5	10	KQĐ
1.8	Sữa và các sản phẩm từ sữa (bao gồm cả sữa nguyên liệu)	KQĐ	KQĐ	0,5
1.9	Gia vị: Ớt: bao gồm tất cả các loại, tương ớt, ớt bột, ớt cựa gà, ớt cay. Hạt tiêu khô bao gồm cả tiêu trắng và tiêu đen Hạt nhục đậu khấu. Gừng và nghệ Hỗn hợp các loại gia vị trên	5	10	KQĐ
1.10	Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc(processed cereal-based food) và các thực phẩm khác dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi (dạng khô) (không bao gồm sản phẩm quy định tại mục 1.11, 1.12)	0,1	KQĐ	KQĐ
1.11	Thức ăn công thức dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi (Infant formulae and follow-on formulae)	KQĐ	KQĐ	0,025
1.12	Thực phẩm sử dụng với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi (Dietary foods for special medical purposes intended specifically for infants)	0,1	KQĐ	0,025

Ghi chú: các mục 1.1 đến 1.4 quy định cho phần ăn được của hạt (sau khi đã tách vỏ)

2. Giới hạn ochratoxin A trong thực phẩm

TT	Tên thực phẩm	ML (µg/kg)
2.1	Ngũ cốc chưa qua chế biến	5
2.2	Ngũ cốc sử dụng làm thực phẩm, các sản phẩm từ ngũ cốc (đã và chưa qua chế biến) (không bao gồm các sản phẩm quy định tại phần 2.9 và 2.10)	3
2.3	Nho khô (currants, raisins và sultanat)	10
2.4	Hạt cà phê rang và cà phê bột (không bao gồm cà phê hòa tan)	5
2.5	Cà phê hòa tan (cà phê uống liền)	10
2.6	Rượu vang, rượu vang nổ và rượu vang hoa quả (không bao gồm rượu mùi và rượu vang có độ cồn không thấp hơn 15°)	2

2.7	Rượu vang có hương thơm (aromatised wine), đồ uống pha chế từ rượu vang có hương thơm, cocktail từ rượu vang có hương thơm	2
2.8	Nước nho ép, nước nho ép cô đặc hoàn nguyên, nectar nho, dịch nho ép (grape must) và dịch nho ép hoàn nguyên sử dụng làm thực phẩm	2
2.9	Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc và các thực phẩm khác dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi (dạng khô)	0,5
2.10	Thực phẩm sử dụng với mục đích y tế đặc biệt dành cho trẻ dưới 12 tháng tuổi	0,5
2.11	Gia vị: Ớt : bao gồm tất cả các loại , tương ớt, ớt bột, ớt cựa gà , ớt cay. Hạt tiêu: hạt khô bao gồm cả tiêu trắng và tiêu đen Hạt nhục đậu khấu Gừng và nghệ Hỗn hợp các loại gia vị trên	30
2.12	Sản phẩm chiết xuất từ cam thảo (1kg sản phẩm thu được từ 3-4 kg rễ cam thảo) dùng trong chế biến nước giải khát và bánh kẹo	80

3. Giới hạn ô nhiễm patulin trong thực phẩm

TT	Tên thực phẩm	ML (µg/kg)
3.1	Nước quả ép, nước quả ép cô đặc hoàn nguyên, necta quả	50
3.2	Đồ uống có cồn (spirit drinks), rượu táo (cider) và các loại đồ uống lên men khác từ táo hoặc có chứa nước táo ép	50
3.3	Những sản phẩm từ táo (phần thịt quả) bao gồm mứt táo, táo nghiền sử dụng làm thực phẩm (không bao gồm sản phẩm quy định tại mục 3.4 và 3.5)	25
3.4	Nước táo ép và sản phẩm từ táo (phần thịt quả), bao gồm mứt táo và táo nghiền dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi	10
3.5	Thực phẩm khác (không bao gồm các thực phẩm chế biến từ ngũ cốc) dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi	10

4. Giới hạn ô nhiễm deoxynivalenol trong thực phẩm*

TT	Tên thực phẩm	ML (µg/kg)
4.1	Ngũ cốc chưa qua chế biến (không bao gồm lúa mì, yến mạch và ngô)	1.250
4.2	Lúa mì và yến mạch chưa qua chế biến	1.750
4.3	Ngô chưa qua chế biến (không bao gồm ngô chưa qua chế biến dùng để chế biến bằng phương pháp xay ướt)	1.750
4.4	Ngũ cốc, bột ngũ cốc, cám (bran), hạt mầm (germ) sử dụng làm thực phẩm (không bao gồm sản phẩm quy định tại mục 4.7)	750
4.5	Mỳ ống (khô - hàm lượng nước khoảng 12%)	750
4.6	Bánh mì, bánh nướng (pastries), bánh quy, bánh snack và đồ ăn điểm tâm (breakfast) từ ngũ cốc	500
4.7	Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc và các thực phẩm khác dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi (dạng khô)	200

**Ghi chú: không áp dụng giới hạn ô nhiễm deoxynivalenol trong ngũ cốc và sản phẩm chế biến từ ngũ cốc cho gạo và các sản phẩm chế biến từ gạo.*

5. Giới hạn ô nhiễm zearalenone trong thực phẩm*

TT	Tên thực phẩm	ML (µg/kg)
5.1	Ngũ cốc chưa qua chế biến (không bao gồm ngô)	100
5.2	Ngô chưa qua chế biến (không bao gồm ngô chưa qua chế biến dùng để chế biến bằng phương pháp xay ướt)	350
5.3	Ngũ cốc, bột ngũ cốc, cám, hạt mầm dùng làm thực phẩm (không bao gồm sản phẩm quy định tại mục 5.6 ; 5.7 ; 5.8)	75
5.4	Dầu ngô tinh chế	400
5.5	Bánh mì, bánh nướng, bánh quy, bánh snack và đồ ăn điểm tâm từ ngũ cốc (không bao gồm bánh snack và đồ ăn điểm tâm từ ngô)	50
5.6	Ngô sử dụng làm thực phẩm, bánh snack và đồ ăn điểm tâm từ ngô	100
5.7	Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc và các thực phẩm khác dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi (dạng khô)	20

**Ghi chú: Không áp dụng giới hạn ô nhiễm zearalenone trong ngũ cốc và sản phẩm chế biến từ ngũ cốc cho gạo và các sản phẩm chế biến từ gạo.*

6. Giới hạn ô nhiễm fumonisin tổng số trong thực phẩm

TT	Tên thực phẩm	ML (µg/kg)
6.1	Ngô chưa qua chế biến (không bao gồm ngô chưa qua chế biến dùng để chế biến bằng phương pháp xay ướt)	4.000
6.2	Ngô sử dụng làm thực phẩm, thực phẩm từ ngô (không bao gồm sản phẩm quy định tại mục 6.3; 6.4)	1.000
6.3	Bánh snack và đồ ăn điểm tâm từ ngô	800
6.4	Thực phẩm chế biến từ ngô và các thực phẩm khác dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi	200



Số: **35** /2015/TT-BYTHà Nội, ngày **28** tháng **10** năm 2015**THÔNG TƯ****Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn
đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men
tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm**

Căn cứ Luật an toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010 và Nghị định số 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm;

Căn cứ Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 63/2012/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này:

QCVN 12-4:2015/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm.

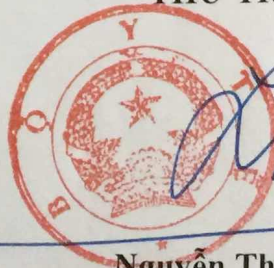
Bãi bỏ nội dung quy định tại Mục 4.1 và Mục 4.2, Phần 4. Quy định vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ chứa đựng thực phẩm ban hành kèm theo Quyết định số 46/2007/QĐ-BYT ngày 19 tháng 12 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về “Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm” kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 5 năm 2016.

Điều 3. Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm, thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Y tế, đơn vị trực thuộc Bộ Y tế; giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.

Nơi nhận:

- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- VPCP (Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng Bộ Y tế (để báo cáo);
- Các đơn vị thuộc Bộ Y tế;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục ATVSTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Tổng cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng (để đăng bạ);
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, K2ĐT, PC, ATTP.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**Nguyễn Thanh Long**



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 12-4:2015/BYT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ VỆ SINH AN TOÀN ĐỐI VỚI BAO BÌ, DỤNG CỤ
LÀM BẰNG THỦY TINH, GÓM, SỨ VÀ TRẮNG MEN
TIẾP XÚC TRỰC TIẾP VỚI THỰC PHẨM**

*National technical regulation on the safety and hygiene glass,
ceramic, porcelain and enameled implements, containers,
and packaging in direct contact with food*

HÀ NỘI - 2015

Lời nói đầu

QCVN 12-4:2015/BYT do Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm biên soạn, Cục An toàn thực phẩm trình duyệt và được ban hành kèm theo Thông tư số 35/2015/TT-BYT ngày 28 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
VỀ VỆ SINH AN TOÀN ĐỐI VỚI BAO BÌ, DỤNG CỤ
LÀM BẰNG THỦY TINH, GỐM, SỨ VÀ TRẮNG MEN
TIẾP XÚC TRỰC TIẾP VỚI THỰC PHẨM**

***National technical regulation on the safety and hygiene glass,
ceramic, porcelain and enameled implements, containers,
and packaging in direct contact with food***

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định các yêu cầu kỹ thuật, yêu cầu quản lý về vệ sinh an toàn đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, sứ và tráng men tiếp xúc trực tiếp với thực phẩm (sau đây gọi tắt là bao bì, dụng cụ).

2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với

2.1 Các tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh bao bì, dụng cụ tại Việt Nam.

2.2 Các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau

3.1 *Bao bì, dụng cụ có lòng nông phẳng* là bao bì, dụng cụ có độ sâu bên trong không quá 25 mm được đo từ điểm sâu nhất đến bề mặt ngang đi qua điểm tràn.

3.2 *Bao bì, dụng cụ có lòng sâu* là bao bì, dụng cụ có độ sâu bên trong lớn hơn 25 mm được đo từ điểm sâu nhất đến bề mặt ngang đi qua điểm tràn.

3.3 *Bao bì, dụng cụ tráng men* là các loại bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh, gốm, gốm thủy tinh, sứ, kim loại được tráng men thủy tinh hoặc men sứ.

3.4 *Vành uống* là phần rộng 20 mm của bề mặt bên ngoài bao bì, dụng cụ dùng để ăn, uống. Phần rộng này được đo từ trên miệng dọc theo thành bao bì, dụng cụ.

II. YÊU CẦU KỸ THUẬT

1. Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, dụng cụ

1.1. Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Mức tối đa
1	Lòng nông phẳng	
	Dùng để chứa đựng và đun, nấu	
	Cadmi (mg/dm ²)	0,07
	Chì (mg/dm ²)	0,8
2	Lòng sâu	
2.1	Dùng để chứa đựng	
2.1.1	Dung tích nhỏ hơn 600 ml	
	Cadmi (mg/l)	0,5
	Chì (mg/l)	1,5
2.1.1	Dung tích trong khoảng từ 600 ml đến dưới 3.000 ml	
	Cadmi (mg/l)	0,25
	Chì (mg/l)	0,75
2.1.3	Dung tích lớn hơn hoặc bằng 3.000 ml	
	Cadmi (mg/l)	0,25
	Chì (mg/l)	0,5
2.2	Dùng để đun, nấu	
	Cadmi (mg/l)	0,05
	Chì (mg/l)	0,5
3	Cốc, chén	
	Cadmi (mg/l)	0,25
	Chì (mg/l)	0,5

Ghi chú:

- Đơn vị tính:
- mg/l của dung dịch chiết đối với dụng cụ, bao bì.
 - mg/dm² của diện tích bề mặt tiếp xúc đối với bao bì, dụng cụ.

1.2. Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, dụng cụ làm bằng gốm, gốm thủy tinh

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Mức tối đa
1	Lòng nông phẳng	
	<i>Dùng để chứa đựng và đun, nấu</i>	
	Cadmi (mg/dm ²)	0,07
	Chì (mg/dm ²)	0,8
2	Lòng sâu	
2.1	<i>Dùng để chứa đựng</i>	
2.1.1	<i>Dung tích nhỏ hơn 1.100 ml</i>	
	Cadmi (mg/l)	0,5
	Chì (mg/l)	2,0
2.1.2	<i>Dung tích trong khoảng từ 1.100 ml đến dưới 3.000 ml</i>	
	Cadmi (mg/l)	0,25
	Chì (mg/l)	1,0
2.1.3	<i>Dung tích lớn hơn hoặc bằng 3.000 ml</i>	
	Cadmi (mg/l)	0,25
	Chì (mg/l)	0,5
2.2	<i>Dùng để đun, nấu</i>	
	Cadmi (mg/l)	0,05
	Chì (mg/l)	0,5
3	Cốc, chén	
	Cadmi (mg/l)	0,25
	Chì (mg/l)	0,5

Ghi chú:

- Đơn vị tính:
- mg/l của dung dịch chiết đối với dụng cụ, bao bì.
 - mg/dm² của diện tích bề mặt tiếp xúc đối với bao bì, dụng cụ.

1.3. Yêu cầu kỹ thuật đối với bao bì, dụng cụ tráng men (bao gồm cốc, chén)

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Mức tối đa
1	Lòng nông phẳng	
1.1	Dùng để chứa đựng	
	Cadmi (mg/dm ²)	0,07
	Chì (mg/dm ²)	0,8
1.2	Dùng để đun, nấu	
	Cadmi (mg/dm ²)	0,05
	Chì (mg/dm ²)	0,1
2	Lòng sâu	
2.1	Dung tích nhỏ hơn 3.000 ml	
2.1.1	Dùng để chứa đựng	
	Cadmi (mg/l)	0,07
	Chì (mg/l)	0,8
2.1.2	Dùng để đun, nấu	
	Cadmi (mg/l)	0,07
	Chì (mg/l)	0,4
2.2	Dung tích lớn hơn hoặc bằng 3.000 ml (dùng để chứa đựng và đun, nấu)	
	Cadmi (mg/dm ²)	0,05
	Chì (mg/dm ²)	0,1

Ghi chú:

- Đơn vị tính: - mg/l của dung dịch chiết đối với dụng cụ, bao bì.
 - mg/dm² của diện tích bề mặt tiếp xúc đối với bao bì, dụng cụ.

1.4. Yêu cầu kỹ thuật đối với vành uống của các loại bao bì, dụng cụ tráng men

TT	Chỉ tiêu kiểm tra	Mức tối đa
1	Cadmi (mg/vành uống)	0,2
2	Chì (mg/vành uống)	2,0

Ghi chú:

Đơn vị tính: mg/vành uống của bao bì, dụng cụ.

2. Yêu cầu về ghi nhãn

Việc ghi nhãn bao bì, dụng cụ theo đúng quy định tại Nghị định 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về nhãn hàng hóa và các quy định của pháp luật có liên quan.

III. PHƯƠNG PHÁP LẤY MẪU VÀ PHƯƠNG PHÁP THỬ

1. Phương pháp lấy mẫu

Lấy mẫu theo hướng dẫn tại Thông tư số 26/2012/TT-BKHCN ngày 12 tháng 12 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn kiểm tra nhà nước về chất lượng hàng hóa lưu thông trên thị trường và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Phương pháp thử

Yêu cầu kỹ thuật quy định trong Quy chuẩn này được thử theo các phương pháp quy định tại Phụ lục số 01 ban hành kèm theo Quy chuẩn này. Các phương pháp thử quy định tại Phụ lục số 01 không bắt buộc áp dụng, có thể sử dụng các phương pháp thử khác có độ chính xác tương đương.

IV. YÊU CẦU QUẢN LÝ

1. Công bố hợp quy

1.1 Bao bì, dụng cụ nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh phải công bố hợp quy theo quy định tại Quy chuẩn này.

1.2 Phương thức, trình tự, thủ tục công bố hợp quy được thực hiện theo Điều 6, Điều 7 Nghị định 38/2012/NĐ-CP ngày 25 tháng 4 năm 2012 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật an toàn thực phẩm và Điều 4, Điều 5, Điều 7, Điều 9 Thông tư 19/2012/TT-BYT ngày 09 tháng 11 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn việc công bố hợp quy và công bố phù hợp quy định an toàn thực phẩm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

2. Thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật

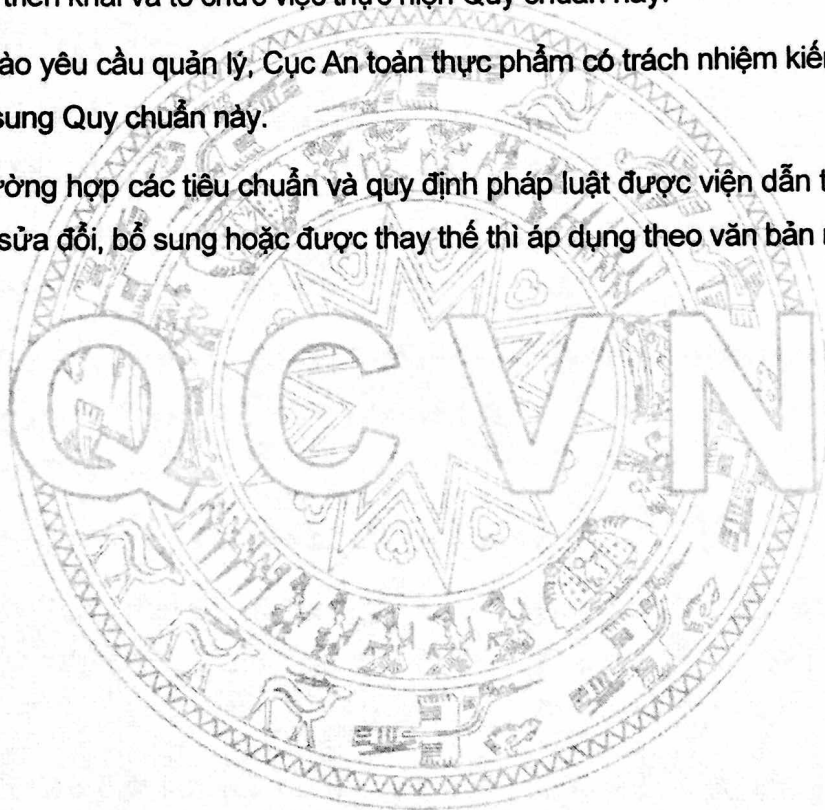
Cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện việc thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm pháp luật đối với tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh bao bì, dụng cụ vi phạm các quy định về kỹ thuật và quản lý quy định tại Quy chuẩn này và các quy định pháp luật khác có liên quan.

V. TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

1. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh bao bì, dụng cụ phải công bố hợp quy theo các yêu cầu của Quy chuẩn này.
2. Tổ chức, cá nhân chỉ được phép nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh bao bì, dụng cụ sau khi đã được Cục An toàn thực phẩm cấp Giấy tiếp nhận bản công bố hợp quy và đáp ứng các quy định pháp luật hiện hành khác có liên quan.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Giao Cục An toàn thực phẩm chủ trì, phối hợp với các cơ quan chức năng có liên quan hướng dẫn triển khai và tổ chức việc thực hiện Quy chuẩn này.
2. Căn cứ vào yêu cầu quản lý, Cục An toàn thực phẩm có trách nhiệm kiến nghị Bộ Y tế sửa đổi, bổ sung Quy chuẩn này.
3. Trong trường hợp các tiêu chuẩn và quy định pháp luật được viện dẫn trong Quy chuẩn này được sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo văn bản mới.



Phụ lục 01

**PHƯƠNG PHÁP THỬ CÁC CHỈ TIÊU VỆ SINH AN TOÀN
ĐỐI VỚI BAO BÌ, DỤNG CỤ**

1. Phương pháp thử đối với bao bì, dụng cụ làm bằng thủy tinh (bao gồm cả cốc, chén)

1.1 Phương pháp thử đối với bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh có lòng nông phẳng

TCVN 7146-1: 2002 Dụng cụ bằng gốm, gốm thủy tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm – Sự thôi ra của chì và cadimi – Phần 1: Phương pháp thử (ISO 6486-1:1999).

1.2 Phương pháp thử đối với bao bì, dụng cụ bằng thủy tinh có lòng sâu

TCVN 7148-1: 2002 Dụng cụ bằng thủy tinh có lòng sâu tiếp xúc với thực phẩm – Sự thôi ra của chì và cadimi – Phần 1: Phương pháp thử (ISO 7086-1:2000).

2. Phương pháp thử đối với bao bì, dụng cụ làm bằng gốm, gốm thủy tinh (bao gồm cốc, chén)

TCVN 7146-1: 2002 Dụng cụ bằng gốm, gốm thủy tinh và dụng cụ đựng thức ăn bằng thủy tinh tiếp xúc với thực phẩm – Sự thôi ra của chì và cadimi – Phần 1: Phương pháp thử (ISO 6486-1:1999).

3. Phương pháp thử đối với bao bì, dụng cụ tráng men (bao gồm cốc, chén)

TCVN 7542-1: 2005 Men thủy tinh và men sứ – Sự thôi ra của chì và cadimi từ các dụng cụ tráng men tiếp xúc với thực phẩm – Phần 1: Phương pháp thử (ISO 4531-1:1998).

4. Phương pháp thử đối với vành uống của các loại bao bì, dụng cụ tráng men

TCVN 7542-1: 2005 Men thủy tinh và men sứ – Sự thôi ra của chì và cadimi từ các dụng cụ tráng men tiếp xúc với thực phẩm – Phần 1: Phương pháp thử (ISO 4531-1:1998).

THÔNG TƯ**Ban hành các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với
giới hạn ô nhiễm hoá học trong thực phẩm****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm ngày 07 tháng 8 năm 2003 và Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Đào tạo, Vụ trưởng Vụ Pháp chế,

QUY ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Thông tư này các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm hóa học trong thực phẩm, bao gồm:

1. QCVN 8-1:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm độc tố vi nấm trong thực phẩm;
2. QCVN 8-2:2011/BYT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 8 năm 2011.

Điều 3. Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Y tế, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

Nơi nhận:

- VPCP (Văn xã, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng Nguyễn Quốc Triệu (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục ATTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- TTYTDP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan KTNN đối với thực phẩm nhập khẩu;
- Tổng Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng (để đăng bạ);
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, K2ĐT, PC, ATTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Trịnh Quân Huân**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

QCVN 8-2:2011/BYT

**QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA
ĐỐI VỚI GIỚI HẠN Ô NHIỄM KIM LOẠI NẶNG
TRONG THỰC PHẨM**

*National technical regulation on the limits
of heavy metals contamination in food*

HÀ NỘI - 2011

Lời nói đầu

QCVN 8-2:2011/BYT do Ban soạn thảo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về giới hạn ô nhiễm hoá học và sinh học biên soạn, Cục An toàn vệ sinh thực phẩm trình duyệt và được ban hành theo Thông tư số 02/2011/TT-BYT ngày 13 tháng 01 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế.

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐỐI VỚI GIỚI HẠN Ô NHIỄM KIM LOẠI NẶNG TRONG THỰC PHẨM

*National technical regulation on the limits
of heavy metals contamination in food*

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm và các yêu cầu quản lý có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với:

- 2.1. Các tổ chức, cá nhân nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm có nguy cơ ô nhiễm kim loại nặng.
- 2.2. Tổ chức, cá nhân có liên quan.

3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chuẩn này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 3.1. Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm: mức tối đa (ML-maximum limit) hàm lượng kim loại nặng đó được phép có trong thực phẩm (đơn vị tính: mg/kg hoặc mg/l).
- 3.2. Thực phẩm có nguy cơ ô nhiễm kim loại nặng: các thực phẩm, nhóm thực phẩm quy định tại Mục II (Quy định kỹ thuật) của quy chuẩn này.
- 3.3. Lượng ăn vào hàng tuần có thể chấp nhận được tạm thời (*Provisional Tolerable Weekly Intake*) (PTWI): lượng một chất ô nhiễm kim loại nặng được đưa vào cơ thể hàng tuần mà không gây ảnh hưởng có hại đến sức khỏe con người (đơn vị tính: mg/kg thể trọng)
- 3.4. AOAC (Association of Official Analytical Chemists): Hiệp hội các nhà hoá phân tích chính thống.

Lượng ăn vào hàng tuần có thể chấp nhận được tạm thời

TT	Kim loại nặng	PTWI (mg/kg thể trọng)	Ghi chú
1	Arsen (As)	0,015	Tính theo arsen vô cơ
2	Cadmi (Cd)	0,007	
3	Chì (Pb)	0,025	
4	Thủy ngân (Hg)	0,005	
5	Methyl thủy ngân (MeHg)	0,0016	
6	Thiếc (Sn)	14	

II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT**1. Giới hạn ô nhiễm arsen (As) trong thực phẩm**

TT	Tên thực phẩm	ML (mg/kg hoặc mg/l)
1	Các sản phẩm sữa dạng bột	0,5
2	Các sản phẩm sữa dạng lỏng	0,5
3	Các sản phẩm phomat	0,5
4	Các sản phẩm chất béo từ sữa	0,5
5	Các sản phẩm sữa lên men	0,5
6	Dầu và mỡ động vật	0,1
7	Bơ thực vật, dầu thực vật	0,1
8	Rau khô, quả khô	1,0
9	Chè và sản phẩm chè	1,0
10	Cà phê	1,0
11	Cacao và sản phẩm cacao (bao gồm sôcôla)	1,0

12	Gia vị (không bao gồm bột cà ri)	5,0
13	Bột cà ri	1,0
14	Muối ăn	0,5
15	Đường	1,0
16	Mật ong	1,0
17	Nước khoáng thiên nhiên	0,01
18	Nước uống đóng chai	0,01
19	Nước chấm	1,0
20	Dấm	0,2

2. Giới hạn ô nhiễm cadmi (Cd) trong thực phẩm

TT	Tên thực phẩm	ML (mg/kg hoặc mg/l)
1	Các sản phẩm sữa dạng bột	1,0
2	Các sản phẩm sữa dạng lỏng	1,0
3	Các sản phẩm phomat	1,0
4	Các sản phẩm chất béo từ sữa	1,0
5	Các sản phẩm sữa lên men	1,0
6	Thịt trâu, thịt bò, thịt lợn, thịt cừu, thịt gia cầm	0,05
7	Thịt ngựa	0,2
8	Gan trâu, gan bò, gan lợn, gan cừu, gan gia cầm, gan ngựa	0,5
9	Thận trâu, thận bò, thận lợn, thận cừu, thận gia cầm, thận ngựa	1,0
10	Rau họ thập tự (cải)	0,05
11	Hành	0,05
12	Rau ăn quả (không bao gồm cà chua, nấm)	0,05

13	Rau ăn lá	0,2
14	Rau họ đậu	0,1
15	Rau ăn củ và ăn rễ (không bao gồm khoai tây chưa gọt vỏ, cần tây)	0,1
16	Rau ăn thân	0,1
17	Nấm	0,2
18	Ngũ cốc (không bao gồm lúa mì, gạo, cám, mầm)	0,1
19	Gạo trắng	0,4
20	Lúa mì	0,2
21	Chè và sản phẩm chè	1,0
22	Cà phê	1,0
23	Cacao và sản phẩm cacao (bao gồm sôcôla)	1,0
24	Gia vị (bao gồm bột cà ri)	1,0
25	Muối ăn	0,5
26	Đường	1,0
27	Mật ong	1,0
28	Thực phẩm bổ sung	
	<i>Có nguồn gốc từ rong biển khô hoặc sản phẩm từ rong biển</i>	3,0
	<i>Không có nguồn gốc từ rong biển khô hoặc sản phẩm từ rong biển</i>	1,0
29	Nước khoáng thiên nhiên	0,003
30	Nước uống đóng chai	0,003
31	Nước chấm	1,0
32	Dấm	1,0
33	Cá cơm, cá ngừ, cá vền hai sọc, cá chình, cá đối mực, cá sòng Nhật Bản, cá Luvar, cá mòi, cá trích	0,1

34	Cơ thịt cá kiểem	0,3
35	Giáp xác (không bao gồm phần thịt nâu của ghẹ, đầu và ngực của tôm hùm và các loài giáp xác lớn)	0,5
36	Nhuễn thể hai mảnh vỏ	2,0
37	Nhuễn thể chân đầu (không bao gồm nội tạng)	2,0
38	Thủy sản và sản phẩm thủy sản khác	0,05

3. Giới hạn ô nhiễm chì (Pb) trong thực phẩm

TT	Tên thực phẩm	ML (mg/kg hoặc mg/l)
1	Các sản phẩm sữa dạng bột (tính theo 1000ml sữa pha chuẩn theo hướng dẫn của nhà sản xuất – ready to use)	0,02
2	Các sản phẩm sữa dạng lỏng (sữa tươi nguyên chất thanh trùng, sữa tươi nguyên chất tiệt trùng, sữa tươi thanh trùng, sữa tươi tiệt trùng, sữa tiệt trùng)	0,02
3	Các sản phẩm phomat	0,02
4	Sữa cô đặc (sữa đặc), sữa gầy cô đặc (sữa đặc) có bổ sung chất béo thực vật (tính theo 1000ml sữa pha chuẩn theo hướng dẫn của nhà sản xuất)	0,02
5	Các sản phẩm chất béo từ sữa	0,02
6	Các sản phẩm sữa lên men	0,02
7	Thịt trâu, thịt bò, thịt lợn, thịt cừu, thịt gia cầm	0,1
8	Phụ phẩm của trâu, bò, lợn, gia cầm	0,5
9	Dầu và mỡ động vật	0,1
10	Bơ thực vật, dầu thực vật	0,1
11	Rau họ thập tự (cải) (không bao gồm cải xoăn)	0,3
12	Hành	0,1
13	Rau ăn quả (không bao gồm nấm)	0,1

14	Rau ăn lá (không bao gồm rau bina)	0,3
15	Rau họ đậu	0,2
16	Rau ăn củ và ăn rễ (bao gồm khoai tây đã gọt vỏ)	0,1
17	Nấm	0,3
18	Ngũ cốc	0,2
19	Các loại quả nhiệt đới	0,1
20	Các loại quả mọng	0,2
21	Các loại quả có múi	0,1
22	Các loại quả họ táo, lê	0,1
23	Các loại quả có hạt	0,1
24	Thạch và mứt (mứt quả)	1,0
25	Rau khô, quả khô	2,0
26	Rau, quả đóng hộp	1,0
27	Chè và sản phẩm chè	2,0
28	Cà phê	2,0
29	Cacao và sản phẩm cacao (bao gồm sôcôla)	2,0
30	Gia vị (bao gồm bột cà ri)	2,0
31	Muối ăn	2,0
32	Đường tinh luyện	0,5
33	Mật ong	2,0
34	Thức ăn công thức dành cho trẻ dưới 36 tháng tuổi (chế biến ăn liền theo hướng dẫn của nhà sản xuất – ready to use)	0,02
35	Thực phẩm bổ sung	3,0
36	Nước ép rau, quả (bao gồm necta, uống liền)	0,05
37	Nước khoáng thiên nhiên	0,01
38	Nước uống đóng chai	0,01

39	Rượu vang	0,2
40	Nước chấm	2,0
41	Dấm	0,5
42	Cơ thịt cá	0,3
43	Giáp xác (không bao gồm phần thịt nâu của ghẹ, đầu và ngực của tôm hùm và các loài giáp xác lớn)	0,5
44	Nhuễn thể hai mảnh vỏ	1,5
45	Nhuễn thể chân đầu (không bao gồm nội tạng)	1,0

4. Giới hạn ô nhiễm thủy ngân (Hg) trong thực phẩm

TT	Tên thực phẩm	ML (mg/kg hoặc mg/l)
1	Các sản phẩm sữa dạng bột	0,05
2	Các sản phẩm sữa dạng lỏng	0,05
3	Các sản phẩm phomat	0,05
4	Các sản phẩm chất béo từ sữa	0,05
5	Các sản phẩm sữa lên men	0,05
6	Chè và sản phẩm chè	0,05
7	Cà phê	0,05
8	Cacao và sản phẩm cacao (bao gồm sôcôla)	0,05
9	Gia vị (bao gồm bột cà ri)	0,05
10	Muối ăn	0,1
11	Đường	0,05
12	Mật ong	0,05
13	Thực phẩm bổ sung	0,1
14	Nước khoáng thiên nhiên	0,001

15	Nước uống đóng chai	0,006
16	Nước chấm	0,05
17	Dầu	0,05
18	Cá vây chân, cá da trơn, cá ngừ, cá chình, cá sơn, cá tuyết, cá bơn lưỡi ngựa, cá cò, cá bơn buồm, cá phèn, cá nhồng lớn, cá tuyết nhỏ, cá nhám góc, cá đuối, cá vây đỏ, cá cò lá, cá hổ, cá bao kiếm, cá vền biển, cá mập, cá thu rắn, cá tầm, cá kiếm	1,0
19	Giáp xác (không bao gồm phần thịt nâu của ghẹ, đầu và ngực của tôm hùm và các loài giáp xác lớn)	0,5
20	Thủy sản và sản phẩm thủy sản khác	0,5

5. Giới hạn ô nhiễm methyl thủy ngân (MeHg) trong thực phẩm

TT	Tên thực phẩm	ML (mg/kg)
1	Cá (không bao gồm các loại cá ăn thịt)	0,5
2	Cá ăn thịt (cá mập, cá kiếm, cá ngừ, cá măng và các loại cá khác)	1,0

6. Giới hạn ô nhiễm thiếc (Sn) trong thực phẩm

TT	Tên thực phẩm	ML (mg/kg hoặc mg/l)
1	Các sản phẩm sữa dạng bột (đựng trong bao bì tráng thiếc)	250
2	Các sản phẩm sữa dạng lỏng (đựng trong bao bì tráng thiếc)	250
3	Các sản phẩm phomat (đựng trong bao bì tráng thiếc)	250
4	Các sản phẩm chất béo từ sữa (đựng trong bao bì tráng thiếc)	250
5	Các sản phẩm sữa lên men (đựng trong bao bì tráng thiếc)	250

6	Thịt nấu chín đóng hộp (thịt băm, thịt đùi lợn, thịt vai lợn), thịt bò muối, thịt chế biến đóng hộp	
	<i>Sản phẩm trong hộp tráng thiếc</i>	200
	<i>Sản phẩm trong các loại hộp không tráng thiếc</i>	50
7	Rau, quả đóng hộp	250
8	Đồ uống đóng hộp	150
9	Các thực phẩm đóng hộp khác	250



Hà Nội, ngày 01 tháng 3 năm 2012

THÔNG TƯ**Ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia
đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm****BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ**

Căn cứ Luật An toàn thực phẩm ngày 17 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006 và Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật;

Căn cứ Nghị định số 188/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Vụ trưởng Vụ Khoa học và Đào tạo, Vụ trưởng Vụ Pháp chế.

QUY ĐỊNH:**Điều 1.** Ban hành kèm theo Thông tư này:

QCVN 8-3: 2012/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm.

Điều 2. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 9 năm 2012.**Điều 3.** Cục trưởng Cục An toàn vệ sinh thực phẩm, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Bộ Y tế, các đơn vị trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này./.**Nơi nhận:**

- VPCP (Văn xã, Công báo, Cổng TTĐT Chính phủ);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Bộ trưởng Nguyễn Thị Kim Tiến (để báo cáo);
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Toà án nhân dân tối cao;
- Sở Y tế các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Chi cục ATTP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- TTYTDP các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các cơ quan KTNN đối với thực phẩm nhập khẩu;
- Tổng Cục Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng (để đăng bạ);
- Công thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, K2ĐT, PC, ATTP.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG****Nguyễn Thanh Long**

QUY CHUẨN KỸ THUẬT QUỐC GIA ĐỐI VỚI Ô NHIỄM VI SINH VẬT TRONG THỰC PHẨM

National technical regulation of Microbiological contaminants in food

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chuẩn này quy định mức giới hạn về ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm đối với các sản phẩm hoặc nhóm sản phẩm: sữa và sản phẩm sữa; trứng và sản phẩm trứng; thịt và sản phẩm thịt; thủy sản và sản phẩm thủy sản; sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ từ 0 đến 36 tháng tuổi; nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai và nước đá dùng liền; kem; rau, quả và sản phẩm rau, quả (sau đây gọi tắt là thực phẩm) và các yêu cầu quản lý có liên quan.

2. Đối tượng áp dụng

Quy chuẩn này áp dụng đối với:

- 2.1. Các tổ chức, cá nhân xuất nhập khẩu, sản xuất, kinh doanh các thực phẩm quy định tại khoản 1.
- 2.2. Cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

3. Giải thích từ ngữ và ký hiệu viết tắt

Trong Quy chuẩn này các từ ngữ và ký hiệu viết tắt dưới đây được hiểu như sau:

- 3.1. Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thực phẩm là mức giới hạn tối đa vi sinh vật được phép có trong thực phẩm.

3.2. Phân loại chỉ tiêu

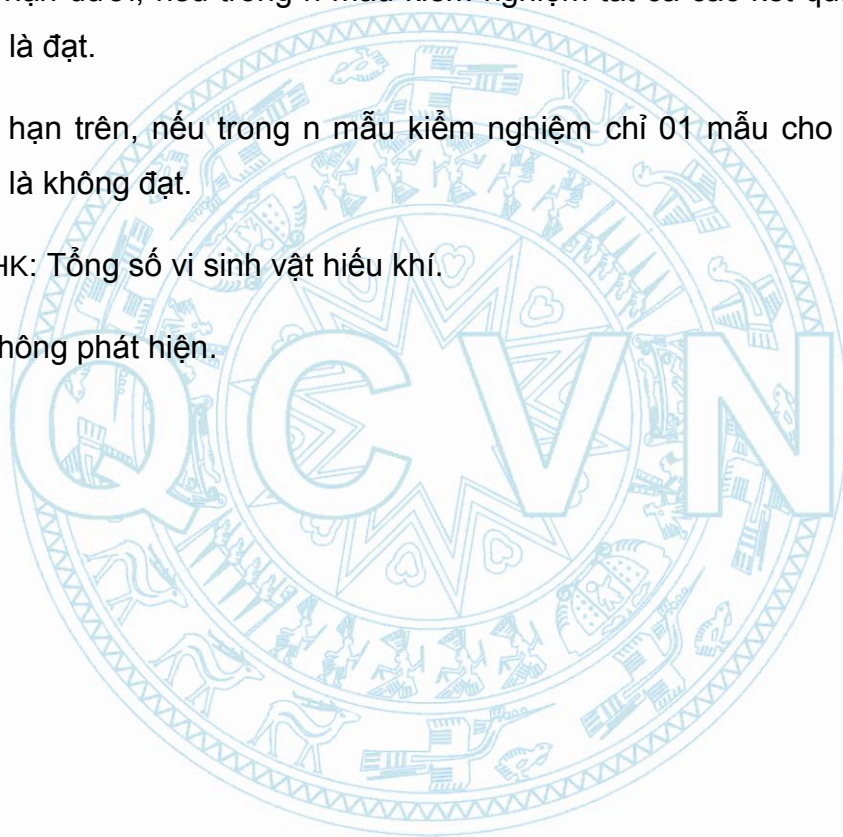
Chỉ tiêu loại A: là chỉ tiêu bắt buộc phải kiểm nghiệm khi tiến hành đánh giá hợp quy.

Chỉ tiêu loại B: là chỉ tiêu không bắt buộc phải kiểm nghiệm khi tiến hành đánh giá hợp quy nếu nhà sản xuất thực hiện kiểm soát mối nguy trong quá trình sản xuất

(theo HACCP hoặc GMP). Trong trường hợp nhà sản xuất không áp dụng kiểm soát mối nguy trong quá trình sản xuất thì bắt buộc phải kiểm nghiệm các chỉ tiêu này.

3.3. Ký hiệu viết tắt

- n: số mẫu cần lấy từ lô hàng để kiểm nghiệm.
- c: số mẫu tối đa cho phép có kết quả kiểm nghiệm nằm giữa m và M. Trong n mẫu kiểm nghiệm được phép có tối đa c mẫu cho kết quả kiểm nghiệm nằm giữa m và M.
- m: giới hạn dưới, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm tất cả các kết quả không vượt quá giá trị m là đạt.
- M: giới hạn trên, nếu trong n mẫu kiểm nghiệm chỉ 01 mẫu cho kết quả vượt quá giá trị M là không đạt.
- TSVSVHK: Tổng số vi sinh vật hiếu khí.
- KPH: Không phát hiện.



II. QUY ĐỊNH KỸ THUẬT

1. Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong sữa và sản phẩm sữa

TT	Sản phẩm	Chỉ tiêu	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/ml hoặc CFU/g)		Phân loại chỉ tiêu
			n	c	m	M	
1.1	Các sản phẩm sữa dạng lỏng	Enterobacteriaceae	5	2	< 1	5	A
		L. monocytogens ⁽¹⁾	5	0	10 ²		A
1.2	Các sản phẩm sữa dạng bột	Enterobacteriaceae	5	0	10 ¹		A
		Staphylococci dương tính với coagulase	5	2	10 ¹	10 ²	A
		Nội độc tố của Staphylococcus (Staphylococcal enterotoxin)	5	0	KPH ⁽²⁾		B
		L. monocytogens ⁽¹⁾	5	0	10 ²		A
		Salmonella	5	0	KPH ⁽²⁾		A
1.3	Các sản phẩm phomat						
1.3.1	Phomat được sản xuất từ sữa tươi nguyên liệu	Staphylococci dương tính với coagulase	5	2	10 ⁴	10 ⁵	A
		Nội độc tố của Staphylococcus (Staphylococcal enterotoxin)	5	0	KPH ⁽²⁾		B
		L. monocytogens ⁽¹⁾	5	0	10 ²		A
		Salmonella	5	0	KPH ⁽²⁾		A

Ghi chú: ⁽¹⁾ đối với sản phẩm dùng ngay

⁽²⁾ trong 25g hoặc 25ml

TT	Sản phẩm	Chỉ tiêu	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/ml hoặc CFU/g)		Phân loại chỉ tiêu
			n	c	m	M	
1.3.2	Phomat được sản xuất từ sữa đã qua xử lý nhiệt	<i>E. coli</i>	5	2	10^2	10^3	A
		<i>Staphylococci</i> dương tính với <i>coagulase</i>	5	2	10^2	10^3	A
		Nội độc tố của <i>Staphylococcus</i> (<i>Staphylococcal enterotoxin</i>)	5	0	KPH ⁽²⁾		B
		<i>L. monocytogens</i> ⁽¹⁾	5	0	10^2		A
		<i>Salmonella</i>	5	0	KPH ⁽²⁾		A
1.3.3	Phomat whey (sản xuất từ whey đã qua xử lý nhiệt)	<i>E. coli</i>	5	2	10^2	10^3	A
		<i>Staphylococci</i> dương tính với <i>coagulase</i>	5	2	10^2	10^3	A
		Nội độc tố của <i>Staphylococcus</i> (<i>Staphylococcal enterotoxin</i>)	5	0	KPH ⁽²⁾		B
		<i>L. monocytogens</i> ⁽¹⁾	5	0	10^2		A
1.3.4	Phomat tươi được sản xuất từ sữa hoặc whey (sữa hoặc whey đã qua xử lý nhiệt)	<i>Staphylococci</i> dương tính với <i>coagulase</i>	5	2	10^1	10^2	A
		Nội độc tố của <i>Staphylococcus</i> (<i>Staphylococcal enterotoxin</i>)	5	0	KPH ⁽²⁾		B
		<i>L. monocytogens</i> ⁽¹⁾	5	0	10^2		A
1.3.5	Các sản phẩm phomat khác	<i>L. monocytogens</i> ⁽¹⁾	5	0	10^2		A

Ghi chú: ⁽¹⁾ đối với sản phẩm dùng ngay

⁽²⁾ trong 25g hoặc 25ml

TT	Sản phẩm	Chỉ tiêu	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/ml hoặc CFU/g)		Phân loại chỉ tiêu
			n	c	m	M	
1.4	Các sản phẩm chất béo từ sữa						
1.4.1	Cream và bơ	<i>E. coli</i>	5	2	10 ¹	10 ²	A
		<i>L. monocytogens</i> ⁽¹⁾	5	0	10 ²		A
		<i>Salmonella</i>	5	0	KPH ⁽²⁾		A
1.4.2	Chất béo sữa, dầu bơ, chất béo sữa đã tách nước, dầu bơ đã tách nước và chất béo từ sữa dạng phết	<i>L. monocytogens</i> ⁽¹⁾	5	0	10 ²		A
1.5	Các sản phẩm sữa lên men						
1.5.1	Các sản phẩm sữa lên men đã qua xử lý nhiệt	<i>Enterobacteriaceae</i>	5	2	< 1	5	A
		<i>L. monocytogens</i> ⁽¹⁾	5	0	10 ²		A
1.5.2	Các sản phẩm sữa lên men không qua xử lý nhiệt	<i>L. monocytogens</i> ⁽¹⁾	5	0	10 ²		A

2. Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong trứng và sản phẩm trứng

TT	Sản phẩm	Chỉ tiêu	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/ml hoặc CFU/g)		Phân loại chỉ tiêu
			n	c	m	M	
2.1	Các sản phẩm trứng	<i>Enterobacteriaceae</i>	5	2	10 ¹	10 ²	B
		<i>Salmonella</i>	5	0	KPH ⁽²⁾		A

Ghi chú: ⁽¹⁾ đối với sản phẩm dùng ngay

⁽²⁾ trong 25g hoặc 25ml

3. Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thịt và sản phẩm thịt

TT	Sản phẩm	Chỉ tiêu	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/g)		Phân loại chỉ tiêu
			n	c	m	M	
3.1	Thịt và sản phẩm chế biến từ thịt sử dụng trực tiếp không cần xử lý nhiệt	TSVSVHK	5	2	5×10^5	5×10^6	B
		<i>E. coli</i>	5	2	5×10^1	5×10^2	B
		<i>Salmonella</i>	5	0	KPH ⁽²⁾		A
3.2	Thịt và sản phẩm chế biến từ thịt phải qua xử lý nhiệt trước khi sử dụng	TSVSVHK	5	2	5×10^5	5×10^6	B
		<i>E. coli</i>	5	2	5×10^2	5×10^3	B
		<i>Salmonella</i>	5	0	KPH ⁽²⁾		A
3.3	Gelatine và collagen	<i>Salmonella</i>	5	0	KPH ⁽²⁾		A

4. Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong thủy sản và sản phẩm thủy sản

TT	Sản phẩm	Chỉ tiêu	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/g)		Phân loại chỉ tiêu
			n	c	m	M	
4.1	Nhuyễn thể hai mảnh vỏ, động vật chân bụng, động vật da gai, hải tiêu (tunicates) còn sống	<i>E. coli</i>	1	0	$230^{(3)}$	$700^{(3)}$	B
		<i>Salmonella</i>	5	0	KPH ⁽²⁾		A
4.2	Giáp xác và động vật thân mềm có vỏ hoặc đã bỏ vỏ gia nhiệt	<i>E. coli</i>	5	2	1	10^1	B
		<i>Staphylococci</i> dương tính với coagulase	5	2	10^2	10^3	B
		<i>Salmonella</i>	5	0	KPH ⁽²⁾		A

Ghi chú: ⁽²⁾ trong 25g hoặc 25ml

⁽³⁾ MPN/100g cơ thịt và nội dịch

5. Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong sản phẩm dinh dưỡng công thức dành cho trẻ từ 0 đến 36 tháng tuổi

TT	Sản phẩm	Chỉ tiêu	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/g)		Phân loại chỉ tiêu
			n	c	m	M	
5.1	Sản phẩm dinh dưỡng công thức dạng bột cho trẻ đến 12 tháng tuổi	<i>Salmonella</i>	30	0	KPH ⁽²⁾		A
		<i>Enterobacter sakazakii</i>	30	0	KPH ⁽⁴⁾		A
		<i>Enterobacteriaceae</i>	10	0	KPH ⁽⁴⁾		B
		<i>Bacillus cereus</i> giả định	5	1	5x10 ¹	5x10 ²	B
5.2	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với các mục đích y tế đặc biệt cho trẻ đến 12 tháng tuổi	<i>Salmonella</i>	30	0	KPH ⁽²⁾		A
		<i>Enterobacter sakazakii</i>	30	0	KPH ⁽⁴⁾		A
		<i>Enterobacteriaceae</i>	10	0	KPH ⁽⁴⁾		B
		<i>Bacillus cereus</i> giả định	5	1	5x10 ¹	5x10 ²	B
5.3	Sản phẩm dinh dưỡng công thức với mục đích ăn dặm cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	<i>Enterobacteriaceae</i>	5	0	KPH ⁽⁴⁾		B
		<i>Salmonella</i>	30	0	KPH ⁽²⁾		A
5.4	Thực phẩm chế biến từ ngũ cốc cho trẻ từ 6 đến 36 tháng tuổi	<i>Coliform</i>	5	2	< 3	20	A
		<i>Salmonella</i>	10	0	KPH ⁽²⁾		A

Ghi chú: ⁽²⁾ trong 25g hoặc 25ml

⁽⁴⁾ trong 10g hoặc 10ml

⁽⁵⁾ Chỉ quy định đối với sản phẩm dành cho trẻ đến 12 tháng tuổi

6. Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong rau, quả và sản phẩm rau, quả

TT	Sản phẩm	Chỉ tiêu	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/g)		Phân loại chỉ tiêu
			n	c	m	M	
6.1	Rau mầm (ăn ngay không qua xử lý nhiệt)	<i>Salmonella</i>	5	0	KPH ⁽²⁾		A
6.2	Rau ăn sống	<i>E. coli</i>	5	2	10 ²	10 ³	B
		<i>Salmonella</i>	5	0	KPH ⁽²⁾		A
6.3	Quả ăn ngay	<i>E. coli</i>	5	2	10 ²	10 ³	B
		<i>Salmonella</i>	5	0	KPH ⁽²⁾		A

7. Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong kem

TT	Sản phẩm	Chỉ tiêu	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/ml hoặc CFU/g)		Phân loại chỉ tiêu
			n	c	m	M	
7.1	Kem (Đối với các loại kem có chứa sữa)	<i>Enterobacteriaceae</i>	5	2	10 ¹	10 ²	B
		<i>Salmonella</i>	5	0	KPH ⁽²⁾		A

Ghi chú: ⁽²⁾ trong 25g hoặc 25ml

8. Giới hạn ô nhiễm vi sinh vật trong nước khoáng thiên nhiên đóng chai, nước uống đóng chai và nước đá dùng liền

8.1 Kiểm tra lần đầu						
TT	Chỉ tiêu	Lượng mẫu (ml)		Yêu cầu		Phân loại chỉ tiêu
8.1.1	<i>E. coli</i> hoặc <i>coliform</i> chịu nhiệt	1x 250		KPH		A
8.1.2	<i>Coliform</i> tổng số	1x 250		Nếu số vi khuẩn (bào tử) ≥ 1 và ≤ 2 thì tiến hành kiểm tra lần thứ 2. Nếu số vi khuẩn (bào tử) > 2 thì loại bỏ		A
8.1.3	<i>Streptococci fecal</i>	1x 250				A
8.1.4	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	1x 250				A
8.1.5	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	1x50				A
8.2 Kiểm tra lần thứ hai						
TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch lấy mẫu		Giới hạn cho phép (CFU/ml)		Phân loại chỉ tiêu
		n	c	m	M	
8.2.1	<i>Coliform</i> tổng số	4	1	0	2	A
8.2.2	<i>Streptococci fecal</i>	4	1	0	2	A
8.2.3	<i>Pseudomonas aeruginosa</i>	4	1	0	2	A
8.2.4	Bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfit	4	1	0	2	A